ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5368 /TTr-UBND	*Khánh Hòa, ngày 25 tháng 7 năm 2016*

TỜ TRÌNH

Về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA
ĐẾN Số: 2198
Ngày: 25/7
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Công văn số 916/BKHĐT-TH ngày 05/02/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo số kiểm tra kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 lần thứ ba (NQ 30 của HĐND tỉnh); Các văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền;

Để triển khai theo quy định, UBND tỉnh hoàn chỉnh dự kiến phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần thứ tư) nhằm tạo điều kiện để các cấp, các ngành tiếp tục hoàn chỉnh thủ tục như sau:

I) Dự kiến nguồn vốn và phương án đầu tư công 5 năm 2016-2020

Tổng nguồn vốn đầu tư công dự kiến 5 năm 2016-2020 là **26.029,38 tỷ đồng**, so với Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 9/12/2015 của HĐND tỉnh (NQ 03 của HĐND tỉnh), giảm 11.514,133 tỷ đồng. Cụ thể:

1) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

Dự kiến nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung và nguồn thu sử dụng đất trong cân đối) đầu tư 5 năm 2016-2020 là **12.991,028 tỷ đồng**, trong đó:

a) Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung là 11.111,4 tỷ đồng (tăng bình quân 10%/năm theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 364 tỷ đồng (theo NQ 30 của HĐND tỉnh thì dự kiến tăng trên 10%/năm); Phân chia vốn đầu tư theo phân cấp quản lý như sau:

+ Cấp tỉnh quản lý là 8.175,4 tỷ đồng (tăng bình quân 10%/năm), so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 364 tỷ đồng.

+ Cấp huyện quản lý là 2.936 tỷ đồng (tăng bình quân 10%/năm), so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi.

Phân chia này phù hợp với Nghị quyết của HĐND tỉnh. Trường hợp, từ năm 2017 trở đi có thay đổi đột biến về cân đối thu ngân sách địa phương hoặc khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của địa phương; UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh điều chỉnh mức phân bổ nguồn vốn XDCB tập trung cho cấp huyện,

nhưng bảo đảm nguyên tắc phân bổ vốn cho cấp huyện năm sau cao hơn năm trước (mức tăng tối thiểu 5%/năm và mức tăng tối đa là 10%/năm).

b) Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối là 1.879,628 tỷ đồng (chênh lệch giảm 370,372 tỷ đồng so với thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi. Phân chia vốn đầu tư theo phân cấp quản lý như sau:

+ Cấp tỉnh quản lý là 925,465 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi.

+ Cấp huyện quản lý là 954,163 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi.

Như vậy, phân chia nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương đầu tư theo phân cấp quản lý như sau:

+ Cấp tỉnh quản lý là **9.100,865 tỷ đồng**, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 364 tỷ đồng.

+ Cấp huyện quản lý là **3.890,163 tỷ đồng**, so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi.

2) Nguồn vốn xổ số kiến thiết (XSKT)

Dự kiến nguồn vốn xổ số kiến thiết đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 là **960 tỷ đồng** (chênh lệch tăng 10 tỷ đồng so với thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi.

3) Nguồn vốn vay (Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng Phát triển)

Dự kiến nguồn vốn vay là **2.400 tỷ đồng**, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, tăng 100 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn vay Kho bạc Nhà nước là 1.900 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 400 tỷ đồng.

- Nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển là 500 tỷ đồng; nguồn vốn này chưa có trong NQ 30 của HĐND tỉnh.

4) Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ

Dự kiến nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 5 năm 2016-2020 là **4.657,6 tỷ đồng** (chưa bao gồm nguồn vốn Trung ương do các Bộ, ngành đầu tư trên địa bàn tỉnh), so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 4.609,884 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo là 2.965,6 tỷ đồng (so với nguồn vốn Trung ương hỗ trợ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến lần đầu thì tăng 285,2 tỷ đồng).

- Nguồn vốn đề nghị Trung ương hỗ trợ bổ sung là 1.692 tỷ đồng.

5) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ

Dự kiến nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ đầu tư 5 năm 2016-2020 là **2.336 tỷ đồng**, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 2.751,6 tỷ đồng.

6) Nguồn vốn khác

Dự kiến nguồn vốn khác chi đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 là **618,86 tỷ đồng,** so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 2.231,92 tỷ đồng.

7) Nguồn vốn nước ngoài (ODA)

Dự kiến huy động nguồn vốn ODA đầu tư 5 năm 2016-2020 là **2.065,892 tỷ đồng**, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 1.656,729 tỷ đồng.

8) Các nguồn đầu tư công khác

Các nguồn như vốn Trái phiếu chính quyền địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguồn thu của tổ chức tài chính được trích lại để đầu tư dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương, nguồn thu yến sào để lại đầu tư,...chưa đưa vào dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 lần này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh nguồn sẽ thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản quy định hiện hành.

PHỤ LỤC SỐ 1: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Phân cấp quản lý vốn đầu tư	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2016-2020
	TỔNG SỐ (I+II)	**4.409.355**	**5.732.316**	**5.563.020**	**5.129.750**	**5.194.939**	**26.029.380**
I	**Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý đầu tư**	**3.694.192**	**5.023.316**	**4.801.020**	**4.309.750**	**4.310.939**	**22.139.217**
1	**Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.824.865**	**1.721.000**	**1.785.000**	**1.850.000**	**1.920.000**	**9.100.865**
-	Nguồn XDCB tập trung	1.499.400	1.571.000	1.635.000	1.700.000	1.770.000	8.175.400
-	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	325.465	150.000	150.000	150.000	150.000	925.465
2	**Nguồn vốn vay**	**490.000**	**500.000**	**500.000**	**200.000**	**710.000**	**2.400.000**
-	**Nguồn vốn vay KBNN**	**390.000**	**400.000**	**400.000**	**100.000**	**610.000**	**1.900.000**
-	**Nguồn vốn vay ngân hàng Phát triển**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**500.000**
3	**Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ**	**825.300**	**1.314.716**	**1.089.059**	**942.600**	**485.925**	**4.657.600**
4	**Nguồn vốn XSKT**	**192.000**	**192.000**	**192.000**	**192.000**	**192.000**	**960.000**

5	**Nguồn vốn TPCP**		**620.000**	**620.000**	**596.000**	**500.000**	**2.336.000**
6	**Nguồn vốn khác**	**323.360**	**157.500**	**98.000**	**30.000**	**10.000**	**618.860**
7	**Nguồn vốn ODA**	**38.667**	**518.100**	**516.961**	**499.150**	**493.014**	**2.065.892**
II	**Nguồn vốn cấp huyện quản lý đầu tư**	**715.163**	**709.000**	**762.000**	**820.000**	**884.000**	**3.890.163**
1	Nguồn XDCB tập trung	481.000	529.000	582.000	640.000	704.000	2.936.000
2	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	234.163	180.000	180.000	180.000	180.000	954.163

II) Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020

Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên và phân bổ vốn đầu tư theo định hướng tại NQ 30 của HĐND tỉnh, Văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 916/BKHĐT-TH ngày 05/02/2016 về việc thông báo số kiểm tra kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; dự kiến phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn như sau:

1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý

Tổng vốn cân đối ngân sách địa phương 5 năm 2016-2020 cấp tỉnh quản lý là **9.100,865 tỷ đồng**; dự kiến phân bổ chi tiết giai đoạn 2016-2020 như sau:

1.1) Dự kiến phương án phân bổ 8.190,778 tỷ đồng (90% tổng vốn):

a) Trả nợ vốn vay đến hạn: 2.913 tỷ đồng (bao gồm trả nợ gốc, lãi vay Kho bạc Nhà nước và vốn vay Ngân hàng Phát triển), so với NQ 30 của HĐND tỉnh, giảm 261 tỷ đồng.

b) Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư: 25 tỷ đồng để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư, so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi.

c) Bố trí vốn cho phát triển khoa học công nghệ theo quy định của Chính phủ là 270 tỷ đồng theo tỷ lệ trên 2% tổng nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, so với NQ 30 của HĐND tỉnh thì tỷ lệ không thay đổi.

d) Bố trí 3.914,124 tỷ đồng cho 04 Chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm như sau:

+ Chương trình phát triển nhân lực (các dự án đầu tư giáo dục đào tạo và dạy nghề) theo tỷ lệ 20% tổng nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý là 1.634,228 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh thì tỷ lệ không thay đổi.

+ Chương trình phát triển đô thị là 1.127,061 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, tăng 115,282 tỷ đồng.

+ Chương trình xây dựng nông thôn mới là 1.045,835 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, tăng 156,7 tỷ đồng.

+ Chương trình phát triển KTXH miền núi là 107 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh là không thay đổi.

đ) Bố trí vốn hỗ trợ cho khối quốc phòng - an ninh (có huyện Trường Sa) theo quy định của HĐND tỉnh với tỷ lệ 2,5% tổng nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý là 205 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh thì tỷ lệ không thay đổi.

e) Bố trí các dự án khác là 863,654 tỷ đồng, so với NQ 30 của HĐND tỉnh, tăng 66,054 tỷ đồng.

1.2) Dự phòng chi đầu tư là 910,087 tỷ đồng (10% tổng nguồn), để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc để chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch.

2) Nguồn vốn XSKT

Nguồn vốn XSKT dự kiến chi đầu tư 5 năm 2016-2020 là **960 tỷ đồng**, dự kiến phân bổ như sau:

2.1) Phân bổ 864 tỷ đồng (90% tổng nguồn), đầu tư cho ngành y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội khác và hạ tầng nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ.

2.2) Dự phòng chi đầu tư 96 tỷ đồng (10% tổng nguồn), để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc để chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch.

3) Nguồn vốn vay (Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng Phát triển)

Nguồn vốn vay dự kiến 5 năm 2016-2020 là **2.400 tỷ đồng**, dự kiến phân bổ chi tiết như sau:

3.1) Nguồn vốn vay Kho bạc Nhà nước là 1.900 tỷ đồng (theo cơ chế hàng năm vay vốn kho bạc nhà nước và bố trí vốn trả nợ vay cho năm trước); đầu tư các công trình trọng điểm, cấp bách nhằm tạo động lực phát triển của tỉnh như Đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng, Đường Phong Châu, Kè và tuyến đường số 1 sông Cái và sông Suối Dầu, Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635) đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đôi, Nâng cấp mở rộng Hương Lộ 39 (giai đoạn 2), Cải tuyến Tỉnh lộ 1B-đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh,...phù hợp với khả năng trả nợ và đảm bảo được nguồn lực đầu tư cho các chương trình, đề án, dự án theo NQ 30 của HĐND tỉnh; phù hợp với mục tiêu tăng cường huy động vay trung và dài hạn, hạn chế vay ngắn hạn.

3.2) Nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển là 500 tỷ đồng; đầu tư các công trình giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.

4) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ

Nguồn vốn TPCP dự kiến đầu tư 5 năm 2016-2020 là **2.336 tỷ đồng**, bố trí cho dự án Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới (dự kiến là 2.000 tỷ đồng; trường hợp từ năm 2017 trở đi nguồn vốn TPCP không bố trí sẽ rà soát các nguồn vốn đầu tư công để thực hiện dự án theo quy định), dự án Bệnh viện Ung Bướu (dự kiến là 336 tỷ đồng; trường hợp từ năm 2017 trở đi nguồn vốn TPCP không bố trí, đề nghị thực hiện trong phạm vi phần vốn ngân sách tỉnh bố trí cho dự án được phê duyệt hoặc rà soát, cắt giảm các dự án chưa thật sự cần thiết do Sở Y tế làm chủ đầu tư để bố trí vốn cho dự án).

(Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thẩm định chính thức dự án sử dụng vốn TPCP, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn theo quy định).

5) Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ

Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ dự kiến đầu tư 5 năm 2016-2020 là **4.657,6 tỷ đồng**, cụ thể:

5.1) Nguồn vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo (hoặc đã thẩm định vốn) là 2.965,6 tỷ đồng, phân bổ như sau:

a) Phân bổ 2.676,06 tỷ đồng, gồm: (1) Chương trình phát triển KT-XH các vùng là 687,06 tỷ đồng, (2) Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững là 151,2 tỷ đồng, (3) Chương trình đầu tư phát triển lâm nghiệp bền vững là 45 tỷ đồng, (4) Chương trình tái cơ cấu KTNN và phòng chống GNTT, ổn định ĐS dân cư là 329,85 tỷ đồng, (5) Chương trình đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, CCN, KCN cao, khu NN ứng dụng công nghệ cao là 1.193,85 tỷ đồng, (6) Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn là 32,4 tỷ đồng, (7) Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 49,5 tỷ đồng, (8) Chương trình mục tiêu y tế - dân số là 45 tỷ đồng, (9) Chương trình đầu tư hệ thống y tế địa phương là 45 tỷ đồng, (10) Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm là 31,5 tỷ đồng, (12) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 65,7 tỷ đồng.

b) Dự phòng 289,54 tỷ đồng, để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc để chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch.

5.2) Nguồn vốn đề nghị Trung ương hỗ trợ bổ sung là 1.692 tỷ đồng, bố trí cho dự án Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc, sông Quán Trường, TP Nha Trang (dự kiến 92 tỷ đồng, là số vốn Trung ương hỗ trợ còn lại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã giao trước đây), dự án Đường cất hạ cánh số 2 - Sân bay Quốc tế Cam Ranh (dự kiến 1.600 tỷ đồng, đề nghị Bộ Giao thông Vận tải xem xét hỗ trợ đầu tư theo quy định).

6) Nguồn vốn nước ngoài (ODA)

Nguồn vốn nước ngoài (ODA) dự kiến đầu tư 5 năm 2016-2020 là **2.065,892 tỷ đồng**; phân bổ cho các dự án như Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng

ngập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Nha Trang; Kè bờ phường Vĩnh Nguyên; Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang; Chương trình đào tạo nghề 2011; Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững; Nâng cấp cảng cá Đá Bạc; Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB8); Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang.

(Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo những đề xuất của dự án khởi công mới được chấp thuận tài trợ, các đơn vị sẽ triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định).

7) Nguồn vốn khác

7.1) Nguồn vốn khác dự kiến đầu tư 5 năm 2016-2020 là **618, 86 tỷ đồng**, trong đó: bố trí các dự án như: Xử lý thoát nước khu vực cửa xả đường Đặng Tất, CSHT khu dân cư Tổ 32-33 Vĩnh Thọ, Tôn tạo cảnh quan danh lam thắng cảnh khu vực đồi Trại Thủy, Cải thiện VSMT thành phố Nha Trang (giai đoạn 1), Phát triển đô thị vừa và nhỏ, Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh, Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc - sông Quán Trường, bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư từ Nguồn thu tiền sử dụng đất khu phức hợp Thiên Triều (nay là khu khách sạn và căn hộ cao cấp Oceanus) là 164,98 tỷ đồng {dự kiến nguồn thu này là 205,67 tỷ đồng, hoàn vốn cho dự án BT Đường Lý Thái Tổ (N2) thuộc Hệ thống trục đường giao thông chính khu vực Trung tâm hành chính huyện Cam Lâm là 40,69 tỷ đồng, số vốn còn lại phân bổ là 164,98 tỷ đồng}; bố trí dự án Đầu tư hoàn chỉnh Đường số 4 (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28) khoảng 38 tỷ đồng từ Nguồn thu tiền dụng đất còn dư (quỹ đất sân bay Nha Trang) sau khi hoàn vốn cho dự án BT Đường số 4 (đoạn từ đường số 6 đến đường số 23); bố trí dự án Đường số 1A (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28) và đường số 28 khoảng 100 tỷ đồng từ Nguồn thu tiền sử dụng đất của các dự án đô thị Tây Lê Hồng Phong (Khu đô thị Hoàng Long, VCN-Phước Long, An Bình tân); dự án Khu tái định cư Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa khoảng 10,5 tỷ đồng từ Nguồn thu tiền sử dụng đất của khu tái định cư Ninh Giang (bán đấu giá 35 lô đất còn lại),..

7.2) Các dự án thực hiện theo hình thức BT *(theo Phụ lục đính kèm)*.

8) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện quản lý

Tổng nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 do cấp huyện (bao gồm cấp xã) quản lý là **3.890,163 tỷ đồng**. UBND cấp huyện thực hiện theo đúng nguyên tắc, thứ tự ưu tiên đầu tư nêu trên và phân bổ 90% tổng nguồn cho các dự án theo 4 chương trình: phát triển nhân lực (cho giáo dục), phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, phát triển KTXH miền núi và trình HĐND cấp huyện thông qua để thực hiện; dự phòng 10% tổng nguồn để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn hoặc để chủ động cân đối vốn trong trường hợp nguồn thu không đạt kế hoạch.

(Dự kiến chi tiết danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2016-2020 theo Phụ lục số 2 đính kèm)

9) Nguồn vốn đầu tư từ Quỹ Phát triển đất tỉnh

Dự kiến giai đoạn 2016-2020 là **647,779 tỷ đồng**, phân bổ cho các dự án xây dựng khu tái định cư, bồi thường giải tỏa, theo cơ chế ứng vốn cho các chủ

đầu tư triển khai xây dựng Khu tái định cư như: Khu tái định cư Hòn Rớ II; Khu tái định cư Phước Hạ; Bồi thường, hỗ trợ và TĐC phần đất công cộng (20m dọc đại lộ Nguyễn Tất Thành và 30m ven biển) và phần đất đường phân ranh các dự án tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh; Bồi thường, hỗ trợ và TĐC dự án Đầu tư CSHT Nhà máy bia Sài Gòn tại Cụm CN Diên Phú; Bồi thường, hỗ trợ và TĐC dự án Mở rộng QL 1A (phần đi qua đô thị do tỉnh chi trả); Khu tái định cư Lê Hồng Phong III - Tp Nha Trang;...Việc ứng vốn từ Quỹ phát triển đất tỉnh phải được hoàn trả lại theo quy định tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất; do đó, các chủ đầu tư phải xây dựng phương án thu tiền sử dụng đất của đối tượng được bố trí tái định cư để hoàn trả lại cho Quỹ.

(Dự kiến chi tiết danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2016-2020 theo Phụ lục số 3 đính kèm)

10) Cơ cấu đầu tư theo 04 Chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm.

Tổng nguồn vốn cấp tỉnh quản lý đầu tư theo 04 Chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm giai đoạn 2016-2020 là **16.326.994 tỷ đồng** (không kể trả nợ vốn vay đến hạn, chuẩn bị đầu tư, khoa học công nghệ, quốc phòng - an ninh, dự án khác và dự phòng), có cơ cấu đầu tư như sau:

+ Chương trình phát triển nhân lực tỉnh (giáo dục đào tạo và dạy nghề) chiếm 11,5%

+ Chương trình phát triển đô thị chiếm 65%

+ Chương trình xây dựng nông thôn mới chiếm 22,8%

+ Chương trình phát triển KTXH miền núi chiếm 0,7%

III) Đánh giá phương án kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020

Dự kiến phương án phân bổ trên đã đáp ứng các nội dung chủ yếu như sau:

1) Căn cứ đề nghị của các đơn vị, ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và các văn bản thẩm định nguồn vốn của Trung ương (bao gồm vốn ODA, vốn ngân sách Trung ương, vốn TPCP); đã rà soát, điều chỉnh bổ sung danh mục dự án phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư như sau:

- Bổ sung danh mục dự án chưa có trong NQ 30 của HĐND tỉnh, gồm: Chương trình đào tạo nghề 2011; Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Khánh Hòa; Khu sinh hoạt văn hóa của công nhân tại Khu công nghiệp Suối Dầu; Nâng cấp thư viện của Trường Đại học Khánh Hòa; Trang thiết bị dạy học và nâng cấp cơ sở vật chất Trường Đại học Khánh Hòa; Ký túc xá Trường CĐ Nghề Nha Trang (giai đoạn 1); Xử lý thoát nước khu vực cửa xả đường Đặng Tất, thành phố Nha Trang; CSHT khu dân cư Tổ 32-33 Vĩnh Thọ, TP Nha Trang; Tôn tạo cảnh quan danh lam thắng cảnh khu vực đồi Trại Thủy; Đường D6 (từ Tỉnh lộ 2 - Quốc lộ 27C); Các nút giao thông kết nối khu Tây Lê Hồng Phong và sân bay Nha Trang; hạ tầng giao thông nông thôn huyện Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Cam Lâm, Cam Ranh; Mở rộng cụm công nghiệp Diên Phú; Sửa chữa và nâng cao an

toàn đập (WB8); Nâng cấp, mở rộng Hương Lộ 5; Đường Dốc Sạn - Suối Hai; Lò đốt rác cho đảo Bình Ba, xã Cam Bình; Sửa chữa, nâng cấp Đập Nghĩa Cam; Khu tái định cư Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa; Khu tái định cư phục vụ giải tỏa thực hiện dự án Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới của tỉnh; Đầu tư hoàn chỉnh Đường số 4 (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28); Đường số 1A (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28) và đường số 28; Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang; Đường Lê Lợi, thành phố Cam Ranh; Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh (chi BTGT); Cải tạo, mở rộng nâng cấp đường cơ động đảo Hòn Tre (giai đoạn 1); Nhà làm việc Huyện ủy Khánh Sơn; Cải tạo Hội trường UBND tỉnh; Trụ sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh; các công trình nước sạch như Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Tô Hạp, Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã của thị xã Ninh Hòa, Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Lau 1,2,3 xã Suối Cát;...

- Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, TPCP sang bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn vay Kho bạc Nhà nước cho các dự án; gồm: Đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng; Phương án tổng thể BTHT và TĐC dự án đường nối Nha Trang - Diên Khánh (giai đoạn 1); Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh; Khu tái định canh Ninh Thọ; Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635), đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đôi; Cầu qua sông Cái - xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang (đổi tên dự án Cầu Phú Kiểng); Sửa chữa hồ chứa nước Đồng Mộc; Khu tái định cư thôn Dốc Trầu xã Ba Cụm Bắc; Đường vận chuyển nông sản liên vùng xã Cam Hòa, Cam Hiệp Bắc; Hệ thống cấp nước Diên Lộc - Diên Bình - Diên Hòa; Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao - giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước sinh hoạt đảo Cam Bình, xã Cam Bình; Trung tâm chỉ huy Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Khánh Hòa,...

- Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của một số dự án, gồm: Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1, Nhà luyện tập và thi đấu đa năng Trường TCKT Khánh Hòa, Tuyến đường nối từ đường quy hoạch số 14 của khu dân cư Đường Đệ ra đến đường Phạm Văn Đồng, BTGT Hồ chứa nước Tà Rục (từ 67 tỷ ban đầu lên 364 tỷ đồng). Điều chỉnh thời gian thực hiện của dự án Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung thành phố Nha Trang (giai đoạn 1) từ năm 2018 sang năm 2017, dự án Trụ sở làm việc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Khánh Hòa từ năm 2017 sang năm 2016.

- Bỏ danh mục dự án có trong NQ 30 của HĐND tỉnh do chưa có nhu cầu thực hiện, hoặc đã nằm trong dự án sử dụng vốn ODA, hoặc sử dụng vốn viện trợ, hoặc do sắp sếp lại công trình phát triển đô thị của cấp huyện, gồm: Nâng cao năng lực của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng tỉnh; Nâng cấp, cải tạo trụ sở Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh; Xây dựng mới Trung tâm công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa; Kè và đường bao quanh Cồn Nhất Trí, TP Nha Trang; Chỉnh trang đô thị, xây dựng kè và đường dọc bờ sông Cái, thành phố Nha Trang - giai đoạn 2; Hệ thống đường ống cấp 3 thu gom nước thải khu dân cư Đường Đệ; Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (giai đoạn 1); Đường D3, tổ dân phố Mỹ Ca, phường Cam Nghĩa;...

- Tạm thời chưa bố trí một số danh mục dự án có trong NQ 30 của HĐND tỉnh do đến nay chưa có văn bản thẩm định nguồn vốn Trung ương, dự án chưa đủ điều kiện thực hiện. Đối danh mục này sẽ xem xét, điều chỉnh bổ sung trong quá trình thực hiện kế hoạch trung hạn.

2) Phương án kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020 lần này đã xác định tương đối rõ ràng các nguồn vốn đầu tư công. Đã thực hiện đúng nguyên tắc, thứ tự ưu tiên và phân bổ vốn đầu tư như sau:

- Ưu tiên bố trí vốn trả nợ vốn vay đến hạn; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ;

- Bố trí vốn cho dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2015 nhưng còn thiếu vốn; dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020;

- Sắp xếp danh mục dự án trọng điểm, danh mục dự án khởi công mới của ngành, lĩnh vực theo thứ tự ưu tiên đầu tư phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn trong phạm vi quản lý của từng cấp ngân sách, trong đó có ưu tiên dự án có khả năng phát triển thêm nguồn thu tiền sử dụng đất, các khu tái định cư và tái định canh, nước sạch.

3) Phân bổ vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn ngân sách địa phương đối ứng cho các dự án đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn Trung ương hỗ trợ trong giai đoạn 2016-2020 (riêng các dự án thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh đang trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn).

4) Xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản, đáp ứng đủ vốn theo tỷ lệ nguồn vốn đầu tư cho giáo dục đào tạo và dạy nghề, khoa học công nghệ; hỗ trợ cho cấp huyện đầu tư cho giáo dục, xây dựng nông thôn mới, các công trình hạ tầng đô thị có quy mô lớn của cấp huyện (trong đó có ưu tiên dự án đầu tư trọng điểm có khả năng phát triển thêm nguồn thu tiền sử dụng đất) và công trình nước sạch; triển khai và hoàn thành một số công trình trọng điểm, cấp bách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội như: Đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng, Đường Phong Châu, Nâng cấp đường Tỉnh lộ 2 (đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đôi), Nâng cấp mở rộng Hương Lộ 39 (giai đoạn 2), Cải tuyến Tỉnh lộ 1B-đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh, CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông, các khu tái định cư và tái định canh, Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (giai đoạn 1), Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang, các công trình đê kè,...

Một số dự án quan trọng khác đề nghị Trung ương hỗ trợ đầu tư hoàn thành như dự án Đường cất hạ cánh số 2 - Sân bay Quốc tế Cam Ranh (đề nghị Bộ Giao thông Vận tải bố trí số vốn còn lại 1.600 tỷ đồng), dự án Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới của tỉnh (huy động vốn TPCP giai đoạn 2016-2020 là 2.000 tỷ đồng), dự án Bệnh viện Ung Bướu (huy động vốn TPCP giai đoạn 2016-2020 là 336 tỷ đồng), dự án Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc, sông Quán Trường, Tp Nha Trang (đề nghị Trung ương hỗ trợ số vốn còn lại 92 tỷ đồng).

Trường hợp từ năm 2017 trở đi không được Trung ương hỗ trợ vốn đầu tư, sẽ tiến hành rà soát các nguồn vốn đầu tư công để thực hiện các dự án theo quy định.

5) Ngoài phần vốn dự phòng chi đầu tư giai đoạn 2016-2020, thì có nguồn thu tiền sử dụng đất để hoàn vốn cho dự án Đường Phong Châu, nguồn thu từ quỹ đất dọc 2 bên đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng (theo phương án hoàn vốn trước đây) sẽ được xác định cụ thể trong thời gian tới để thực hiện các công trình cấp bách, phát sinh trong giai đoạn 2016-2020.

6) Sau khi bản kế hoạch được HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tiếp tục thực hiện thủ tục Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cũng như đảm bảo các điều kiện cần thiết để trình HĐND tỉnh thông qua kế hoạch đầu tư công chính thức theo quy định của Chính phủ trong thời gian tới.

IV) Một số giải pháp thực hiện

Để thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, triển khai một số giải pháp như sau:

1) Căn cứ khả năng nguồn vốn cân đối trong phạm vi quản lý của từng cấp ngân sách, UBND tỉnh chỉ đạo các chủ đầu tư rà soát các nội dung đầu tư, cắt giảm các chi phí, hạng mục không thật cần thiết trên nguyên tắc vẫn bảo đảm mục tiêu chủ yếu của dự án, hiệu quả đầu tư nhằm giảm chi phí đầu tư, đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Sau khi áp dụng các giải pháp trên, nếu dự án vẫn phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư do các nguyên nhân như: biến động giá nguyên, nhiên, vật liệu; chính sách tiền lương và chi phí giải phóng mặt bằng, sẽ tiến hành xem xét, quyết định dừng những dự án khác của ngành, lĩnh vực mình quản lý để tập trung vốn cho dự án.

2) Danh mục dự án khởi công mới (chưa phê duyệt chủ trương đầu tư), UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tiếp tục hoàn thành thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư đúng quy định và theo văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3) Danh mục dự án khởi công mới được Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản chấp thuận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, vốn TPCP giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư rà soát lại quy mô và trình phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án theo quy định.

4) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng...tiếp tục quy hoạch bổ sung quỹ đất và xây dựng phương án thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển.

5) Nghiên cứu, tham mưu xây dựng kế hoạch huy động các nguồn như: vốn Trái phiếu chính quyền địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguồn thu của tổ chức tài chính được trích lại để đầu tư

dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương, nguồn thu yến sào để lại đầu tư,...nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020.

6) UBND cấp huyện (bao gồm cấp xã) thực hiện theo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn được phân cấp theo quy định, trong đó tập trung cho 4 Chương trình: chương trình phát triển nhân lực, chương trình phát triển đô thị, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển KTXH miền núi tương ứng với số vốn phân cấp được phân bổ và số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trong bản kế hoạch.

UBND tỉnh kính trình./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- TT.UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC;
- Lưu VT, HL, VC, HgP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Đức Vinh

PHỤ LỤC 2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 5368/Tr-UBND ngày 25/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
													Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51
	TỔNG SỐ											**4.409.355**	**2.540.028**	**192.000**	**490.000**	**825.300**	**0**	**38.667**	**323.360**	**5.732.316**	**2.430.000**	**192.000**	**500.000**	**1.314.716**	**620.000**	**518.100**	**157.500**	**5.563.020**	**2.547.000**	**192.000**	**500.000**	**1.089.059**	**620.000**	**516.961**	**98.000**	**5.129.750**	**2.670.000**	**192.000**	**200.000**	**942.600**	**596.000**	**499.150**	**30.000**	**5.194.939**	**2.804.000**	**192.000**	**710.000**	**485.925**	**500.000**	**493.014**	**10.000**	
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											**3.694.192**	**1.824.865**	**192.000**	**490.000**	**825.300**	**0**	**38.667**	**323.360**	**5.023.316**	**1.721.000**	**192.000**	**500.000**	**1.314.716**	**620.000**	**518.100**	**157.500**	**4.801.020**	**1.785.000**	**192.000**	**500.000**	**1.089.059**	**620.000**	**516.961**	**98.000**	**4.309.750**	**1.850.000**	**192.000**	**200.000**	**942.600**	**596.000**	**499.150**	**30.000**	**4.310.939**	**1.920.000**	**192.000**	**710.000**	**485.925**	**500.000**	**493.014**	**10.000**	
I	**TRẢ NỢ VỐN VAY**											**1.171.000**	**1.171.000**							**530.000**	**530.000**							**505.000**	**505.000**							**505.000**	**505.000**							**202.000**	**202.000**							
II	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**											**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							
III	**VỐN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**											**2.518.192**	**648.865**	**192.000**	**490.000**	**825.300**	**0**	**38.667**	**323.360**	**4.488.316**	**1.186.000**	**192.000**	**500.000**	**1.314.716**	**620.000**	**518.100**	**157.500**	**4.291.020**	**1.275.000**	**192.000**	**500.000**	**1.089.059**	**620.000**	**516.961**	**98.000**	**3.799.750**	**1.340.000**	**192.000**	**200.000**	**942.600**	**596.000**	**499.150**	**30.000**	**4.103.939**	**1.713.000**	**192.000**	**710.000**	**485.925**	**500.000**	**493.014**	**10.000**	
III.1	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**											**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**64.650**	**59.000**	**0**	**0**	**5.650**	**0**	**0**	**0**	**62.900**	**62.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**68.000**	**68.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.100**	**55.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**64.650**	**59.000**	**0**	**0**	**5.650**	**0**	**0**	**0**	**62.900**	**62.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**68.000**	**68.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.100**	**55.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa	Sở KHCN	NT	2016-2020	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	109.066		3136A/QĐ-UBND 30/10/2015	109.066			25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							9.000	9.000							
2	Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở KHCN	DK	2017-2020	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	77.419														15.000	15.000							20.000	20.000							21.000	21.000							20.100	20.100							
3	Trạm thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Khánh Sơn	Sở KHCN	KS	2017-2018	2561/QĐ-UBND ngày 16/9/2015	11.986		3122A/QĐ-UBND 30/10/2015	11.962			9.000	9.000															2.900	2.900																							
4	Trại thực nghiệm công-nông-lâm nghiệp	Sở KHCN	DK	2018-2020		30.000																						5.000	5.000							10.000	10.000							15.000	15.000							
5	Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao - giai đoạn 2	TTCNC	CL	2017-2020	Bộ KH đt thẩm định vốn	60.161	5.650													15.650	10.000			5.650				10.000	10.000							12.000	12.000							11.000	11.000							bổ sung vốn NS đối ứng
6	Nâng cao năng lực của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng tỉnh	Sở KHCN	NT	2019-2020		45.000																														0								0								bỏ dự án
III.2	**ĐẦU TƯ 4 CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH TRỌNG ĐIỂM**											**2.286.999**	**455.009**	**184.000**	**490.000**	**809.100**	**0**	**38.667**	**310.223**	**4.023.531**	**828.265**	**181.200**	**500.000**	**1.231.066**	**620.000**	**505.500**	**157.500**	**3.835.080**	**953.460**	**158.300**	**500.000**	**1.001.059**	**620.000**	**504.261**	**98.000**	**3.257.140**	**943.490**	**159.000**	**200.000**	**844.600**	**596.000**	**484.050**	**30.000**	**2.924.244**	**733.900**	**141.500**	**710.000**	**351.230**	**500.000**	**477.614**	**10.000**	
III.2.1	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC**											**216.138**	**134.238**	**67.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**321.200**	**271.100**	**42.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**413.861**	**341.800**	**33.000**	**0**	**8.100**	**0**	**30.961**	**0**	**427.690**	**411.590**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**491.600**	**475.500**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	
a	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											**186.138**	**104.238**	**67.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**276.200**	**226.100**	**42.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**323.861**	**251.800**	**33.000**	**0**	**8.100**	**0**	**30.961**	**0**	**247.690**	**231.590**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**244.600**	**228.500**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											**10.245**	**10.245**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Ký túc xá Trường CĐ Y tế Khánh Hòa	Sở Y tế	NT	2009-2014				3309/QĐ-UBND ngày 22/12/2009, 2916/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	80.687	56.600	70.600	10.000	10.000																																				
2	Trường THCS Sơn Lâm giai đoạn II	huyện KS	KS	2014		5.799		693/QĐ-UBND 21/10/2013	5.799		5.500	245	245																																				bổ sung dự án
(2)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn**											**6.453**	**3.553**	**2.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường TH thị trấn Diên Khánh (cơ sở 2 Trường THPT Hoàng Hoa Thám)	Sở GD	DK	2014-2015				2828/QĐ-UBND 24/10/2014	3.417		1.500	1.800	1.800																																					
2	Nghề trọng điểm của Trường CĐ Nghề Nha Trang	Trg CĐ Nghề NT	NT	2011-2015				1818/QĐ-UBND 15/9/2014	86.329	83.240	27.809	700		700																																				
3	Xây dựng các nhà tiền chế để tiếp nhận trang thiết bị dạy nghề và xưởng thực hành	Trg CĐ Nghề NT	NT	2015				3358/QĐ-UBND 25/12/2014	2.381			2.200		2.200																																				bổ sung dự án
4	Trường TH Ba Cụm Bắc (điểm Dốc Trầu)	huyện KS	KS	2014-2015				722/QĐ-UBND 29/10/2014	3.522		1.600	1.753	1.753																																				
(3)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**											**147.180**	**82.180**	**65.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**192.900**	**150.900**	**42.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**158.000**	**125.000**	**33.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Đề án tăng cường CSVC cho các trường TH đủ điều kiện học 2 buổi/ngày (gđ 2) của 2 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Sở GD	KS-KV	2014-2016				2609/QĐ-UBND 22/10/2013	56.430	3.996	31.702	15.700	15.700																																				
2	Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	cấp huyện	toàn tỉnh	2012-2017				1272/QĐ-UBND 13/5/2011; 3748/QĐ-UBND 31/12/2014	484.798	56.355	277.855	45.000		45.000							122.000	95.000	27.000																										
3	Trường PT DTNT huyện Khánh Sơn	Sở GD	KS	2013-2016				2793/QĐ-UBND 29/10/2012	57.201		32.458	13.000	13.000																																				
4	Trường THPT Nam Nha Trang (giai đoạn 1)	BQL XDDD	NT	2014-2016				2727/QĐ-UBND 30/10/2013	68.471		25.034	27.000	27.000								15.900	15.900																										
5	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	BQL TĐ	NT	2006-2018				1311/QĐ-UBND 16/01/2007; 2676/QĐ-UBND ngày 8/09/2014	562.820		88.935	20.000		20.000							55.000	40.000	15.000						158.000	125.000	33.000																		
6	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CĐ Sư phạm Nha Trang	BQL XDDD	NT	2013-2016				2162/QĐ-UBND 30/8/2012	57.969		31.476	26.000	26.000																																				
7	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (giai đoạn 1)	Trg LQĐ	NT	2014-2016				2046/QĐ-UBND 9/8/2014	153.053		70.000	0																																					bỏ dự án
8	Nhà hành chính của Trường Tiểu học Cam Phúc Nam	TP Cam Ranh	CR	2015-2016				6293A/QĐ-UBND 20/10/2014	2.991		2.208	480	480																																				bổ sung dự án

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																								Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW bổ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW bổ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
(4)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											22.260	8.260	0	0	0	0	0	14.000	83.300	75.200	0	0	8.100	0	0	0	165.861	126.800	0	0	8.100	0	30.961	0	247.690	231.590	8.000	0	8.100	0	0	0	244.600	228.500	8.000	0	8.100	0	0	0	
1	Trường PT DTNT thị xã Ninh Hòa	Sở GD	NH	2017-2019	đã gửi BKH thẩm định vốn	46.500	32.400													11.500	3.400			8.100				11.600	3.500			8.100				11.600	3.500			8.100				11.600	3.500			8.100				bổ sung vốn TW
2	Sửa chữa giáo dục (công trình cấp tỉnh quản lý)	Sở GD	toàn tỉnh	2016-2020		37.000						5.000	5.000							8.000	8.000							8.000	8.000							8.000		8.000						8.000		8.000						thường xuyên
3	Trường THPT Bắc Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	Sở GD	Khánh Vĩnh	2017-2018	1859/QĐ-UBND 15/7/2015	24.834														8.000	8.000							16.000	16.000																				
4	XD 8 phòng học Trường THPT Nguyễn Trãi	Sở GD	Ninh Hòa	2017-2018	1858/QĐ-UBND 15/7/2015	6.960														3.000	3.000							3.500	3.500																				
5	Trường THPT khu vực phía Bắc thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 1)	Sở GD	Ninh Hòa	2017-2019	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	44.825														8.000	8.000							15.000	15.000							21.000	21.000													
6	Trường THPT Nam Diên Khánh, huyện Diên Khánh (giai đoạn 1)	Sở GD	Diên Khánh	2017-2019	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	39.807														8.000	8.000							15.000	15.000							16.000	16.000													
7	Nhà huyện tập và thi đấu đa năng Trường TCKT Khánh Hòa	Trường TCKT	NT	2017-2018	805QĐ-UBND ngày 30/3/2016	10.500														6.000	6.000							4.000	4.000																				tăng TMĐT
8	Trường THPT Ng. Thị Minh Khai, huyện Vạn Ninh (giai đoạn 1)	Sở GD	Vạn Ninh	2017-2019	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	39.993														8.000	8.000							11.000	11.000							20.000	20.000													
9	Trường THPT Bắc Vạn Ninh	Sở GD	Vạn Ninh	2018-2019		35.000																						5.000	5.000							10.000	10.000							20.000	20.000						
10	Trường THPT Nam Cam Ranh	Sở GD	Cam Ranh	2018-2019		27.000																						5.000	5.000							22.000	22.000													
11	Trường THPT Tây Bắc Diên Khánh	Sở GD	Diên Khánh	2018-2020		40.000																						5.000	5.000							13.000	13.000							20.000	20.000						
12	Trường THPT Vĩnh Lương	Sở GD	Nha Trang	2018-2020		35.000																						5.000	5.000							15.000	15.000							15.000	15.000						
13	Trường THPT Ninh Sim	Sở GD	Ninh Hòa	2019-2020		35.000																														10.000	10.000							25.000	25.000						
14	Trường THPT Cam An Nam	Sở GD	Cam Lâm	2019-2020		35.000																														10.000	10.000							25.000	25.000						
15	Trường năng khiếu TDTT	Sở GD	Nha Trang	2019-2020		25.000																														11.000	11.000							14.000	14.000						
16	Trường cấp 2,3 Tây Khánh Sơn	Sở GD	KS	2019-2020		25.000																														10.000	10.000							15.000	15.000						
17	Trường cấp 2,3 Tây Khánh Vĩnh	Sở GD	KV	2019-2020		40.000																														15.000	15.000							25.000	25.000						
18	Trường THPT Nam Nha Trang (giai đoạn 2)	BQL XDDD	NT	2019-2020		66.000																														15.000	15.000							46.000	46.000						
19	Tăng cường CSVC cho các trường THPT đạt chuẩn QG	Sở GD	Toàn tỉnh	2019-2020		40.000																														20.000	20.000							20.000	20.000						
20	Cơ sở thực hành Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	Trường CĐ Y tế Khánh Hòa	NT	2016	1724/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	14.374		3063/QĐ-UBND 28/10/2015	14.809			14.000							14.000	0								0																						quỹ PT sự nghiệp
21	Nâng cấp thư viện của Trường Đại học Khánh Hòa	Trường ĐH Khánh Hòa	NT	2017-2018		9.700														4.000	4.000							5.000	5.000																				bổ sung dự án
22	Trang thiết bị dạy học và nâng cấp cơ sở vật chất Trường Đại học Khánh Hòa	Trường ĐH Khánh Hòa	NT	2017-2018		7.300														2.000	2.000							5.000	5.000																				bổ sung dự án
23	BTGT Trường CĐ Y tế Khánh Hòa gđ 2 (6,3ha)	BQL XDDD	NT	2016-2017		10.500						3.000	3.000							7.500	7.500																												
24	Chương trình đào tạo nghề 2011	Trg CĐ Nghề NT	NT	2016-2019				03/QĐ-UBND 05/01/2016	41.463	30.961		260	260							4.300	4.300							36.761	5.800						30.961	90	90													bổ sung dự án
25	Ký túc xá Trường CĐ Nghề Nha Trang (giai đoạn 1)	Trg CĐ Nghề NT	NT	2017-2019		45.000														5.000	5.000							15.000	15.000							20.000	20.000													bổ sung dự án
b	**HỖ TRỢ CHO CÁC HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH NHÂN LỰC**											30.000	30.000							45.000	45.000							90.000	90.000							180.000	180.000							247.000	247.000						
III.2.2	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**											1.402.451	109.461	91.100	390.000	522.000	0	2.667	287.223	2.706.300	240.900	107.100	370.000	779.300	620.000	440.500	148.500	2.484.400	371.700	73.300	270.000	613.100	620.000	438.300	98.000	2.128.050	299.000	132.000	60.000	562.000	596.000	449.050	30.000	1.894.919	106.000	118.500	610.000	107.805	500.000	442.614	10.000	
a	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											1.267.280	50.290	91.100	390.000	446.000	0	2.667	287.223	2.468.100	139.800	107.100	370.000	642.200	620.000	440.500	148.500	2.163.300	197.700	73.300	270.000	466.000	620.000	438.300	98.000	1.883.050	164.000	132.000	60.000	452.000	596.000	449.050	30.000	1.503.314	41.000	118.500	350.000	41.200	500.000	442.614	10.000	
(1)	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											73.701	16.720	15.000	0	0	0	0	41.981	3.500	3.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Kè bảo vệ thị trấn Tô Hạp	Sở NN	KS	2013-2014				1718/QĐ-UBND ngày 17/9/2012	57.429	23.000	38.347	11.000	11.000							3.500	3.500																												
2	Bệnh viện đa khoa Cam Lâm	Sở Y tế	CL	2008-2014				2467/QĐ-UBND 8/10/2010; 2736/QĐ-UBND 30/10/2013	143.544	64.578	133.967	6.000		6.000																																				
3	Nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Sở Y tế	DK	2009-2014				2439/QĐ-UBND ngày 28/7/2009; 2913/QĐ-UBND	64.298	33.794	56.146	8.000		8.000																																				
4	Nâng cấp Bệnh viện Lao và Phổi	Sở Y tế	NT	2009-2014				429/QĐ-UBND ngày 25/2/2009	44.954	22.416	42.867	1.000		1.000																																				
5	Phát triển đô thị vừa và nhỏ (vốn đối ứng)	BQLDA Phát triển đô thị vừa và nhỏ	NH-CR	2009-2014				2017/QĐ-UBND ngày 26/8/2009; 1463/QĐ-UBND ngày 26/6/2015	338.528	243.396	303.475	23.981	3.000						20.981																																bổ sung vốn SDĐ Tiểu Trần

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																																		Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ.	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
6	Cải thiện VSMT thành phố Nha Trang - giai đoạn 1 (đối ứng ODA)	BQL PT tỉnh	NT	2007-2014				451/QĐ-UBND ngày 17/2/2011	1.825.141	1.444.969	1.766.989	21.000							21.000																											bổ sung dự án, vốn SDĐ Thiên Triều
7	Nâng cấp mở rộng đường Tỉnh lộ 3	BQL GTTL	NT					2553/QĐ-UBND ngày 16/9/2015	4.737		1.690	2.720	2.720																																	bổ sung dự án, trả nợ chi phí TKDT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn											37.348	1.570	12.200	0	0	0	0	23.578	14.800	0	4.300	0	0	0	0	10.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường Phạm văn Đồng (D2), huyện Cam Lâm	UBND CL	CL	2013-2015				2259/QĐ-UBND 14/9/2012	56.847	20.900	42.000	1.570	1.570																																			
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (nđ 1)	Sở Y tế	NT	2014-2015				2419/QĐ-UBND 15/8/2014	23.468		12.000	11.300		11.300																																			
3	Hệ thống cấp cứu 115	BQL XDDD	NT	2013-2015				1921/QĐ-UBND 9/8/2013	13.762		12.000	900		900																																		vốn TW kg bổ trợ
4	Mở rộng Trung tâm chăm sóc SKSS	Sở Y tế	NT	2013-2015				2620/QĐ-UBND 19/10/2012	8.086	8.086	3.554										4.300		4.300																							
5	Xử lý thoát nước khu vực cửa xả đường Đặng Tất, thành phố Nha Trang	UBND NT	NT	2014-2015				2244/QĐ-UBND 10/9/2013	32.483			23.578							23.578																												bổ sung dự án, vốn SDĐ Thiên Triều
6	Khu tái định cư Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa	UBND NH	NH	2014-2015				847/QĐ-UBND 07/4/2014	19.277		6.930										10.500							10.500																		bổ sung dự án, vốn SDĐ khu TDC Ninh Giang
(3)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020											1.007.351	32.000	4.400	390.000	432.000	0	2.667	146.284	1.085.300	86.200	18.400	370.000	574.200	0	3.500	33.000	690.300	40.000	0	250.000	400.000	0	300	0	460.050	60.000	0	0	400.000	0	50	0	104	0	0	0	0	0	104	0	
1	Đường Phong Châu, thành phố Nha Trang	BQL GTTL	NT	2014-2017				1927/QĐ-UBND 28/8/2014	753.008		385.044	150.000			150.000						150.000			150.000																							
2	Đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn Nha Trang - Diên Khánh (Cao Bá Quát - Cầu Lùng)	BQL GTTL	NT-DK	2016-2017				2341/QĐ-UBND 16/9/2013; 3096/QĐ-UBND 12/02/2015	1.418.105	899.000	630.581	186.000			186.000						220.000			220.000					250.000			250.000																	DK vốn TPCP sang vốn vay KB
3	Phương án tổng thể BTHT và TĐC dự án đường nối Nha Trang - Diên Khánh (giai đoạn 1)	BQL GTTL	NT-DK	2014-2017				2563/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	220.000		186.000	0									20.000	20.000																									DK vốn vay KB sang vốn NS tỉnh
4	HT Thoát lũ từ cầu Phú Vinh về đầu Sông Tắc	BQL GTTL	NT	2011-2016				1728/QĐ-UBND ngày 29/10/2009	290.168	65.000	235.641	54.000			54.000																																		trả chậm sau 2 năm HT
5	Đường số 4 - Tây Lê Hồng Phong	BQL GTTL	NT	2013-2015				2790/QĐ-UBND 28/10/2010	32.924		13.250										14.000	14.000																									trả chậm sau 2 năm HT
6	Đường số 28 - Tây Lê Hồng Phong	BQL GTTL	NT	2013-2015				2789/QĐ-UBND 28/10/2010	22.306		9.015										13.000							13.000																		đề nghị TW hỗ trợ vốn còn lại
7	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc, sông Quán Trường, Tp Nha Trang	BQL GTTL	NT	2009-2017				168/QĐ-UBND 29/01/2009	593.306	270.000	367.282	10.000							10.000	110.000	18.000						92.000																				Nguồn vốn SDĐ dự án KDC Cầu Tân Lập
8	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Hà Ra (giai đoạn 1)	BQL TD	NT	2015-2017				2641/QĐ-UBND 24/10/2013	120.830		40.000	60.000							60.000	20.000								20.000																		đề nghị BQ GTVT hỗ trợ
9	Đường cất hạ cánh số 2 - Sân bay Quốc tế Cam Ranh	BQL TD	CR	2015-2019				164/QĐ-UBND 23/01/2015	1.935.962	1.600.000	400.000	400.000					400.000			400.000					400.000				400.000				400.000				400.000				400.000								
10	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1	BQL PT tỉnh	NT	2013-2017				1995/QĐ-UBND 28/9/2011	55.698 (ĐK EC 77 tỷ đồng)		23.598	21.000	21.000							30.000	30.000																											tăng TMĐT
11	Kè Đại Lãnh	Sở NN	VN	2015-2019				2900/QĐ-UBND 30/10/2014	134.966	66.193	7.802	16.000					16.000			42.391					42.391				20.000	20.000							30.000	30.000											
12	Kè bảo vệ sông Trường (đoạn từ cửa biển đến QL 1A)	Sở NN	CL	2015-2019				2921/QĐ-UBND 31/10/2014	134.219	63.809	8.000	16.000					16.000			39.809					39.809				20.000	20.000							30.000	30.000											
13	Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Nha Trang	Sở NN	NT	2015-2020				2338/QĐ-UBND 25/9/2015	35.728	31.654	25.000	5.667	3.000					2.667		3.500					3.500				300						300		50					50		104				104		
14	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh	Sở Y tế	CR	2008-2017				2466/QĐ-UBND ngày 8/10/2008, 197/QĐ-UBND ngày 22/01/2015	80.000	48.000	44.001	12.284							12.284	10.400		10.400																									vốn TPCP kg bố trí
15	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	NT	2013-2017				3102/QĐ-UBND 30/10/2013	55.311	48.327		2.000		2.000						3.000		3.000																								
16	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa	Sở Y tế	NT	2015-2017				3103/QĐ-UBND 30/10/2013	23.179	19.937		1.000		1.000						2.000		2.000																								
17	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa khu vực Cam Ranh	Sở Y tế	NT	2015-2017				3104/QĐ-UBND 30/10/2013	10.862	9.176		500		500						1.000		1.000																								
18	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Diên Khánh	Sở Y tế	NT	2015-2017				3105/QĐ-UBND 30/10/2013	10.586	8.929		500		500						1.000		1.000																								
19	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Sở Y tế	NT	2015-2017				3106/QĐ-UBND 30/10/2013	9.859	8.436		400		400						1.000		1.000																								
20	Tuyến đường nối từ đường quy hoạch số 14 của khu dân cư Đường Đệ ra đến đường Phạm Văn Đồng	TTPTQĐ	NT	2012-2016				834/QĐ-UBND 01/04/2010	14.306 (ĐK EC 18,421 tỷ đồng)		10.315	3.500	3.500							4.200	4.200																											tăng TMĐT
21	Cải tạo Nhà khách 46 Trần Phú	TT Hội nghị	NT	2015-2016				2524/QĐ-UBND 10/10/2013	6.797		2.000	4.500	4.500																																		

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW bổ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNNVĐ n NHPT	Vốn TW bổ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNNVĐ n NHPT	Vốn TW bổ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNNVĐ n NHPT	Vốn TW bổ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNNVĐ n NHPT	Vốn TW bổ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
22	CSHT khu dân cư Tổ 32-33 Vĩnh Thọ, TP Nha Trang	UBND NT	NT	2014-2015				6395/QĐ-CT-UBND 31/7/2014	69.069			44.000							44.000																								bổ sung vốn SDĐ Thiên Triều
23	Tôn tạo cảnh quan danh lam thắng cảnh khu vực đồi Trại Thủy	UBND NT	NT	2016-2016				2281/QĐ-UBND 29/10/2013	131.282		40.000	20.000							20.000																								bổ sung vốn SDĐ Thiên Triều
(4)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											148.880	0	59.500	0	14.000	0	0	75.380	1.364.500	50.100	84.400	0	68.000	620.000	437.000	105.000	1.473.000	157.700	73.300	20.000	66.000	620.000	438.000	98.000	1.423.000	104.000	132.000	60.000	52.000	596.000	449.000	30.000	1.503.210	41.000	118.505	350.000	41.200	500.000	442.510	10.000	
1	Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	BQL GTTL	NT	2017-2020		2.000.000	2.000.000													500.000					500.000			500.000					500.000			500.000					500.000			500.000					500.000			huy động vốn TPCP
2	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa thực hiện dự án Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	BQL GTTL	NT	2017-2020		65.000						15.000	15.000							15.000	15.000							30.000	30.000																		bổ sung dự án, tách ra dự án Trục đường Bắc Nam
3	Đầu tư hoàn chỉnh Đường số 4 (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28)	BQL GTTL	NT	2017-2019		38.000						20.000							20.000	18.000							18.000																			bổ sung dự án, tiến SDĐ còn dư sau khi hoàn vốn dự án BT
4	Đường số 1A (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28) và đường số 28	BQL GTTL	NT	2017-2020		100.000						30.000							30.000	30.000							30.000	30.000																			bổ sung dự án, tiến SDĐ của các dự án đô thị Tây LHP
5	Hạ tầng Bến xe liên tỉnh phía Nam	BQL TĐ	DK	2016-2017	2268/QĐ-UBND 30/8/2013	15.274		3047/QĐ-UBND 27/10/2015	15.219			10.000							10.000	5.000							5.000																			thu tiền SDĐ Bến xe cũ
6	Khu tái định cư Lê Hồng Phong III - Tp Nha Trang	BQL TĐ	NT	2016-2020	21/NQ-HĐND ngày 20/10/2015	389.361																														100.000			100.000								có sử dụng vốn từ Quỹ PT đất
7	Lắp đặt thêm dây chuyền kiểm định cơ giới đường bộ	TT ĐK xe cơ giới KH	NT	2016-2017	3536/QĐ-UBND 10/12/2016	3.582		412/QĐ-UBND 14/3/2016	3.582			3.580							3.580																								nguồn thu sự nghiệp để lại đầu tư
8	Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635), đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đôi	Sở GTVT	DK	2018-2020		374.323														20.000			20.000					60.000			60.000					250.000			250.000						vốn TW kg có
9	Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (gđ 1)	Sở NN	CR	2017-2020	Bộ KH đã thẩm định vốn	171.200	151.200													35.000				35.000				35.000				35.000				40.000				41.200					sau khi TTCP giao KH vốn, lấy dự phòng chi
10	Kè bờ phường Vĩnh Nguyên	Sở NN	NT	2017-2019	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	214.705	204.239				1.144									42.000					42.000			43.000					43.000			44.000				44.000			42.579				42.579			khi TTCP phê duyệt, xử lý dự phòng chi đối ứng
11	Nâng cấp cảng cá Đá Bạc	Sở NN	CR	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	276.100	214.931													50.000					50.000			50.000					50.000			60.000				60.000			54.931				54.931			bổ sung dự án, khi TTCP phê duyệt, xử lý dự phòng chi đối ứng
12	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	BQL PT tỉnh	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH đăng ký vốn	760.000	608.000													150.000					150.000			150.000					150.000			150.000				150.000			150.000				150.000			bổ sung dự án, khi TTCP phê duyệt, xử lý dự phòng chi đối ứng
13	Cải tạo Trụ sở làm việc của Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh	BQL PT tỉnh	NT	2016	3043/QĐ-UBND 27/10/2015	1.850		6452/QĐ-UBND 10/5/2016	1.850			1.800							1.800																								thu tiền tài sản nổ 08 HNT
14	Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	BQL PT tỉnh	NT	2017-2022	582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016	1.533.600	1.297.170													205.000	10.000				195.000			225.000	30.000				195.000			225.000	30.000			195.000			205.000	10.000			195.000			TTCP phê duyệt DA
15	Các nút giao thông kết nối khu Tây Lê Hồng Phong và sân bay Nha Trang	BQL PT tỉnh	Nha Trang	2017-2018		10.000														5.000	5.000							5.000	5.000																		bổ sung dự án
16	Mở rộng phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa	BV tỉnh	Nha Trang	2016	đã có chủ trương của HĐND tỉnh	42.080	38.000	3512/QĐ-UBND 25/12/2015	42.080	38.000		4.000							4.000																								bổ sung dự án
17	Bệnh viện Ung bướu	Sở Y tế	NT	2016-2020	13/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	560.862	336.000	3123/QĐ-UBND 30/10/2015	560.862	336.000	3.670	15.000		15.000						120.000					120.000			170.000	50.000				120.000			146.000		50.000		96.000			80.000		80.000					
18	Xây mới 02 phòng mổ tim, phòng hồi sức sau mổ tim và cải tạo các phòng mổ, hồi sức sau mổ, hệ thống cung cấp điện cho bệnh viện ĐK tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	NT	2016-2018	23/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	72.994		3124/QĐ-UBND 30/10/2015	72.994			25.000		25.000						25.000		25.000						22.000		22.000																	
19	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (gđ 2)	Sở Y tế	DK	2016-2019	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	80.000	45.000	3109/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	45.000		14.300		7.300		7.000				40.000		27.000		13.000				13.000			13.000					12.000			12.000								ĐC tăng vốn NS năm 2017,giảm 2018,2019
20	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh (Trung tâm pháp y, Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)	Sở Y tế	Nha Trang	2016-2018	13/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	44.940	44.940	3110/QĐ-UBND 30/10/2015	44.940	44.940		7.000				7.000				20.000				20.000				18.000			18.000																
21	Bệnh viện đa khoa Nha Trang	Sở Y tế	NT	2016-2020	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	292.527		812/QĐ-UBND 30/3/2016	292.527			50.000	50.000						50.000	70.000		20.000				50.000	24.000		24.000																	thu tiền SDĐ các PKDKKV Nha Trang
22	Xây dựng Trạm y tế Ninh Thủy và 04 phân trạm y tế	Sở Y tế	NT và NH	2017-2018	3051/QĐ-UBND 30/10/2015	15.922							5.000		5.000					10.000		10.000																							
23	Trung tâm (trạm) kiểm dịch y tế quốc tế tại cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	Sở Y tế	CR	2017-2018	1900/QĐ-UBND 13/7/2015	19.778							5.000		5.000					14.000	9.000	5.000																							
24	Trung tâm y tế Cam Ranh	Sở Y tế	CR	2019-2020	1025/HĐND ngày 18/5/2016	39.988																						20.000		20.000						15.000		15.000							

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Chi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
													Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
25	Các đội y tế dự phòng huyện; đội chăm sóc sức khỏe huyện	Sở Y tế	toàn tỉnh	2018-2020		50.000																					5.000		5.000						20.000		20.000						20.500		20.500						
26	Nhà công vụ Trung tâm y tế huyện Khánh Vĩnh	UBND KV	KV	2017-2018	2832/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	12.759																					5.000		5.000						7.000		7.000														
27	Trạm cứu nạn, cứu hộ và nhà làm việc tại KDL BBĐ Cam Ranh	BQL BSBCR	CL	2017	3064/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	2.581														2.500	2.500																														điều tiền dự án
28	Cải tạo, nâng cấp Câu lạc bộ hưu trí tỉnh Khánh Hòa	Sở LĐ	NT	2016	1698/QĐ-UBND 29/9/2015	6.000		382/QĐ-SLĐTBXH 30/10/2015	5.868			6.000							6.000																															điều tiền SDĐ số 8 HHT
29	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội thị xã Ninh Hòa	Sở LĐ	NH	2016	3065/QĐ-UBND 29/10/2015	5.000		3125/QĐ-UBND 30/10/2015	4.999			3.000		3.000						1.900		1.900																													
30	Đền thờ liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung - thành phố Nha Trang	Sở LĐ	NT	2016-2017	1656/QĐ-UBND 13/8/2016	9.910	4.858													5.000		5.000																												TW hỗ trợ vốn sự nghiệp
31	Đền thờ liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ Ninh Hòa - Vạn Ninh	Sở LĐ	NH	2017	1655/QĐ-UBND - 13/8/2016	7.000	2.000													5.000		5.000																												TW hỗ trợ vốn sự nghiệp
32	Nhà dưỡng lão và an dưỡng Khánh Hòa	Sở LĐ	Nha Trang	2017		6.368														3.000		3.000						3.300		3.300																		bổ sung dự án, DC vốn các dự án Sở LĐ
33	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Sở LĐ	NH	2019-2020		11.500																														8.000		8.000						3.000		3.000						bổ sung dự án, DC vốn các dự án Sở LĐ
34	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm điện ảnh Khánh Hòa	Sở VHTTDL	NT	2016-2017	2685/QĐ-UBND ngày 28/8/2015	4.333		381/QĐ-SVHTTDL 30/10/2015	4.286			2.200		2.200						2.000		2.000																													
35	Sửa chữa nhà thi đấu 33 Phan Chu Trinh	Sở VHTTDL	NT	2016	2263/QĐ-UBND ngày 20/8/2015	1.200		382/QĐ-SVHTTDL 30/10/2015	1.092			1.000		1.000																																			
36	Cải tạo, sửa chữa Nhà Thiếu nhi tỉnh	Nhà Thiếu nhi	NT	2016	3058/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	7.865		3125A/QĐ-UBND 30/10/2015	7.859			6.000		6.000						1.500		1.500																													
37	Trụ sở làm việc Chi cục kiểm lâm tỉnh KH	Chi cục kiểm lâm KH	NT	2017-2018	2075/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	13.988																					4.000	4.000								9.000	9.000													
38	Trụ sở làm việc Trạm kiểm lâm Sơn Thái	Chi cục kiểm lâm KH	KV	2017	2076/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	1.499																					1.500	1.500																				
39	Trạm kiểm soát lâm sản cửa AMA MEO	Chi cục kiểm lâm KH	KV	2017	2074/QĐ-UBND ngày 30/7/2015	2.999																					2.900	2.900																				
40	Trụ sở làm việc của Đội quản lý thị trường số 6, huyện Cam Lâm	Chi cục QLTT	CL	2017				2055/QĐ-UBND 28/9/2011	3.994																			3.500	3.500																				
41	Tàu phục vụ thu phí tham quan vịnh Nha Trang	UBND NT	NT	2017				05/QĐ-UBND 02/1/2013	1.331																			1.300	1.300																				
42	Công viên phía đông đường Trần Phú (thuộc nội thành Nha Trang)	UBND NT	Nha Trang	2017-2019		10.000														4.000		4.000						3.000		3.000						3.000		3.000												bổ sung dự án
43	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Nha Trang (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND NT	NT	2017-2019	2837/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	17.781																					5.000	5.000								6.000	6.000							6.000	6.000							
44	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TX Ninh Hòa (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND NH	NH	2017-2019	2836/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	12.893																					4.000	4.000								4.000	4.000							4.500	4.500							
45	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Cam Lâm (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND CL	CL	2017-2019	2835/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	14.591																					4.500	4.500								5.000	5.000							4.500	4.500							
46	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Vạn Ninh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND VN	VN	2017-2019	2834/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	7.672																					3.000	3.000								4.500	4.500													
47	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Diên Khánh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND DK	DK	2017-2019	2833/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	13.531																					4.000	4.000								4.500	4.500							5.000	5.000							

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016							Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
48	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Cam Ranh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND CR	CR	2017-2019	1720/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	24.867													7.000	7.000						8.000	8.000						8.000	8.000												
49	Xử lý nước thấm qua mương thoát lũ phía Tây khu dân cư Đường Đệ	TTPTQĐ	NT	2017-2018	3609/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	6.199							6.000	6.000																														
50	Sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	TTPTQĐ	Nha Trang	2017	250/QĐ-UBND 29/01/2016	654		955/QĐ-UBND 29/6/2016	628				600	600																														bổ sung dự án
51	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Khánh Hòa	Tỉnh đoàn KH	Nha Trang	2017-2020		57.142	40.000						2.000	2.000						3.000	3.000						3.000	3.000						3.000	3.000												bổ sung dự án, đổi vốn TW
52	Khu sinh hoạt văn hóa của công nhân tại Khu công nghiệp Suối Dầu	LĐ lao động tỉnh	Cam Lâm	2017-2018		14.500	3.000						5.000	5.000						5.000	5.000																								bổ sung dự án, đổi vốn TW
53	Trụ sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh	Hội CCB	Nha Trang	2017		4.000							4.000	4.000																														bổ sung dự án
54	Bến xe liên tỉnh phía Nam	Cty TNHH MTV Dịch vụ sản xuất	DK	2016-2019		78.206	70.406																																				bổ dự án
55	Kè và đường bao quanh Cồn Nhất Trí, TP Nha Trang	SQL TD	NT	2017-2020		548.000																																						bổ dự án
56	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	Sở LĐ	NT	2019		5.000																																						bổ dự án
57	Xây dựng mới Trung tâm công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa	Sở LĐ	NT	2019		3.000																																						bổ dự án
b	**HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**											**135.171**	**59.171**			**76.000**			**238.200**	**101.100**			**137.100**			**321.100**	**174.000**	**0**	**0**	**147.100**	**0**	**0**	**0**	**245.000**	**135.000**	**0**	**0**	**110.000**	**0**	**0**	**0**	**391.605**	**65.000**	**0**	**260.000**	**66.605**	**0**	**0**	**0**	
1	**Thành phố Nha Trang**											**2.900**	**2.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**2.900**	**2.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường Nguyễn Khuyến (đoạn từ cổng bệnh viện Da Liễu đến đường sắt)	TP Nha Trang	NT	2014-2015				3585/QĐ-UBND ngày 19/9/2014	4.834		1.000	1.400	1.400																																hỗ trợ 50% TMĐT
-	Cải tạo tuyến ống và lắp đặt hệ thống lắng lọc tỉnh hồ chứa nước Bích Đầm	TP Nha Trang	NT	2014-2015				3653/QĐ-UBND ngày 07/7/2014	5.054		1.000	1.500	1.500																																hỗ trợ 50% TMĐT
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**											**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Cầu qua sông Cái - xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang	TP Nha Trang	NT	2017-2019		250.000														25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							100.000			100.000					PT đô thị
2	**Huyện Cam Lâm**											**14.558**	**8.558**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**0**	**16.600**	**1.600**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.355**	**5.000**	**0**	**0**	**15.355**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**13.358**	**7.358**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																																
	Thị trấn Cam Đức											**8.425**	**2.425**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường Bà Huyện Thanh Quan, thị trấn Cam Đức	Huyện CL	CL	2015				5379/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	5.692	4.000	2.900	2.550	550			2.000																														
-	Đường Trần Tế Xương, thị trấn Cam Đức	Huyện CL	CL	2015				5386/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	5.556	4.000	2.800	2.680	680			2.000																														
-	Đường Nguyễn Khuyến, thị trấn Cam Đức	Huyện CL	CL	2015				5380/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	5.759	4.000	2.900	2.550	550			2.000																														
-	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Công Trứ	Huyện CL	CL	2015				5195A/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	1.636		500	645	645																																
	Thị trấn Suối Tân											**4.933**	**4.933**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường D1 (đường quy hoạch đô thị Suối Tân), xã Suối Tân (giai đoạn 3)	Huyện CL	CL	2015				5374/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	8.681		900	4.933	4.933																																
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**											**1.200**	**1.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.600**	**1.600**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.355**	**5.000**	**0**	**0**	**15.355**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường Hàm Nghi, huyện Cam Lâm (giai đoạn 3)	Huyện CL	CL	2016-2017	1691/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	6.200		3434/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	5.742			1.200	1.200							1.600	1.600																								hỗ trợ 50% TMĐT
-	Đường Lê Đại Hành (từ đường Trường Chinh đến đường Phạm Văn Đồng)	Huyện CL	CL	2017-2020	Bộ KH đã thẩm định vốn	88.191	60.355	2966/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	88.191	60.355										15.000				15.000				20.000	5.000			15.000				20.000	5.000			15.000				20.355	5.000			15.355				PT đô thị
3	**Huyện Khánh Sơn**											**3.335**	**3.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**3.335**	**3.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																																
	Thị trấn Tô Hạp											**3.335**	**3.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng	Huyện KS	KS	2014-2015				7049/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	6.836		2.150	2.600	2.600																																		
-	Mở rộng đường Tỉnh lộ 9 nối xã Ba Cụm bắc đến thị trấn Tô Hạp (giai đoạn 2)	Huyện KS	KS	2015-2016				721/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	7.178		1.000	735	735																																		
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**																			**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường D9	Huyện KS	KS	2017-2019		30.000														7.000	7.000							7.000	7.000							7.000	7.000												PT đô thị

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan Hội BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016							Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020							
													Trong đó:							Trong đó:							Trong đó:							Trong đó:							Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNNVốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNNVốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
4	**Huyện Khánh Vĩnh**											**8.500**	**3.800**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**51.000**	**7.000**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**60.000**	**8.000**	**0**	**0**	**52.000**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**10.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**3.800**	**3.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																														
	Thị trấn Khánh Vĩnh											**3.800**	**3.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đầu tư xây dựng và nâng cấp một số tuyến đường chính, gồm các tuyến đường tại khóm 3-thị trấn Khánh Vĩnh, HM: Đường Ngô Gia Tự	Huyện KV	KV	2013-2015				3191/QĐ-UBND ngày 16/9/2013	8.861		3.800	800	800																														
-	Đầu tư xây dựng và nâng cấp một số tuyến đường chính, gồm các tuyến đường tại khóm 3-thị trấn Khánh Vĩnh, HM: Đường 2 tháng 8 nối dài đoạn từ trường Sao Mai đến đường Cầu Làng-Khánh Lê	Huyện KV	KV	2013-2015				3200/QĐ-UBND ngày 16/9/2013	10.189		5.200	1.000	1.000																														
-	Cải tạo hồ công viên Trung tâm thị trấn Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2015				6374/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.208		600	1.600	1.600																														
-	Nâng cấp Đường Tô Vĩnh Diện	Huyện KV	KV	2015				6326/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	1.189		400	400	400																														
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**											**5.000**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**51.000**	**7.000**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**60.000**	**8.000**	**0**	**0**	**52.000**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**10.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	
-	Cầu Hoàng Quốc Việt	Huyện KV	KV	2016-2019	Bộ KH đã thẩm định vốn	82.042	55.000	5470/QĐ-UBND 30/10/2015	82.033	55.000		5.000				5.000				14.000				14.000				21.000	7.000			14.000				30.000	8.000			22.000				0								PT đô thị
-	Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh, giai đoạn 1	Huyện KV	KV	2017-2020	Bộ KH đã thẩm định vốn	144.000	110.000					30.000				30.000				30.000				30.000				30.000				30.000				30.000	10.000			20.000				PT đô thị
5	**Thị xã Ninh Hòa**											**24.923**	**24.923**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**24.923**	**24.923**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																														
a	**Phường Ninh Đa**											**4.833**	**4.833**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Xây dựng mới phòng làm việc và cải tạo khu hành chính UBND phường Ninh	Thị xã NH	Ninh Hòa	2014-2015				3043/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	3.576		1.791	777	777																														
-	Đường BT nhựa đường Vạn Thiện, bó vỉa hè và mở rộng ngã tư Phước Sơn	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7223/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	6.509		500	4.056	4.056																														
b	**Phường Ninh Hải**											**4.333**	**4.333**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường BTXM phương Ninh Hải, đoạn từ Tỉnh lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Ái	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				2825/QĐ-UBND ngày 15/9/2014	5.460		500	3.322	3.322																														
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 2-Đông Hải-Ninh Hải	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7720/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1.437		500	506	506																														
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 6-Đình Tây-Ninh Hải	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7719/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1.435		500	505	505																														
c	**Phường Ninh Diêm**											**4.333**	**4.333**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường giao thông Tổ dân phố Phú Thọ 2, đoạn từ Tỉnh lộ 1B đến nhà ông Đặng Hồng Kỳ, đoạn từ nhà ông Đặng Hồng Kỳ đến nhà ông Lê Hữu Lượng, đoạn từ đường BTXM Phú Thọ 2 đến nhà ông Nguyễn No	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7703/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.709		600	1.545	1.545																														
-	Đường giao thông Tổ dân phố Phú Thọ 1, đoạn từ Tỉnh lộ 1A đến Trạm hạ áp, đoạn từ nhà ông Trương Đệ đến giáp Trường TH Ninh Diêm	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7705/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.959		300	1.006	1.006																														
-	Đường giao thông Tổ dân phố Phú Thọ 3, đoạn từ nhà ông Lê Phẩy đến nhà ông Hà Giáp, đoạn từ nhà ông Hà Giáp đến nhà ông Ngô Trung Tuấn	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7706/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.957		300	1.004	1.004																														
-	Đường giao thông Tổ dân phố Thanh Danh phường Ninh Diêm, đoạn từ nhà ông Châu Thanh Tùng đến giáp đường BTXM phường Ninh Hải, đoạn từ nhà ông Lê Văn Thân đến trước cổng đình Thanh Danh	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7697/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.617		300	778	778																														
d	**Phường Ninh Thủy**											**3.533**	**3.533**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường BTXM Lê Quý Đôn đoạn từ nhà ông Kha đến nhà ông Lanh	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7715/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4.285		300	2.597	2.597																														
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố Ngân Hà	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7702/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.140		300	460	460																														
-	Đường BTXM Tổ dân phố Thủy Đầm - Mỹ Lương từ nhà ông Chậu đến trại tôm Văn Tùy	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7718/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1.063		232	476	476																														

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																										Ghi chú
												Năm 2016							Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020							
													Trong đó:							Trong đó:							Trong đó:							Trong đó:							Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
c	Phường Ninh Giang											4.333	4.333	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Đường bê tông nhựa N5, đoạn từ QL1A đến đường Hồ Tùng Mậu	Thị xã NH	Ninh Hòa	2014				2050/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	4.847		1.815	1.388	1.388																													
-	Đường Kg khu trung tâm hành chính phường Ninh Giang	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7784/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.993		500	2.180	2.180																													
-	San nền, tường rào trụ sở làm việc UBND phường Ninh Giang	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7699/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.179		500	765	765																													
g	Phường Ninh Hà											3.558	3.558	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Hội trường UBND phường Ninh Hà	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				2867a/QĐ-UBND ngày 17/6/2014	6.909		500	3.558	3.558																													
(2)	Giai đoạn 2016-2020																			10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	
-	Đường Bắc Nam, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Thị xã NH	Ninh Hòa	2017-2020		123.000														10.000	10.000							10.000	10.000							15.000	15.000							15.000	15.000							hỗ trợ 50% TMĐT
6	Huyện Diên Khánh											39.833	4.833	0	0	35.000	0	0	0	60.100	30.000	0	0	30.100	0	0	0	100.100	70.000	0	0	30.100	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0	0	0	0	140.000	20.000	0	120.000	0	0	0	0	
(1)	Giai đoạn 2013-2015											39.833	4.833	0	0	35.000	0	0	0	50.100	20.000	0	0	30.100	0	0	0	80.100	50.000	0	0	30.100	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	70.000	0	0	70.000	0	0	0	0	
a	Hỗ trợ dự án khác											35.000	0	0	0	35.000	0	0	0	50.100	20.000	0	0	30.100	0	0	0	80.100	50.000	0	0	30.100	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	70.000	0	0	70.000	0	0	0	0	
-	Kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh	UBND DK	DK	2014-2018				1832/QĐ-UBND ngày 29/7/2013	272.245	122.100	33.600	35.000				35.000				40.100	10.000			30.100				70.100	40.000			30.100																			
-	Kè và tuyến đường số 1 sông Cái và sông Suối Dầu	UBND DK	DK	2013-2020				2297/QĐ-UBND 06/11/2012	217.386	20.000	46.200									10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							70.000			70.000					
b	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5											4.833	4.833	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Xã Suối Hiệp											4.833	4.833	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Đường từ QL1A-Sông Kính	Huyện DK	DK	2014-2015				1121/QĐ-UBND ngày 31/5/2013	7.446		2.613	2.599	2.599																													
-	Đường từ QL1A-Cầu Hội Xương	Huyện DK	DK	2015-2016				2972/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	9.593		500	2.234	2.234																													
(2)	Giai đoạn 2016-2020																			10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	0	0	0	0	70.000	20.000	0	50.000	0	0	0	0	
-	Đường Nguyễn Trãi nối dài giáp đường tránh QL1A	Huyện DK	DK	2018-2020		60.000																						10.000	10.000							10.000	10.000							20.000	20.000							nâng cấp đô thị
-	Đường D6 (từ Tỉnh lộ 2 - Quốc lộ 27C)	Huyện DK	DK	2017-2020		125.000														10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							50.000			50.000					bổ sung dự án, PT đô thị
7	Thành phố Cam Ranh											20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	57.500	22.500	0	0	35.000	0	0	0	80.000	45.000	0	0	35.000	0	0	0	50.000	30.000	0	0	20.000	0	0	0	50.250	0	0	40.000	10.250	0	0	0	
(1)	Giai đoạn 2013-2015 được HĐND tỉnh phê duyệt											20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	37.500	22.500	0	0	15.000	0	0	0	60.000	45.000	0	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kè bảo vệ hai bờ sông Trà Long	UBND CR	CR	2014-2018				1796/QĐ-UBND ngày 5/8/2011	140.492	70.000	23.218	20.000				20.000				30.000	15.000			15.000				60.000	45.000			15.000																			
-	Đường Lê Lợi	UBND CR	CR	2009-2017				641/QĐ-UBND ngày 29/3/2008	27.350		14.330									7.500	7.500																													bổ sung dự án
(2)	Giai đoạn 2016-2020											0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	50.000	30.000	0	0	20.000	0	0	0	50.250	0	0	40.000	10.250	0	0	0	
-	Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Công Trứ)	TP Cam Ranh	CR	2017-2020	Đã KH đầu thẩm định vốn	196.443	80.000	1540/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	196.443	80.000										20.000				20.000				20.000				20.000				50.000	30.000			20.000				50.250			40.000	10.250				PT đô thị
-	Đường D3, tổ dân phố Mỹ Ca, phường Cam Nghĩa	TP Cam Ranh	CR	2018-2020		105.000														0								0								0								0								bổ sung dự án
8	Huyện Vạn Ninh											20.822	10.822	0	0	10.000	0	0	0	18.000	5.000	0	0	13.000	0	0	0	28.000	5.000	0	0	23.000	0	0	0	38.000	15.000	0	0	23.000	0	0	0	36.000	15.000	0	0	21.000	0	0	0	
(1)	Giai đoạn 2013-2015											10.822	10.822																																							
a	Hỗ trợ dự án khác											8.000	8.000																																							
-	Cầu Hiền Lương 2	UBND VN	VN	2012-2015				2388/QĐ-UBND ngày 12/10/2011	65.322		23.909	8.000	8.000																																											hỗ trợ 50% TMĐT
b	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5											2.822	2.822	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Xã Đại Lãnh																																																		
-	Đường giao thông Đinh Văn Tuấn đến Thống Nhất nối dài	Huyện VN	VN	2015				5836/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	886		300	320	320																																									
-	Đường giao thông dọc Ga Đại Lãnh	Huyện VN	VN	2015				5826/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.122		400	386	386																																									
-	Đường giao thông nối dài từ nhà ông Hoan đến nhà ông Hùng	Huyện VN	VN	2015				5815/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.169		400	418	418																																									
-	Đường giao thông từ nhà ông Đặng Bla giáp GTNT2	Huyện VN	VN	2015				5825/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	921		300	345	345																																									
-	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng từ nhà ông N.Hòa - Lê Công Minh	Huyện VN	VN	2015				5823/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.135		300	494	494																																									
-	Hệ thống mương thoát nước từ Tây Nam 1 - Cầu Suối Dừa	Huyện VN	VN	2015				5828/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.028		300	420	420																																									
-	Xây dựng nhà để xe - sân - tường rào UBND xã	Huyện VN	VN	2015				5818/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.138		357	439	439																																									
(2)	Giai đoạn 2016-2020											10.000	0	0	0	10.000	0	0	0	18.000	5.000	0	0	13.000	0	0	0	28.000	5.000	0	0	23.000	0	0	0	38.000	15.000	0	0	23.000	0	0	0	36.000	15.000	0	0	21.000	0	0	0	
-	Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (giai đoạn 1)	UBND VN	VN	2016-2020	1399/Q.HĐND ngày 05/12/2015	100.000	90.000	3118/QĐ-UBND 30/10/2015	100.000	90.000		10.000				10.000				18.000	5.000			13.000				28.000	5.000			23.000				23.000				23.000				21.000			21.000					bổ sung vốn NS
-	Kè, đường từ đường Sắt đến cầu huyện	Huyện VN	VN	2018-2020		18.000																														6.000	6.000							6.000	6.000							nâng cấp đô thị
-	Đường Lê Lợi (phía Tây)	Huyện VN	VN	2018-2020		40.000																														9.000	9.000							9.000	9.000							nâng cấp đô thị
III.2.3	CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI											656.410	199.310	25.000	100.000	287.100	0	36.000	9.000	972.031	292.265	32.100	130.000	443.666	0	65.000	9.000	912.819	215.960	52.000	230.000	379.859	0	35.000	0	678.400	209.900	19.000	140.000	274.500	0	35.000	0	513.725	128.400	15.000	100.000	235.325	0	35.000	0	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																														Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016							Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020						
												Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
													Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
a	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											509.710	152.610	25.000	0	287.100	0	36.000	9.000	775.266	211.500	32.100	30.000	427.666	0	65.000	9.000	712.159	131.800	52.000	130.000	363.359	0	35.000	0	511.300	159.300	19.000	40.000	258.000	0	35.000	0	357.625	89.000	15.000	0	218.625	0	35.000	0	
(1)	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											6.400	6.400	0	0	0	0	0	0	24.996	0	0	0	24.996	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão tại thôn Bình Tây, phường Ninh Hải	UBND NH	NH	2010-2012				109QĐ-UBND ngày 31/1/2008	32.444		30.541	0	0																																	bổ dự án
2	Đường ra Đầm Môn (đoạn II)	BQL VP	VN	2007-2012				885QĐ-UBND ngày 21/5/2007	57.752	57.752	41.583	5.700	5.700																																	
3	Tuyến thoát nước phía Bắc khu tái định cư Xóm Quán	BQL VP	NH	2014				68QĐ-KKT ngày 20/9/2011	3.982		3.000	700	700																																	
4	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	BQL VP	NH	2010-2012				1909QĐ-UBND ngày 27/7/2010	462.969	40.000	134.624									10.000				10.000																							hoàn trả tạm ứng vốn TW
5	Xây dựng hạ tầng cơ sở khu tái định cư Vĩnh yên (giai đoạn 1)	BQL VP	VN	2009-2014				2370QĐ-UBND 26/12/2007, 2040QĐ-UBND ngày 30/9/2011	190.362	190.362	140.982									14.996				14.996																							hoàn trả tạm ứng vốn TW
(2)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn**											44.380	37.500	0	0	6.880	0	0	0	3.100	0	3.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Tuyến đường từ QL 1A vào Cụm CN và chăn nuôi Khatoco	UBND NH	NH	2012-2015				304/QĐ-UBND ngày 16/12/2011	28.536		16.124	3.500	3.500																																	
2	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn	Sở CT	DK	2014-2015				2937QĐ-UBND 29/10/2014	21.152			20.000	20.000																																	
3	Khu tái định cư thôn Bố Lang, xã Sơn Thái	UBND KV	KV	2013-2015				2479QĐ-UBND ngày 19/12/2012	14.480	8.000	9.020	2.000	2.000																																	
4	Đường bê tông đi khu sản xuất Suối Lớn	Huyện KS	KS	2015				713QĐ-UBND ngày 23/05/2014	5.307	5.300	2.000	3.300				3.300																															
5	Nối tiếp đường bê tông đi khu sản xuất APA1	Huyện KS	KS	2015				716QĐ-UBND ngày 27/05/2014	5.593	5.500	2.000	3.500				3.500																															
6	CSHT Khu công nghiệp Đắc Lộc	BQL VP	NT	2006-2015				1460QĐ-UBND ngày 22/8/2006	64.086		36.654	12.000	12.000																																	
7	Tuyến đường Cù Lao trục chính nội đồng (ranh giới Cam Thành Nam - Cam Thành Bắc)	TP Cam Ranh	CR	2014-2015				955A/QĐ-UBND ngày 05/6/2014	2.733		900									950		950																								bổ sung dự án
8	Đường trục chính nội đồng tuyến số 9 thôn Quảng Phúc	TP Cam Ranh	CR	2014-2015				950A/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	1.558		910									150		150																								bổ sung dự án
9	Thoát lũ sông Tân Lâm (giđ 1)	UBND NH	NH	2014-2015				2673/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	64.101	40.000	59.398									2.000		2.000																								bổ sung dự án
(3)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**											287.560	83.260	25.000	0	143.300	0	36.000	0	229.370	92.700	22.000	0	84.670	0	30.000	0	195.859	40.000	15.000	100.000	40.859	0	0	0	60.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp Hương lộ 39 (giai đoạn 1: Đoạn từ ngã giao với đường Diên Khánh-Khánh Vĩnh đến giáp đường dẫn cầu Phú Cốc)	BQL TĐ	NT-DK	2011-2016				1648/QĐ-UBND 30/6/2014	88.299		56.250	31.000	31.000																																			
2	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế xã, phường	Sở Y tế	toàn tỉnh	2014-2017				2743/QĐ-UBND 31/10/2013	85.021		26.000	16.000		16.000						15.000		15.000								15.000		15.000														
3	PKĐKKV Cam An Nam	Sở Y tế	CL	2015-2017				2922QĐ-UBND 31/10/2014	23.990		9.000	8.000		8.000						7.000		7.000																								
4	Hồ chứa nước Đắc Lộc	Sở NN	NT	2014-2018				2733QĐ-UBND ngày 31/10/2013	188.795	52.000	25.650	16.800				16.800				38.300	28.000			10.300				40.000	40.000							60.000	60.000									
5	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	Sở NN	toàn tỉnh	2013-2017				941/QĐ-UBND 28/7/2013	300.000		209.692	39.000	3.000				36.000			33.000	3.000				30.000																					
6	Hồ chứa nước Tà Rục (hạng mục Hệ thống kênh có diện tích tưới F<150ha)	Cty TL Nam KH	CL	2014-2016				4124/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2014	30.196	30.196	24.000	4.000				4.000				2.000				2.000																							
7	Đường Khánh Thành đi Khánh Phú (giđ 2)	Huyện KV	KV	2015-2016				638a/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	7.951	7.000	4.500	2.500				2.500																															
8	Cải tuyến Tỉnh lộ 1B-đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh, thị xã Ninh Hòa	BQL VP	NH	2014-2018				158/QĐ-KKT 31/10/2012	446.636	300.000	219.251	50.000				50.000				30.749				30.749				80.000			80.000															
9	Đường vào kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	BQL VP	NH	2015-2018				133/QĐ-KKT 30/10/2014	239.259	191.259	50.400	70.000				70.000				30.000				30.000				60.859			20.000	40.859														
10	Đường vào khu du lịch Ba Hồ	UBND NH	NH	2015-2016				928/QĐ-UBND ngày 10/5/2007	13.000			5.000	5.000																																	
11	Đê kè chống xói lở hai bờ sông Dinh	UBND NH	NH	2011-2016				2612/QĐ-UBND ngày 14/11/2008, 2410/QĐ-UBND ngày 27/9/2012	161.205	52.000	91.279	20.000	20.000							20.000	20.000																									
12	BTGT Hồ chứa nước Tà Rục	UBND CL	CL	2008-2016				4124/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2014	364.000		245.268	16.300	16.300							40.000	40.000																									tăng BTGT
13	Tôn tạo khu lưu niệm di tích tàu C235	Sở VHTTDL	NH	2015-2016				3111/QĐ-UBND 30/10/2015	2.080	1.000		1.000		1.000																															bổ sung dự án
14	Nâng cấp tuyến 2: Đường đi nghĩa địa xã	Huyện KV	KV	2015-2016				654/QĐ-UBND 30/10/2014	736			510	510																																	bổ sung dự án
15	Cống vượt lũ trên đường Cao Mỏ Xẻ	Huyện KV	KV	2015-2016				650/QĐ-UBND 30/10/2014	1.063			740	740																																	bổ sung dự án
16	Tuyến H8 đất ông Trịnh Văn Thành đến điểm giữa T6 (đường nước nóng - Y Bão)	Huyện KV	KV	2015-2016				651/QĐ-UBND 30/10/2014	1.158			810	810																																	bổ sung dự án
17	Nâng cấp đường rẫy ông Nguyễn Minh đến rẫy ông Trần Hữu Chuẩn	Huyện KV	KV	2015-2016				652a/QĐ-UBND 15/10/2014	958			670	670																																	bổ sung dự án

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	TĐ/M gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																														Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
18	Đường vào khu sản xuất Ma Lý Thượng đoạn từ Suối 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Lực, thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành	Huyện KV	KV	2015-2016				611/QĐ-UBND 27/10/2014	3.051			2.100	2.100																												bổ sung dự án
19	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông xã Diên Đồng	Huyện DK	DK	2015-2016				332/QĐ-UBND/XD 29/10/2014	2.669			1.730	1.730																												bổ sung dự án
20	Đường vào Đình Võ Tá	TP Cam Ranh	CR	2015-2016				941A/QĐ-UBND 22/5/2014	2.008			1.400	1.400																												bổ sung dự án
21	Nâng cấp tuyến mương B4, thôn Xuân Lập, xã Cam Tân	Huyện CL	CL	2015-2016				537/QĐ-UBND 31/10/2014	3.292		600										1.700	1.700																			bổ sung dự án
22	Khu tái định cư Xóm Quán	BQL VP	NH	2016-2020				985/QĐ-UBND ngày 14/6/2016	320.311 (DK 379 tỷ)	320.311	311.260										11.621				11.621																			hoàn trả tạm ứng vốn TW
(4)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											171.450	25.450	0	0	137.000	0	0	9.000		517.800	118.800	7.000	30.000	318.000	0	35.000	9.000		516.300	91.800	37.000	30.000	322.500	0	35.000	0		451.300	99.300	19.000	40.000	258.000	0	35.000	0		357.625	89.000	15.000	0	218.625	0	35.000	0	
1	Đê Ninh Hà	Sở NN	NH	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	80.000	60.000	3134/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	60.000		10.000				10.000					15.000				15.000					20.000	5.000			15.000					20.000	5.000			15.000					10.000	5.000			5.000				
2	Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm sinh, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Khánh Sơn, Vạn ninh	Sở NN	KS-VN	2016-2019	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	129.098	50.000	3113/QĐ-UBND 30/10/2015	129.098	50.000		7.000				7.000					21.000	10.000			11.000					21.000	10.000			11.000					31.000	20.000			11.000					25.000	20.000			5.000				bổ sung vốn NS đối ứng
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt đảo Cam Bình, xã Cam Bình	Sở NN	CR	2017-2019	BKH đã thẩm định vốn	122.121	60.000														15.000				15.000					15.000				15.000					30.000	15.000			15.000					40.000	25.000			15.000				bổ sung vốn NS đối ứng
4	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB8)	Sở NN	NT-DK-NH	2017-2022	01/2016/NQ-HĐND ngày 31/5/2016	224.690	212.770														37.000	2.000					35.000			37.000	2.000					35.000			37.000	2.000				35.000			37.000	2.000				35.000			bổ sung dự án
5	Kiên cố hóa kênh N1A Nam đập đăng Dốc Đá Trắng	Sở NN	VN	2017-2018		7.000															3.000	3.000								4.000		4.000																					bổ sung dự án
6	Thoát lũ sông Tân Lâm (gđ 2)	UBND NH	NH	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	120.000	50.000	3113/QĐ-UBND 30/10/2015	120.000	50.000		10.000	5.000			5.000					18.000	5.000			13.000					23.000	10.000			13.000					23.000	10.000			13.000					16.000	10.000			6.000				
7	Khu tái định cư, định canh Ninh Thọ	UBND NH	NH	2016-2017	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	21.000	21.000														10.000	10.000								10.000	10.000																							vốn TW kg có
8	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung thành phố Nha Trang (giai đoạn 1)	UBND NT	NT	2017-2019		30.000															10.000	10.000								10.000	10.000								10.000	10.000														điều chỉnh thời gian thực hiện
9	Đường 38 - khu dân cư xã Phước Đồng	UBND NT	NT	2016-2017	215/QĐ-UBND 11/8/2015	18.499		3105/QĐ-UBND 30/10/2015	18.364			9.000							9.000		9.000							9.000																											tiến SSD của DA nhà ở Diamond Nha Trang
10	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Khánh Hòa.	Sở LĐ	DK	2016-2019	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	100.000	55.000	3112/QĐ-UBND 30/10/2015	100.000	55.000		15.000				15.000					20.000				20.000					26.500		12.000		14.500					15.000	4.300	10.700							15.000		15.000					
11	Sửa chữa, Cải tạo Trung tâm Giáo dục LĐXH Khánh Hòa	Sở LĐ	KV	2018		2.000																								2.000		2.000																			
12	Xây dựng trạm xử lý nước thải và hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm Công nghiệp Đắc Lộc	TT KC&XTTM	NT	2017	2974/QĐ-UBND 21/10/2015	4.710															4.700	4.700																															
13	Xây dựng hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm công nghiệp Diên Phú	TT KC&XTTM	DK	2017	2975/QĐ-UBND 21/10/2015	1.441															1.400	1.400																															
14	Mở rộng cụm công nghiệp Diên Phú	Sở CT	DK	2017-2018	922/QĐ-UBND 23/3/2016	52.825	26.100														9.000	9.000								6.000	6.000																							bổ sung dự án
15	Hệ thống kênh đập đăng Phú hội	Cty TL Bắc KH	VN	2016				1726/QĐ-UBND 01/7/2011; 1919/QĐ-UBND 17/8/2016	4.146			3.500	3.500																																											
16	Hệ thống kênh Đập Hòa Huỳnh-Bến Tổng-Buy Ruột Ngựa	Cty TL Bắc KH	NH	2017-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	80.000	54.000	3122/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	54.000											14.000				14.000					14.000				14.000					27.000	13.000			14.000					19.000	7.000			12.000				
17	Hệ thống kênh đập đăng Chị Trừ (Kênh Văn Định)	Cty TL Bắc KH	NH	2017	2495/QĐ-UBND 9/9/2015	5.952															5.700	5.700																															
18	Hệ thống kênh Đập đăng Đồng Dưới (N1, Rộc Xanh, Soi Nếp)	Cty TL Bắc KH	VN	2018	3149/QĐ-UBND 30/12/2015	3.060																								3.000		3.000																					
19	Sửa chữa, nâng cấp kênh tiêu KT1, KT2 (thuộc hệ thống kênh tiêu liên xã Diên Hòa - Diên Bình - Diên Lạc)	Cty TL Nam KH	DK	2017-2018	3150/QĐ-UBND 30/12/2015	14.974															5.000		5.000								9.000		9.000																					
20	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Đông và kênh chính Tây - hồ chứa nước Am Chứa	Cty TL Nam KH	DK	2018-2019	3695/QĐ-UBND 18/12/2015	12.079																								5.000		5.000								7.000		7.000										đổi tên dự án
21	Nâng cấp, mở rộng Hương Lộ 39 (giai đoạn 2)	BQL TĐ	NT-DK	2017-2020	đã có chủ trương của HĐND tỉnh	105.000															30.000			30.000						30.000			30.000					40.000			40.000											
22	Các dự án phát triển rừng		toàn tỉnh	2016-2020		82.000						12.000	12.000								12.000	12.000								15.000	15.000								20.000	20.000								20.000	20.000							
23	Đường giao thông từ QL1A đến Đầm Môn	BQL VP	VN	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	998.170	998.170	128/QĐ-KKT 30/10/2015	998.170	998.170	1.719	100.000				100.000					200.000				200.000					200.000				200.000					150.000				150.000					140.000				140.000				
24	Đường giao thông ngoài Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn 1 của giai đoạn khởi động)	BQL VP	VN	2017-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	292.256	292.256				17.131	0									30.000				30.000					40.000				40.000					40.000				40.000					35.625				35.625				

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
25	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1A đến khu TĐC Xóm Quán	SQL VP	NH	2017-2018	3010/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	25.987						10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000																			vốn TW kg có
26	Sửa chữa Cầu Cam Hải	UBND CL	CL	2016	3642/QĐ-UBND 15/12/2015	1.728		718/QĐ-UBND 29/3/2016	1.636			1.540	1.540																																
27	Đường vận chuyển nông sản liên vùng xã Cam Hòa, Cam Hiệp Bắc (đoạn từ Km0+000 đến Km3+731)	Huyện CL	CL	2017-2018		20.000						5.000	5.000															8.000	8.000																			vốn TW kg có
28	Đường dân sinh đọc nhà máy nước Suối Dầu	Huyện CL	CL	2017		1.000						1.000	1.000																																	bổ sung dự án
29	Nâng cấp, mở rộng Hương Lộ 5	Huyện DK	DK	2017-2018		11.500			9.796			4.000	4.000															2.800	2.800																			bổ sung dự án
30	Sửa chữa hồ chứa nước Đồng Mộc	Huyện DK	DK	2016-2017	1300/QĐ-UBND 12/10/2015	14.500		459/QĐ-UBND 30/3/2016	14.500			2.000	2.000							12.000	12.000																											vốn TW kg có
31	Đường Dốc Sạn - Suối Hai (đoạn từ Ấp Bà Hùng đến cống Km1+741,73)	TP Cam Ranh	CR	2017	1699A/QĐ-UBND 13/10/2015	5.714		1948/QĐ-UBND 30/10/2015	5.714											4.000	4.000																											bổ sung dự án
32	Lò đốt rác cho đảo Bình Ba, xã Cam Bình	TP Cam Ranh	CR	2017		3.600														2.500	2.500																											bổ sung dự án
33	Sửa chữa, nâng cấp Đập Nghĩa Cam	TP Cam Ranh	CR	2017		2.500														2.500	2.500																											bổ sung dự án
34	Cánh đồng lớn sản xuất Mía đường tại vùng nguyên liệu Mía thị xã Ninh Hòa	Cty TNHH MTV Đường Biên	NH	2017-2019	04/NQ-HĐND 31/3/2016	10.350														2.000		2.000						2.000		2.000						1.300		1.300									bổ sung dự án
35	Cầu vào khu sản xuất Gia Lỗ xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2016-2017	532/QĐ-UBND 30/10/2015	4.997		324/QĐ-UBND 16/3/2015	4.997			1.410	1.410							2.000	2.000																											bổ sung dự án
36	Trụ sở UBND xã Thành Sơn	Huyện KS	KS	2017-2018		9.425														3.000	3.000							3.000	3.000																			vốn TW kg hỗ trợ
b	**HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH XD NÔNG THÔN MỚI**											**146.700**	**46.700**		**100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**196.765**	**80.765**		**100.000**	**16.000**				**200.660**	**84.160**		**100.000**	**16.500**				**167.100**	**50.600**		**100.000**	**16.500**				**156.100**	**39.400**		**100.000**	**16.700**				**DK vốn vay vay NHPT**
a	***Trong đó: đầu tư Chương trình nước sạch nông thôn***											***23.300***	***23.300***			***0***	***0***	***0***	***0***	***52.765***	***52.765***			***0***				***56.160***	***56.160***			***0***				***22.600***	***22.600***			***0***				***11.400***	***11.400***			***0***				
(1)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn**											**5.865**	**5.865**																																
1	Hệ thống cấp nước Diên Đồng	TT Nước sạch và VSMT NT	DK	2014-2015				2072/QĐ-UBND 28/10/2013	17.344	11.000	12.300	2.700	2.700																																		vốn TW kg hỗ trợ
2	HTCN sinh hoạt Đá Trải, xã Khánh Đông	Huyện KV	KV	2015				471/QĐ-UBND ngày 31/1/2014	6.488		2.220	2.320	2.320																																		
3	HTCN tự chảy Suối Chó, xã Thành Sơn	Huyện KS	KS	2015				719/QĐ-UBND ngày 29/7/2014	5.493		3.000	845	845																																		
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											**17.435**	**17.435**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**52.765**	**52.765**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**56.160**	**56.160**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22.600**	**22.600**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.400**	**11.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Hệ thống cấp nước Diên Lộc - Diên Bình - Diên Hòa	TT Nước sạch và VSMT NT	DK	2016-2018	778A/QĐ-UBND 31/3/2016	33.855	33.855	28/QĐ-UBND 27/10/2014	35.835			1.000	1.000							10.000	10.000							17.000	17.000																			vốn TW kg hỗ trợ
2	HTCN Diên Xuân - Diên Lâm	Nước sạch và VSMT NT	DK	2018-2019		15.000																						8.000	8.000							7.000	7.000												
3	HTCN sinh hoạt xã Suối Tiên	Huyện DK	DK	2016-2017	163/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	8.500		1820/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	8.500			1.200	1.200							4.700	4.700																											
4	HTCN sinh hoạt cho ĐBDTTS xã Cam Thịnh Tây	TP Cam Ranh	CR	2016-2018	1612/QĐ-UBND ngày 30/9/2015	11.860		1785A/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	11.300			2.035	2.035							2.665	2.665							2.300	2.300																			
5	HTCN hai thôn Tân Lập và Văn Thủy II, xã Cam Phước Tây	Cty đô thị CR	CR	2016-2017	2571/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	6.926		084/QĐ-UBND ngày 08/01/2016	6.926			1.200	1.200							2.400	2.400																											
6	HTCN sinh hoạt cho ĐBDTTS xóm Mới, xóm Suối Hai và xóm Bà Hùng, xã Phước Đồng	TP Cam Ranh	CR	2016-2017	1725A/QĐ-UBND ngày 20/10/2015	5.000		1826/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.979			1.000	1.000							2.500	2.500																											
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCN sinh hoạt xã Ninh Tây	Cty đô thị NH	NH	2016-2017	3051/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	8.200		3072/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	8.200			3.000	3.000							2.000	2.000							160	160																			
8	Nâng cấp HTCN sinh hoạt các xã của thị xã Ninh Hòa	Thị xã NH	NH	2017-2019		14.380														3.000	3.000							3.000	3.000							4.000	4.000										bổ sung dự án
9	HTCN sinh hoạt thôn Suối Lau 1,2,3 xã Suối Cát	Huyện CL	CL	2017-2018		11.000														3.000	3.000							4.700	4.700																			bổ sung dự án
10	HTCN các xã Cam Hiệp Bắc, Cam An Nam, Cam An Bắc, Cam Hiệp Nam	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	60.000	40.937													2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							đối ứng vốn TW
11	Hệ thống giếng khoan tập trung xã Vạn Thạnh	Huyện VN	VN	2017		2.000														1.400	1.400																											
12	HTCN xã Ba Cụm Bắc	Huyện KS	KS	2016-2017		7.000						1.000	1.000							3.900	3.900																											
13	HTCN thị trấn Tô Hạp	Huyện KS	KS	2017-2018		14.000														5.000	5.000							4.500	4.500																			bổ sung dự án
14	HTCN sinh hoạt xã Liên Sang	Huyện KV	KV	2016-2017	537/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	8.934		806/QĐ-UBND ngày 30/12/2014	8.934			2.000	2.000							4.200	4.200																											
15	HTCN Nước Nhỉ, xã Khánh Phú	Huyện KV	KV	2018-2019		6.600																						3.000	3.000							1.600	1.600												
16	HTCN Suối Cá, xã Khánh Trung	Huyện KV	KV	2019-2020		7.000																															2.000	2.000							2.900	2.900							

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																										Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CDNSDP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSDP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSDP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSDP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
17	Nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã trung tâm huyện: Khánh Nam, Khánh Thành, Sông Cầu	Huyện KV	KV	2016-2018	3696QĐ-UBND ngày 28/8/2016	25.000		4106QĐ-UBND ngày 31/8/2016	25.000			5.000	5.000							6.000	6.000							6.500	6.500																		
18	Nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã cánh Bắc: Khánh Bình, Khánh Đông, Khánh Hiệp	Huyện KV	KV	2018-2020		25.000																						5.000	5.000							6.000	6.000							6.500	6.500						
*	*Trong đó: hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135*			*2016-2020*		*33.000*						*6.600*			*6.600*					*6.600*			*6.600*					*6.600*			*6.600*					*6.600*			*6.600*					đầu tư hạ tầng giao thông
III.2.4	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH MIỀN NÚI											12.000	12.000							24.000	24.000							24.000	24.000							23.000	23.000							24.000	24.000						
III.3	KHỐI QUỐC PHÒNG - AN NINH											33.000	33.000	0	0	0	0	0	0	42.900	42.900	0	0	0	0	0	0	45.000	45.000	0	0	0	0	0	0	39.900	39.900	0	0	0	0	0	0	44.200	44.200	0	0	0	0	0	0
(1)	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh											10.200	10.200	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn											1.569	1.569	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhà ở giáo viên và giảng đường của Trường quân sự địa phương	BCHQS T	NT	2014				2642/QĐ-UBND ngày 09/9/2013	12.838		11.269	1.569	1.569																																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											8.631	8.631	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0
1	Nhà ở CB-CS và hội trường của Đại đội Trinh sát 21	BCHQS T	NT	2016-2017	2750QĐ-UBND ngày 31/8/2015	10.631		3124A/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.432			4.331	4.331							5.600	5.600																										
2	Nhà làm việc Ban CHQS huyện Vạn Ninh	BCHQS T	VN	2016-2017	2647QĐ-UBND ngày 28/9/2015	10.419		3120QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.695			4.300	4.300							5.600	5.600																										
3	Nhà QNDB và Dãn quân Ban CHQS huyện Cam Lâm	BCHQS T	CL	2018		6.000																						6.000	6.000							0														
4	Sở chỉ huy Đại đội công binh 19	BCHQS T	DK	2018-2019	979QĐ-UBND ngày 15/01/2016	10.999																						6.000	6.000							5.000	5.000														
5	Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS huyện Diên Khánh	BCHQS T	DK	2019-2020	6554QĐ-UBND ngày 19/8/2016	14.007																						0								8.300	8.300							5.700	5.700						đơn vị chủ động sắp xếp ưu tiên
6	Các dự án khác																			1.200	1.200							1.000	1.000															8.800	8.800						xem xét đưa vào DA Theo trường huyện KS
(2)	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh											10.200	10.200	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn											6.700	6.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa và xây dựng nhà chỉ huy BĐBP Cầu Bóng (372)	BĐBP	Nha Trang	2013-2014				1289/QĐ-UBND 10/8/2012	24.927		20.536	4.693	4.693																																			điều chỉnh tổng TMĐT
2	Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Đầm Môn	BĐBP	Vạn Ninh	2010-2014				2948/QĐ-UBND 28/11/2012	27.931		25.615	2.007	2.007																																			đa điều chỉnh tổng TMĐT
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											3.500	3.500	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0
1	Trạm kiểm soát biên phòng Cầu Bóng	BĐBP	Nha Trang	2016		3.500						3.500	3.500							0																										
2	Trạm kiểm soát biên phòng Tiên Du	BĐBP	Ninh Hòa	2017-2018	3465QĐ-UBND 6/8/2015	2.494						0								2.000	2.000							494	494																		
3	Đồn Biên phòng Vĩnh Lương (368)	BĐBP	Cam Ranh	2018-2020		28.000						0								0								7.506	7.506							7.500	7.500							13.000	13.000						
4	Sửa chữa cơ quan Sở chỉ huy	BĐBP	Nha Trang	2017		4.000						0								3.500	3.500							500	500							0														
5	Tàu tuần tra Đồn biên phòng Bình Ba	BĐBP	Cam Ranh	2017-2018	1896QĐ-UBND 16/9/2015	7.500						0								5.700	5.700							1.800	1.800							0														
6	Đóng mới 04 Ca nô tuần tra cho các Đồn biên phòng	BĐBP		2018-2019		7.500						0								0								1.700	1.700							5.800	5.800														đổi tên dự án
7	Các dự án khác																			1.200	1.200							1.000	1.000															1.500	1.500						
(3)	Công an tỉnh											10.200	10.200	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn											471	471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trụ sở làm việc công an huyện Khánh Sơn	CA tỉnh	Khánh Sơn	2014				3605QĐ-UBND 29/10/2013	3.893		3.555	250	250																																		
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc công an huyện Diên Khánh	CA tỉnh	Diên Khánh	2014				1562QĐ-UBND 29/6/2014	3.221		3.000	221	221																																		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											9.729	9.729	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0
1	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Hải	CA tỉnh	Ninh Hòa	2016-2017	2494QĐ-UBND 6/8/2015	3.548						1.429	1.429							2.119	2.119																										
2	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Thủy	CA tỉnh	Ninh Hòa	2016-2017	2495QĐ-UBND 6/8/2015	3.316						1.300	1.300							2.016	2.016																										
4	Nhà làm việc công an thành phố Nha Trang	CA tỉnh	Nha Trang	2016-2018	981QĐ-UBND 6/8/2016	28.000	1.100					7.000	7.000							7.065	7.065							12.000	12.000																		
5	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Diêm	CA tỉnh	Ninh Hòa	2019-2020		3.000																														3.000	3.000														
6	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Đa	CA tỉnh	Ninh Hòa	2019-2020		3.000																														3.000	3.000														
7	Cơ sở làm việc cảnh sát cơ động	CA tỉnh		2019-2020		30.000	9.035																													7.300	7.300							14.500	14.500						

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																								Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
													Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
8	Các dự án khác																			1.200	1.200							1.000	1.000												0								
(4)	**Huyện Trường Sa**											2.400	2.400	0	0	0	0	0	0	5.700	5.700	0	0	0	0	0	0	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700	700	0	0	0	0	0	0	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											2.400	2.400							5.700	5.700							6.000	6.000	0						0	0				700	700							
1	Cải tạo trụ sở làm việc UBND huyện Trường Sa	UBND TS	Trường Sa	2016	1702/QĐ-UBND 29/6/2015	992		36/QĐ-UBND 30/10/2015	992			990	990																																			
2	Nhà khách gia đình quân nhân-huyện Trường Sa	UBND TS	Trường Sa	2017-2019	1703/QĐ-UBND 29/6/2015	11.368		3136/QĐ-UBND 30/10/2015	11.367							5.000	5.000							6.000	6.000																							
3	Xây dựng mới nhà vệ sinh + nhà tắm cho đơn vị Đại đội 2 - Tiểu đoàn 3 và Tiểu đoàn BĐ binh thuộc Lữ đoàn 146 huyện Trường Sa	UBND TS	Trường Sa	2016-2017	1700/QĐ-UBND 29/6/2015	1.493		3074/QĐ-UBND 30/10/2015	1.444			1.410	1.410																																			
4	Các dự án khác																			700	700																				700	700							
III.4	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**											160.056	135.856	8.000	0	16.200	0	0	0	261.550	225.550	8.000	0	28.000	0	0	0	220.100	184.100	8.000	0	28.000	0	0	0	194.800	158.000	8.000	0	28.000	0	0	0	193.303	160.148	8.000	0	25.155	0	0	0	
a	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng thiếu vốn**											9.456	9.456	0	0	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Tin học hóa một số dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3	Sở TTTT		2013-2015				2723/QĐ-UBND 30/10/2012	12.985		4.677	6.600	6.600																																			
2	Tàu tuần tra khu vực Vịnh Cam Ranh	BĐBP		2014-2015				783/QĐ-UBND 02/4/2014	20.777	10.000	10.000	0									10.000	10.000																										vốn TW hỗ trợ
3	Sửa chữa 5 cầu treo huyện Khánh Sơn	Huyện KV	KS	2014-2015				701/QĐ-UBND 16/10/2014	5.414		2.304	2.600	2.600																																			
4	Công trình liên hợp tại km1+166, đường số 6, xã Cam Thành Bắc	Huyện CL	CL	2014				4810/QĐ-UBND 04/8/2014	3.445		3.000	256	256																																			bổ sung dự án
b	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**											24.200	13.000	0	0	11.200	0	0	0	24.000	24.000	0	0	0	0	0	0	21.100	21.100	0	0	0	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0	0	0	0	20.100	20.100	0	0	0	0	0	0	
1	Kho chứa đạn và vật liệu nổ BCHQS tỉnh	BCHQS T	DK	2015-2018				2534/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	41.110	20.000	8.800	11.200				11.200				10.000	10.000							11.100	11.100																				
2	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý vào quản lý cơ sở hạ tầng - kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT		2015-2017				912/QĐ-UBND 15/4/2014	82.158		453									5.000	5.000							10.000	10.000							30.000	30.000							20.100	20.100							trì chậm
3	Đồn Biên phòng 364	BĐBP	NH	2015-2016				2923/QĐ-UBND 31/10/2014	40.266		19.000	8.000	8.000							9.000	9.000																											vốn BTOT Trung tâm điều hành VP
4	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh	BCHQS T	KV	2015-2017				1000/QĐ-TM 28/5/2014	68.361			5.000	5.000																																			bổ sung dự án, chỉ BTGT
c	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											13.000	8.000	0	0	5.000	0	0	0	105.550	77.550	0	0	28.000	0	0	0	93.000	65.000	0	0	28.000	0	0	0	28.000	0	0	0	28.000	0	0	0	25.155	0	0	0	25.155	0	0	0	
1	Nhà trực và làm việc của BCH Quân sự xã, phường, thị trấn (gđ 1)	BCHQS T	toàn tỉnh	2016-2018	3062/QĐ-UBND 28/10/2015	11.616		3123A/QĐ-UBND 30/10/2015	11.616			3.000	3.000							4.000	4.000							4.000	4.000							0								0								
2	Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	BCHQS T	toàn tỉnh	2016-2020	3118/QĐ-UBND 30/10/2015	31.484	31.484	3121/QĐ-UBND 30/10/2015	31.484	31.484		5.000				5.000				7.000				7.000				7.000				7.000				7.000				7.000				5.500				5.500				
3	Cải tạo, mở rộng nâng cấp đường cơ động đảo Hòn Tre (giai đoạn 1)	BCHQS T	NT	2017-2018		16.000														7.000	7.000							7.000	7.000																				bổ sung dự án
4	Trạm công an cửa khẩu sân bay quốc tế Cam Ranh	CA tỉnh	Cam Ranh	2017		10.000														10.000	10.000																											
5	Mở rộng hệ thống thông tin chỉ huy Công an tỉnh Khánh Hòa	CA tỉnh		2017-2018	1723/QĐ-UBND 30/6/2015	29.908														8.000	8.000							19.000	19.000																				
6	Đường Quốc lộ 1A đi cầu Bến Miễu - đoạn Quốc lộ (Km1449) đi Tiểu đoàn 2-E23	CA tỉnh	NT	2017-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	82.655	82.655	3113/QĐ-UBND 30/10/2015	82.655	82.655		0								21.000				21.000				21.000				21.000				21.000				21.000				19.655				19.655				
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải sinh hoạt Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh	CA tỉnh	NT	2017		850														850	850																											bổ sung dự án
8	Trụ sở làm việc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	NT	2016-2017	3423/QĐ-UBND 22/11/2013	15.881		615/QĐ-UBND 14/05/2016	14.155			2.000	2.000							12.000	12.000							0																					điều chỉnh thời gian thực hiện
9	Trung tâm chỉ huy Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	NT	2017-2020	HĐND tỉnh đã có ý kiến	143.460	93.249													20.000	20.000							30.000	30.000							0													đối ứng vốn TW
10	Hội trường kết hợp phòng làm việc Công an TP Cam Ranh	TP Cam Ranh	CR	2017-2018	259/QĐ-UBND 19/9/2016	5.000														3.500	3.500																											bổ sung dự án
11	Hội trường Huyện ủy Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2016-2017	3705/QĐ-UBND 24/8/2015	8.772		513/QĐ-UBND ngày 25/8/2014	8.772			3.000	3.000							3.000	3.000																											bổ sung dự án, tỉnh chỉ đạo
12	Cải tạo Hội trường UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	NT	2017		2.700														2.700	2.700																											bổ sung dự án, Tỉnh ủy chỉ đạo
13	Nhà làm việc Huyện ủy Khánh Sơn	Huyện KS	KS	2017		3.000														3.000	3.000																											bổ sung dự án, Tỉnh ủy chỉ đạo
14	Đài tưởng niệm liệt sỹ cầu Thành, Diên Khánh	Huyện DK	DK	2017-2018		15.900														3.500	3.500							5.000	5.000																				
d	**Lĩnh vực khác**											113.400	105.400	8.000	0	0	0	0	0	122.000	114.000	8.000	0	0	0	0	0	106.000	98.000	8.000	0	0	0	0	0	136.000	128.000	8.000	0	0	0	0	0	148.048	140.048	8.000	0	0	0	0	0	
1	Sửa chữa giao thông (đường tỉnh quản lý)	Sở GTVT	toàn tỉnh			400.000						50.000	50.000							70.000	70.000							70.000	70.000							100.000	100.000							110.000	110.000							thường xuyên
2	Sửa chữa y tế	Sở Y tế	toàn tỉnh			40.000						8.000		8.000						8.000		8.000						8.000		8.000						8.000		8.000						8.000		8.000						thường xuyên
3	Trả nợ quyết toán											4.600	4.600							2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							
4	Bổ sung có mục tiêu theo địa bàn											15.000	15.000							15.000	15.000							15.000	15.000							15.000	15.000							15.000	15.000							

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
5	Khắc phục bão lũ											13.000	13.000							0								0								0								0								năm 2017 trở đi sử dụng dự phòng chi
6	Công trình phòng thủ	BCHQS T										6.500	6.500							7.000	7.000							7.000	7.000							7.000	7.000							7.000	7.000							Đường xuyên
7	Khu tái định cư Gia Lợi	Huyện KV	KV	2016-2017	475/QĐ-UBND 25/02/2015	11.999		548/QĐ-UBND 30/03/2015	11.998			4.300	4.300							4.000	4.000																									
8	Đường dây 22kV và trạm biến áp 15(22)/0,4kv thuộc khu tái định cư Gia Lợi	Huyện KV	KV	2017		1.000														700	700																									bổ sung dự án
9	Nhà ở tái định cư thôn Bố Lang	Huyện KV	KV	2016-2017	540/QĐ-UBND 30/09/2015	7.791		547/QĐ-UBND 30/10/2015	7.113			3.000	3.000							4.000	4.000																									
10	Bảo trì công sở											3.000	3.000							2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							2.048	2.048							bổ sung dự án
11	Chi hỗ trợ quốc tế về an ninh quốc phòng	BCHQS T										4.000	4.000							6.000	6.000																									bổ sung dự án
12	Chi đầu tư khác																			3.300	3.300							2.000	2.000							2.000	2.000							4.000	4.000							
13	Cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giai đoạn 2016-2020											2.000	2.000							0								0																							
III.5	DỰ PHÒNG CHI ĐẦU TƯ											13.137						13.137		95.685	30.285	2.800		50.000		12.600		127.940	29.540	25.700		60.000		12.700		240.710	130.610	25.000		70.000		15.100		887.092	719.652	42.500		109.540		15.400		
IV	DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA BỐ TRÍ VỐN SẼ XEM XÉT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH																																															
1	Hỗ trợ đầu tư CSHT Cụm Công nghiệp TP Cam Ranh (theo quy định của Chính phủ)		CR																																													
2	Khu tái định cư (khoảng 100ha), thành phố Nha Trang		NT																																													
3	BTGT Đường Nguyễn Chí Thanh, đoạn từ QL1A đến Cổng số 01, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh		CR			10.354																																										
4	Đường ĐT.652 (Tỉnh lộ 1A), đoạn từ ngã ba Ninh Diêm đến Cảng Hòn Khói	Sở GTVT	NH																																												
5	Phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 của Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang	Trg CĐ Nghề - NT	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	196.853	191.300																																										chưa có VB thẩm định vốn của TW
6	Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang (giai đoạn 2)	Trg CĐ Nghề NT	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	574.000	574.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
7	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc, sông Quán Trường, Tp Nha Trang (giai đoạn 2)	BQL TD	NT	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	111.453	111.453																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
8	Bệnh viện Sản nhi	Sở Y tế	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	745.154	670.000					4.542																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
9	Bệnh viện YHCT-PHCN	Sở Y tế	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	260.000	260.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
10	Hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường nhánh KDL BBD cam Ranh	BQL BBDCR	CL	2018-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	50.000	50.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
11	Công viên cây xanh phòng hộ và đường dạo ven biển	BQL BBDCR	CL	2018-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	50.000	50.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
12	Hệ thống thiết yếu phát triển du lịch tại KDL Bắc bán đảo Cam Ranh	BQL BBDCR	CL	2017-2020		200.000	200.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
13	Đường vào khu du lịch bàn khoáng nóng Tháp Bà	TP Nha Trang	NT	2017-2019	đã gửi BKH thẩm định vốn	204.017	204.017																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
14	Kè bờ hữu sông Cái Nha Trang, thị trấn Khánh Vĩnh	Sở NN	KV	2017-2019	đã gửi BKH thẩm định vốn	40.000	40.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
15	Cải tạo, mở rộng và chống thất thoát hệ thống cấp nước Ninh Hòa	Cty DVT Ninh Hòa	NH	2016-2020		330.196	282.046																																									chưa được TTCP phê duyệt
16	Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Nha Trang	Cty CP Cấp nước KH	NT	2016-2020		1.224.249	1.093.077																																									chưa được TTCP phê duyệt
17	Chỉnh trang đô thị, xây dựng kè và đường dọc bờ sông Cái, thành phố Nha Trang - giai đoạn 2	BQL TD	NT	2017-2020		1.286.000	643.000																																									nằm trong dự án Cải thiện VSMT TP Nha Trang (giai đoạn 2)
18	Đường Trần Hưng Đạo	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	80.654	60.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
19	Đường Phạm văn Đồng nối dài	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	83.000	80.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
20	Đường Nguyễn Chí Thanh	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	81.000	80.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
21	Đường số 2 (Nguyễn Văn Cừ), thành phố Cam Ranh	TP Cam Ranh	CR	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	579.451	579.451																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW
22	Hệ thống thoát nước và các tuyến đường trục thoát nước chính, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	TP Cam Ranh	CR	2017-2020		207.000	207.000																																									chưa có VB thẩm định vốn của TW

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
23	Chống xói lở khẩn cấp bờ sông Bầu Sơi (thượng hạ lưu Cầu Mỹ Thạnh trên QL1A tại Km1524+370)	TP Cam Ranh	CR	2017-2020		98.000	98.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
24	Trạm công nghệ sinh học giống nuôi trồng thủy sản	Sở NN	VN	2015-2017		92.684	20.000	2718QĐ-UBND 30/10/2012	92.684	20.000	591																																	Sở NN đề nghị sử dụng toàn bộ vốn của CTMT phát triển thủy sản cho dự án Cảng cá động lực
25	Cảng cá Quảng Hội, xã Vạn Thắng, Vạn Ninh	Sở NN	VN	2016-2019		80.000	80.000																																			
26	Kiot neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vĩnh Lương	Sở NN	NT	2018-2020		100.000	100.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
27	Hồ chứa nước Ta Lua	BQL GTTL	CL	2013-2018		121.005	60.000	1929QĐ-UBND 28/7/2014	121.005	60.000	51.621																																	chưa có VB thẩm định vốn của TW
28	Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 (đoạn 2)	Sở GTVT	VN	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	134.000	67.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
29	Kè bờ hữu sông Cái Nha Trang tại thôn Phú Vinh, xã Vĩnh Thạnh	Sở NN	NT	2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	106.962	105.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
30	Đường ven biển từ xã Vạn Hưng huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa	BQL GTTL	VN-NH	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	1.490.155	1.490.155				2.210																																	chưa có VB thẩm định vốn của TW
31	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Tiêu	Sở NN	NH	2017-2020		157.073	157.073																																			sử dụng vốn vay WB8
32	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Láng Nhốt	Sở NN	NH	2017-2020		92.628	92.628																																			sử dụng vốn vay WB8
33	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Cây Sung	Cty TL Nam KH	DK	2017-2020	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định	100.000	100.000																																			sử dụng vốn vay WB8
34	Sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh chính trạm bơm điện Hòn Thập	Cty TL Nam KH	DK	2018-2020		25.000	25.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
35	Hồ chứa nước Ninh Vân	BQL GTTL	NH	2017-2020		118.676	118.676																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
36	Kè bờ tả, hữu sông Cái xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Phương, Vĩnh Ngọc	Sở NN	NT	2018-2020	đã có chủ trương của HĐND tỉnh	100.000	100.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
37	Kè sông Suối Dầu đoạn qua xã Diên Bình và Diên Thạnh	Huyện DK	DK	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	43.162	43.162																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
38	Kè bờ tả, hữu sông Đồng Điền, xã Vạn Bình huyện Vạn Ninh	Sở NN	VN	2018-2020	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	34.989	34.989																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
39	Kè bờ tả, hữu suối thoát lũ Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	Sở NN	CR	2017-2019	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	35.134	35.134																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
40	Kè bờ tả, hữu sông Tô Hạp xã Ba Cụm Bắc, xã Sơn Hiệp, xã Sơn Bình	Sở NN	KS	2017-2019		40.000	40.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
41	Hồ chứa nước Sơn Trung	Sở NN	KS	2017-2019	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	184.383	184.383																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
42	Hồ chứa nước Suối Dầu 2	Sở NN	CL	2017-2020		150.000	150.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
43	Hồ chứa nước Sông Cạn	Sở NN	CR	2017-2020	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	399.647	399.647																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
44	Trạm bơm thôn Ba Cũng	Huyện KV	KV	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	24.500	24.500																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
45	Cầu Sông Chò	huyện DK	DK	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	55.203	55.203																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
46	Tiểu dự án Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa nước Cam Ranh và kênh chính hồ chứa nước Suối Dầu (ADB8/WEIDAP)	Sở NN	CR	2017-2021		374.000	336.000																																			chưa được TTCP phê duyệt
47	Cải tạo đất khu vực Bàu Đưng, xã Suối cát thành đất trồng lúa 02 vụ giao cho các đồng bào dân tộc thiểu số	UBND CL	CL	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	9.088	9.088																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
48	Nâng cao năng lực PCCC rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Khánh Hòa	Chi cục kiểm lâm KH	toàn tỉnh	2016-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	65.840	65.840																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
49	Trụ sở UBND xã Khánh Trung	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	7.082	6.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
50	Trụ sở UBND xã Khánh Phú	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	7.398	6.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
51	Trụ sở UBND xã Khánh Nam	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	7.139	6.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
52	Trụ sở UBND xã Khánh Hiệp	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	8.133	6.500																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
53	Trụ sở UBND xã Ba Cụm Bắc	Huyện KS	KS	2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	9.120	8.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
54	Trụ sở UBND xã Sơn Hiệp	Huyện KS	KS	2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	8.275	8.275																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
55	Kè bờ tả Sông Khế, thị trấn Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2017-2018		14.990	14.990																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
56	Kè bờ tả sông Cái Nha Trang, thôn Hạ, xã Diên Lâm	Huyện DK	DK	2017-2018		29.700	29.700																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
57	Đường cơ động và bến cập tàu đảo Hòn Lớn xã Vạn Thạnh	BCHQST	VN	2016-2020		150.000	150.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
58	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 358	BĐBP		2016-2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
59	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 362	BĐBP		2016-2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
60	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 366	BĐBP		2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW
61	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 364	BĐBP		2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																			chưa có VB thẩm định vốn của TW

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Chú thích
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/IPC P/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
62	Hệ thống cấp nước sinh hoạt đảo Hòn Tre	Sở NN	NT	2017-2019		50.000	50.000																																		chưa có VB thẩm định vốn của TW
63	Hệ thống thông tin phục vụ triển khai Chính quyền điện tử tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT	toàn tỉnh	2017-2020		97.000																																			chưa có PD kiến trúc CQ điện tử
64	Các cơ sở làm việc Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	VN-CL	2017-2020		50.000	15.000																																		chưa có VB thẩm định vốn của TW
65	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa thành Trung tâm Trợ giúp xã hội trọng điểm Khánh Hòa	Sở LĐ	Nha Trang	2018-2020		60.000	50.000																																		chưa có VB thẩm định vốn của TW
66	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn	Sở LĐ	KS	2017-2018		15.000	10.000																																		chưa có VB thẩm định vốn của TW
67	Thủy lợi hóa vùng muối Tôm sú thịt xã Ninh Lộc	Sở NN	NH	2017-2020		150.000	125.000																																		Bộ NN
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ (đầu tư các dự án theo 4 chương trình KTXH trọng điểm)**											**715.163**	**715.163**							**709.000**	**709.000**							**762.000**	**762.000**							**820.000**	**820.000**							**884.900**	**884.000**							
I	**Nguồn XDCB tập trung**											**481.000**	**481.000**							**529.000**	**529.000**							**582.000**	**582.000**							**640.000**	**640.000**							**704.000**	**704.000**							
1	Thành phố Nha Trang											115.440	115.440							126.960	126.960							139.680	139.680							153.600	153.600							168.960	168.960							
2	Thành phố Cam Ranh											51.467	51.467							56.603	56.603							62.274	62.274							68.480	68.480							75.328	75.328							
3	Huyện Cam Lâm											43.290	43.290							47.610	47.610							52.380	52.380							57.600	57.600							63.360	63.360							
4	Huyện Diên Khánh											58.201	58.201							64.009	64.009							70.422	70.422							77.440	77.440							85.184	85.184							
5	Thị xã Ninh Hoà											80.808	80.808							88.872	88.872							97.776	97.776							107.520	107.520							118.272	118.272							
6	Huyện Vạn Ninh											50.024	50.024							55.016	55.016							60.528	60.528							66.560	66.560							73.216	73.216							
7	Huyện Khánh Vĩnh											49.062	49.062							53.958	53.958							59.364	59.364							65.280	65.280							71.808	71.808							
8	Huyện Khánh Sơn											32.708	32.708							35.972	35.972							39.576	39.576							43.520	43.520							47.872	47.872							
II	**Nguồn CQSD Đất**											**234.163**	**234.163**							**180.000**	**180.000**							**180.000**	**180.000**							**180.000**	**180.000**							**180.000**	**180.000**							
1	Thành phố Nha Trang											165.093	165.093							110.000	110.000							110.000	110.000							110.000	110.000							110.000	110.000							
2	Thành phố Cam Ranh											17.000	17.000							17.000	17.000							17.000	17.000							17.000	17.000							17.000	17.000							
3	Huyện Cam Lâm											8.000	8.000							8.000	8.000							8.000	8.000							8.000	8.000							8.000	8.000							
4	Huyện Diên Khánh											12.000	12.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							
5	Thị xã Ninh Hoà											17.000	17.000							25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							
6	Huyện Vạn Ninh											15.000	15.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							
7	Huyện Khánh Vĩnh																																									
8	Huyện Khánh Sơn											70	70																														

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ KIẾN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2020

(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 5368/TTr-UBND ngày 25/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Dự kiến năm hoàn thành và đưa vào sử dụng	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ							**289.779**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**		
I	**Nguồn Quỹ phát triển đất của tỉnh giai đoạn 2016-2020**							**195.279**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**		
1	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	UBND NH	NH	2010-2012	1909/QĐ-UBND 27/7/2010	462.969	144.624	12.850					2012	trả nợ, HT gđ 1
2	CSHT khu TĐC Xóm Quán	BQL Vân Phong	NH	2010-2020	976/QĐ-UBND 14/4/2010	320.311	320.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	2020	bù giá cho KL đã thực hiện
3	CSHT kỹ thuật khu tái định cư Hòn Rớ II	UBND NT	NT	2014-2016	1795/QĐ-UBND 05/7/2011	128.517	48.600	25.000	30.000	20.000			2017	
4	Khu tái định cư Phước hạ, xã Phước Đồng (gđ 1- 3,1 ha)	UBND NT	NT	2014-2018	2290/QĐ-UBND 04/9/2014	165.190	55.480	31.300					2016	
5	CSHT khu dân cư Đường Đệ	TTPTQĐ	NT	1999-2016	2767/QĐ-UBND 28/10/2013	171.666	149.027	16.000					2016	bổ sung
6	GPMB CSHT KT khu TĐC Hòn Rớ II	TTPTQĐ	NT	2012-2016		73.000	68.238	4.000					2016	bổ sung

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Dự kiến năm hoàn thành và đưa vào sử dụng	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
7	BT, HT và TĐC phần đất công cộng (20m dọc đại lộ Nguyễn Tất Thành và 30m ven biển) và phần đất đường phân ranh các dự án tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh	BQL BBĐCR	CL	2013-2016		31.541	11.200	10.000					2016	bổ sung
8	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Mở rộng QL 1A (phần đi qua đô thị do tỉnh chi trả)	UBND cấp huyện	toàn tỉnh	2014-2016		52.297	50.815	1.482					2016	bổ sung, hoàn trả tạm ứng NS
9	BT, HT và TĐC dự án Đầu tư CSHT Nhà máy bia Sài Gòn tại Cụm CN Diên Phú	UBND DK	DK	2015		5.871		5.871					2015	bổ sung, hoàn trả tạm ứng NS
10	Khu tái định cư Lê Hồng Phong III - Tp Nha Trang	BQL TĐ	NT	2016-2020		389.361		16.000	13.000	22.000	70.000	80.000	2020	có sử dụng vốn vay KBNN
11	Khu tái định cư thôn Dốc Trầu xã Ba Cụm Bắc, huyện Khánh Sơn	UBND huyện KS	KS	2017-2019		27.808			7.000	8.000	10.000		2019	bổ sung
12	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	BQL PT	NT	2016-2020		157.260		50.000	30.000	30.000			2018	
13	Dự phòng chi							12.776	0	0	0			
II	**Nguồn Quỹ phát triển đất của tỉnh (thu hồi tạm ứng chi BTGT dự án Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong)**							**94.500**						Năm 2014 là 36,3 tỷ; năm 2015 là 58 tỷ

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DAĐT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Dự kiến năm hoàn thành và đưa vào sử dụng	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khu vực mở rộng dải cây xanh cách ly thuộc Cụm công nghiệp Đắc Lộc	UBND NT	NT	2016		22.500		22.500					2016	bổ sung
2	BTGT QL1A đi qua đô thị (phần tỉnh mở rộng)	UBND cấp huyện	các huyện	2016-2017		72.000		72.000					2016	bổ sung

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Nha Trang, ngày tháng năm 2016*

NGHỊ QUYẾT
Về cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần thứ tư)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 5 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 916/BKHĐT-TH ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo số kiểm tra kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày tháng năm 2016 của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí sơ bộ về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (lần thứ tư)

1. Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (Kèm theo phụ lục 1).

2. Danh mục chương trình, đề án, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư cấp tỉnh và vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện 5 năm 2016-2020 (Kèm theo phụ lục 2).

3. Danh mục dự án đầu tư từ nguồn Quỹ phát triển đất của tỉnh 5 năm 2016-2020 (Kèm theo phụ lục 3).

Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới của Chính phủ.

Điều 2. Các giải pháp thực hiện

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ theo Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn 5 năm 2016-2020; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công.

2. Căn cứ khả năng nguồn vốn cân đối trong phạm vi quản lý của từng cấp ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các chủ đầu tư rà soát các nội dung đầu tư, cắt giảm các chi phí, hạng mục không thật cần thiết trên nguyên tắc vẫn bảo đảm mục tiêu chủ yếu của dự án, hiệu quả đầu tư nhằm giảm chi phí đầu tư, đảm bảo không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Sau khi áp dụng các giải pháp trên, nếu dự án vẫn phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư do các nguyên nhân như: biến động giá nguyên, nhiên, vật liệu; chính sách tiền lương và chi phí giải phóng mặt bằng, sẽ tiến hành xem xét, quyết định dừng những dự án khác của ngành, lĩnh vực mình quản lý để tập trung vốn cho dự án.

3. Danh mục dự án khởi công mới (chưa phê duyệt chủ trương đầu tư), Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tiếp tục hoàn thành thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư đúng quy định và theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Danh mục dự án khởi công mới được Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản chấp thuận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, vốn Trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan được giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư rà soát lại quy mô và trình phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án theo quy định.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên Môi trường, Sở Xây dựng...tiếp tục quy hoạch bổ sung quỹ đất và xây dựng phương án thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển.

6. Nghiên cứu, tham mưu xây dựng kế hoạch huy động các nguồn như: vốn Trái phiếu chính quyền địa phương, vốn đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguồn thu của tổ chức tài chính được trích lại để đầu tư dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương, nguồn thu yến sào để lại đầu tư,...nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện theo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn được phân cấp theo quy định, trong đó tập trung cho 4 Chương trình: chương trình phát triển nhân lực, chương trình phát triển đô thị, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát

triển KTXH miền núi tương ứng với số vốn phân cấp được phân bổ và số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trong kế hoạch.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 2 thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, CP;
- Ban thường vụ Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban đảng;
- VP ĐBQH và HĐND tỉnh; VPUBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT, HDT, VN.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC SỐ 1
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Phân cấp quản lý vốn đầu tư	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2016-2020
	TỔNG SỐ (I+II)	**4.409.355**	**5.732.316**	**5.563.020**	**5.129.750**	**5.194.939**	**26.029.380**
I	**Nguồn vốn cấp tỉnh quản lý đầu tư**	**3.694.192**	**5.023.316**	**4.801.020**	**4.309.750**	**4.310.939**	**22.139.217**
1	**Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.824.865**	**1.721.000**	**1.785.000**	**1.850.000**	**1.920.000**	**9.100.865**
-	Nguồn XDCB tập trung	1.499.400	1.571.000	1.635.000	1.700.000	1.770.000	8.175.400
-	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	325.465	150.000	150.000	150.000	150.000	925.465
2	**Nguồn vốn vay**	**490.000**	**500.000**	**500.000**	**200.000**	**710.000**	**2.400.000**
-	**Nguồn vốn vay KBNN**	**390.000**	**400.000**	**400.000**	**100.000**	**610.000**	**1.900.000**
-	**Nguồn vốn vay ngân hàng Phát triển**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**500.000**
3	**Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ**	**825.300**	**1.314.716**	**1.089.059**	**942.600**	**485.925**	**4.657.600**
4	**Nguồn vốn XSKT**	**192.000**	**192.000**	**192.000**	**192.000**	**192.000**	**960.000**
5	**Nguồn vốn TPCP**		**620.000**	**620.000**	**596.000**	**500.000**	**2.336.000**
6	**Nguồn vốn khác**	**323.360**	**157.500**	**98.000**	**30.000**	**10.000**	**618.860**
7	**Nguồn vốn ODA**	**38.667**	**518.100**	**516.961**	**499.150**	**493.014**	**2.065.892**
II	**Nguồn vốn cấp huyện quản lý đầu tư**	**715.163**	**709.000**	**762.000**	**820.000**	**884.000**	**3.890.163**
1	Nguồn XDCB tập trung	481.000	529.000	582.000	640.000	704.000	2.936.000
2	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	234.163	180.000	180.000	180.000	180.000	954.163

PHỤ LỤC 2
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
													Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:									Trong đó:								Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51
	TỔNG SỐ											**4.409.355**	**2.540.028**	**192.000**	**490.000**	**825.300**	**0**	**38.667**	**323.360**	**5.732.316**	**2.430.000**	**192.000**	**500.000**	**1.314.716**	**620.000**	**518.100**	**157.500**	**5.563.020**	**2.547.000**	**192.000**	**500.000**	**1.089.059**	**620.000**	**516.961**	**98.000**	**5.129.750**	**2.670.000**	**192.000**	**200.000**	**942.600**	**596.000**	**499.150**	**30.000**	**5.194.939**	**2.804.000**	**192.000**	**710.000**	**485.925**	**500.000**	**493.014**	**10.000**	
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											**3.694.192**	**1.824.865**	**192.000**	**490.000**	**825.300**	**0**	**38.667**	**323.360**	**5.023.316**	**1.721.000**	**192.000**	**500.000**	**1.314.716**	**620.000**	**518.100**	**157.500**	**4.801.020**	**1.785.000**	**192.000**	**500.000**	**1.089.059**	**620.000**	**516.961**	**98.000**	**4.309.750**	**1.850.000**	**192.000**	**200.000**	**942.600**	**596.000**	**499.150**	**30.000**	**4.310.939**	**1.920.000**	**192.000**	**710.000**	**485.925**	**500.000**	**493.014**	**10.000**	
I	**TRẢ NỢ VỐN VAY**											**1.171.000**	**1.171.000**							**530.000**	**530.000**							**505.000**	**505.000**							**202.000**	**202.000**															
II	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**											**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							**5.000**	**5.000**							
III	**VỐN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ**											**2.518.192**	**648.865**	**192.000**	**490.000**	**825.300**	**0**	**38.667**	**323.360**	**4.488.316**	**1.186.000**	**192.000**	**500.000**	**1.314.716**	**620.000**	**518.100**	**157.500**	**4.291.020**	**1.275.000**	**192.000**	**500.000**	**1.089.059**	**620.000**	**516.961**	**98.000**	**3.799.750**	**1.340.000**	**192.000**	**200.000**	**942.600**	**596.000**	**499.150**	**30.000**	**4.103.939**	**1.713.000**	**192.000**	**710.000**	**485.925**	**500.000**	**493.014**	**10.000**	
III.1	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**											**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**64.650**	**59.000**	**0**	**0**	**5.650**	**0**	**0**	**0**	**62.900**	**62.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**68.000**	**68.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.100**	**55.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**64.650**	**59.000**	**0**	**0**	**5.650**	**0**	**0**	**0**	**62.900**	**62.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**68.000**	**68.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.100**	**55.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa	Sở KHCN	NT	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	109.066		3136A/QĐ-UBND 30/10/2015	109.066			25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							9.000	9.000							
2	Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở KHCN	DK	2017-2020	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	77.419														15.000	15.000							20.000	20.000							21.000	21.000							20.100	20.100							
3	Trạm thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Khánh Sơn	Sở KHCN	KS	2017-2018	2545/QĐ-UBND ngày 16/9/2015	11.986		3122A/QĐ-UBND 30/10/2015	11.962											9.000	9.000							2.900	2.900																							
4	Trại thực nghiệm công-nông-lâm nghiệp	Sở KHCN	DK	2018-2020		30.000																						5.000	5.000							10.000	10.000							15.000	15.000							
5	Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao - giai đoạn 2	TTCNC	CL	2017-2020	Bộ KH đt thẩm định vốn	60.161	5.650													15.650	10.000			5.650				10.000	10.000							12.000	12.000							11.000	11.000							bổ sung vốn NS đối ứng
6	Nâng cao năng lực của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng tỉnh	Sở KHCN	NT	2019-2020		45.000																														0								0								bỏ dự án
III.2	**ĐẦU TƯ 4 CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH TRỌNG ĐIỂM**											**2.286.999**	**455.009**	**184.000**	**490.000**	**809.100**	**0**	**38.667**	**310.223**	**4.023.531**	**828.265**	**181.200**	**500.000**	**1.231.066**	**620.000**	**505.500**	**157.500**	**3.835.080**	**953.460**	**158.300**	**500.000**	**1.001.059**	**620.000**	**504.261**	**98.000**	**3.257.140**	**943.490**	**159.000**	**200.000**	**844.600**	**596.000**	**484.050**	**30.000**	**2.924.244**	**733.900**	**141.500**	**710.000**	**351.230**	**500.000**	**477.614**	**10.000**	
III.2.1	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC**											**216.138**	**134.238**	**67.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**321.200**	**271.100**	**42.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**413.861**	**341.800**	**33.000**	**0**	**8.100**	**0**	**30.961**	**0**	**427.690**	**411.590**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**491.600**	**475.500**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	
a	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											**186.138**	**104.238**	**67.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.000**	**276.200**	**226.100**	**42.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**323.861**	**251.800**	**33.000**	**0**	**8.100**	**0**	**30.961**	**0**	**247.690**	**231.590**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	**244.600**	**228.500**	**8.000**	**0**	**8.100**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											**10.245**	**10.245**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Ký túc xá Trường CĐ Y tế Khánh Hòa	Sở Y tế	NT	2009-2014	33/QĐ-UBND ngày 22/12/2009; 2916/QĐ-UBND ngày 16/12/2015	80.687	56.500	70.600	10.000	10.000																																									
2	Trường THCS Sơn Lâm giai đoạn II	huyện KH	KS	2014	69/QĐ-UBND 21/10/2013	5.799		5.500	245	245																																								bổ sung dự án
(2)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn**											**6.453**	**3.553**	**2.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường TH thị trấn Diên Khánh (cơ sở 2 Trường THPT Hoàng Hoa Thám)	Sở GD	DK	2014-2015	2624/QĐ-UBND 24/10/2014	3.417		1.500	1.800	1.800																																								
2	Nghề trọng điểm của Trường CĐ Nghề Nha Trang	Trg CĐ Nghề NT	NT	2011-2015	1818/QĐ-UBND 15/7/2014	86.329	83.240	27.809	700		700																																							
3	Xây dựng các nhà tiền chế để tiếp nhận trang thiết bị dạy nghề và xưởng thực hành	Trg CĐ Nghề NT	NT	2015	3558/QĐ-UBND 26/12/2014	2.381			2.200		2.200																																							bổ sung dự án
4	Trường TH Ba Cụm Bắc (điểm Dốc Trầu)	huyện KS	KS	2016-2015	729/QĐ-UBND 29/10/2014	3.522		1.600	1.753	1.753																																								
(3)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**											**147.180**	**82.180**	**65.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**192.900**	**150.900**	**42.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**158.000**	**125.000**	**33.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Đề án tăng cường CSVC cho các trường TH đủ điều kiện học 2 buổi/ngày (gđ 2) của 2 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Sở GD	KS-KV	2014-2016	2609/QĐ-UBND 22/10/2013	56.430	3.996	31.702	15.700	15.700																																								
2	Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	cấp huyện	toàn tỉnh	2012-2017	1373/QĐ-UBND 1705/2011; 3748/QĐ-UBND 31/12/2014	484.798	56.355	277.855	45.000		45.000									122.000	95.000	27.000																												
3	Trường PT DTNT huyện Khánh Sơn	Sở GD	KS	2013-2015	2792/QĐ-UBND 25/10/2012	57.201		32.458	13.000	13.000																																								
4	Trường THPT Nam Nha Trang (giai đoạn 1)	BQL XDDD	NT	2015-2016	2727/QĐ-UBND 30/12/2013	68.471		25.034	27.000	27.000										15.900	15.900																												
5	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	BQL TĐ	NT	2006-2018	1331/QĐ-UBND 16/05/2007; 2676/QĐ-UBND ngày 8/10/2014	562.820		88.935	20.000		20.000									55.000	40.000	15.000						158.000	125.000	33.000																			
6	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CĐ Sư phạm Nha Trang	BQL XDDD	NT	2012-2016	2162/QĐ-UBND 30/8/2012	57.969		31.476	26.000	26.000																																								
7	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (giai đoạn 1)	Trg LQĐ	NT	2014-2016	2046/QĐ-UBND 2/9/2014	153.053		70.000	0																																								bỏ dự án
8	Nhà hành chính của Trường Tiểu học Cam Phúc Nam	TP Cam Ranh	CR	2015-2016	6295A/QĐ-UBND 30/10/2014	2.991		2.208	480	480																																								

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																														Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
(4)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**				đã gửi BKH thẩm định vốn							22.260	8.260	0	0	0	0	0	14.000	83.300	75.200	0	0	8.100	0	0	0	165.861	126.800	0	0	8.100	0	30.961	0	247.690	231.590	8.000	0	8.100	0	0	0	244.600	228.500	8.000	0	8.100	0	0	0	
1	Trường PT DTNT thị xã Ninh Hòa	Sở GD	NH	2017-2019		46.500	32.400													11.500	3.400			8.100				11.600	3.500			8.100				11.600	3.500			8.100				11.600	3.500			8.100				bổ sung vốn TW
2	Sửa chữa giáo dục (công trình cấp tỉnh quản lý)	Sở GD	toàn tỉnh	2016-2020		37.000						5.000	5.000							8.000	8.000							8.000	8.000							8.000		8.000						8.000		8.000						thường xuyên
3	Trường THPT Bắc Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	Sở GD	Khánh Vĩnh	2017-2018	1899/QĐ-UBND 15/7/2015	24.834														8.000	8.000							16.000	16.000																				
4	XD 8 phòng học Trường THPT Nguyễn Trãi	Sở GD	Ninh Hòa	2017-2018	1978/QĐ-UBND 15/7/2015	6.960														3.000	3.000							3.500	3.500																				
5	Trường THPT khu vực phía Bắc thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 1)	Sở GD	Ninh Hòa	2017-2019	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	44.825														8.000	8.000							15.000	15.000							21.000	21.000													
6	Trường THPT Nam Diên Khánh, huyện Diên Khánh (giai đoạn 1)	Sở GD	Diên Khánh	2017-2019	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	39.807														8.000	8.000							15.000	15.000							16.000	16.000													
7	Nhà luyện tập và thi đấu đa năng Trường TCKT Khánh Hòa	Trường TCKT	NT	2017-2018	809/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	10.500														6.000	6.000							4.000	4.000																				tăng TMĐT
8	Trường THPT Ng. Thị Minh Khai, huyện Vạn Ninh (giai đoạn 1)	Sở GD	Vạn Ninh	2017-2019	21/NQ-HĐND ngày 26/10/2015	39.993														8.000	8.000							11.000	11.000							20.000	20.000													
9	Trường THPT Bắc Vạn Ninh	Sở GD	Vạn Ninh	2018-2019		35.000																						5.000	5.000							10.000	10.000							20.000	20.000						
10	Trường THPT Nam Cam Ranh	Sở GD	Cam Ranh	2018-2019		27.000																						5.000	5.000							22.000	22.000													
11	Trường THPT Tây Bắc Diên Khánh	Sở GD	Diên Khánh	2018-2020		40.000																						5.000	5.000							13.000	13.000							20.000	20.000						
12	Trường THPT Vĩnh Lương	Sở GD	Nha Trang	2018-2020		35.000																						5.000	5.000							15.000	15.000							15.000	15.000						
13	Trường THPT Ninh Sim	Sở GD	Ninh Hòa	2019-2020		35.000																														10.000	10.000							25.000	25.000						
14	Trường THPT Cam An Nam	Sở GD	Cam Lâm	2019-2020		35.000																														10.000	10.000							25.000	25.000						
15	Trường năng khiếu TDTT	Sở GD	Nha Trang	2019-2020		25.000																														11.000	11.000							14.000	14.000						
16	Trường cấp 2,3 Tây Khánh Sơn	Sở GD	KS	2019-2020		25.000																														10.000	10.000							15.000	15.000						
17	Trường cấp 2,3 Tây Khánh Vĩnh	Sở GD	KV	2019-2020		40.000																														15.000	15.000							25.000	25.000						
18	Trường THPT Nam Nha Trang (giai đoạn 2)	BQL XDDD	NT	2015-2020		66.000																														15.000	15.000							46.000	46.000						
19	Tăng cường CSVC cho các trường THPT đạt chuẩn QG	Sở GD	Toàn tỉnh	2019-2020		40.000																														20.000	20.000							20.000	20.000						
20	Cơ sở thực hành Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	Trường CĐ Y tế Khánh Hòa	NT	2016	1734/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	14.374		3063/QĐ-UBND 29/10/2013	14.809			14.000							14.000	0							0																								quỹ PT sự nghiệp
21	Nâng cấp thư viện của Trường Đại học Khánh Hòa	Trường ĐH Khánh Hòa	NT	2017-2018		9.700														4.000	4.000							5.000	5.000																				bổ sung dự án
22	Trang thiết bị dạy học và nâng cấp cơ sở vật chất Trường Đại học Khánh Hòa	Trường ĐH Khánh Hòa	NT	2017-2018		7.300														2.000	2.000							5.000	5.000																				bổ sung dự án
23	BTGT Trường CĐ Y tế Khánh Hòa gđ 2 (6,3ha)	BQL XDDD	NT	2016-2017		10.500						3.000	3.000							7.500	7.500																												
24	Chương trình đào tạo nghề 2011	Trg CĐ Nghề NT	NT	2016-2019				07/QĐ-UBND 05/01/2016	41.463	30.961		260	260							4.300	4.300							36.761	5.800					30.961		90	90													bổ sung dự án
25	Ký túc xá Trường CĐ Nghề Nha Trang (giai đoạn 1)	Trg CĐ Nghề NT	NT	2017-2019		45.000														5.000	5.000							15.000	15.000							20.000	20.000													bổ sung dự án
b	**HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH NHÂN LỰC**											30.000	30.000							45.000	45.000							90.000	90.000							180.000	180.000							247.000	247.000						
III.2.2	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**											1.402.451	109.461	91.100	390.000	522.000	0	2.667	287.223	2.706.300	240.900	107.100	370.000	779.300	620.000	440.500	148.500	2.484.400	371.700	73.300	270.000	613.100	620.000	438.300	98.000	2.128.050	299.000	132.000	60.000	562.000	596.000	449.050	30.000	1.894.919	106.000	118.500	610.000	107.805	500.000	442.614	10.000	
a	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											1.267.280	50.290	91.100	390.000	446.000	0	2.667	287.223	2.468.100	139.800	107.100	370.000	642.200	620.000	440.500	148.500	2.163.300	197.700	73.300	270.000	466.000	620.000	438.300	98.000	1.883.050	164.000	132.000	60.000	452.000	596.000	449.050	30.000	1.503.314	41.000	118.500	350.000	41.200	500.000	442.614	10.000	
(1)	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											73.701	16.720	15.000	0	0	0	0	41.981	3.500	3.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Kè bảo vệ thị trấn Tô Hạp	Sở NN	KS	2013-2014				1714/QĐ-UBND ngày 17/7/2012	57.429	23.000	38.347	11.000	11.000							3.500	3.500																												
2	Bệnh viện đa khoa Cam Lâm	Sở Y tế	CL	2008-2014				2467/QĐ-UBND 8/10/2010; 2726/QĐ-UBND 30/12/2011	143.544	64.578	133.967	6.000		6.000																																				
3	Nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Sở Y tế	DK	2009-2014				UBND ngày 23/2/2009; 2912/QĐ-UBND ngày 22/5/2012	64.298	33.794	56.146	8.000		8.000																																				
4	Nâng cấp Bệnh viện Lao và Phổi	Sở Y tế	NT	2009-2014				4250/QĐ-UBND ngày 22/5/2012	44.954	22.416	42.867	1.000		1.000																																				
5	Phát triển đô thị vừa và nhỏ (vốn đối ứng)	BQLDA Phát triển đô thị vừa và nhỏ	NH-CR	2009-2014				2033/QĐ-UBND ngày 26/9/2008; 1667/QĐ-UBND ngày 26/6/2013	338.528	243.396	303.475	23.981	3.000						20.981																														bổ sung vốn SDĐ Thiên Triều

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																														Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
													Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
6	Cải thiện VSMT thành phố Nha Trang - giai đoạn I (đối ứng ODA)	BQL PT tỉnh	NT	2007-2014				451/QĐ-UBND ngày 17/2/2011	1.825.143	1.444.969	1.766.989	21.000							21.000																										bổ sung dự án, vốn SDĐ Thiên Triều
7	Nâng cấp mở rộng đường Tỉnh lộ 3	BQL GTTL	NT					2553/QĐ-UBND ngày 16/9/2015	4.737		1.690	2.720	2.720																														bổ sung dự án, trả nợ chi phí TKDT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn											37.348	1.570	12.200	0	0	0	0	23.578	14.800	0	4.300	0	0	0	0	10.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Đường Phạm văn Đồng (D2), huyện Cam Lâm	UBND CL	CL	2013-2015				2289/QĐ-UBND 14/9/2012	56.847	20.900	42.000	1.570	1.570																															
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (gđ 1)	Sở Y tế	NT	2014-2015				2412/QĐ-UBND 15/9/2014	23.468		12.000	11.300		11.300																															
3	Hệ thống cấp cứu 115	BQL XDDD	NT	2013-2015				1923/QĐ-UBND 9/8/2013	13.762		12.000	900		900																														vốn TW kg hỗ trợ
4	Mở rộng Trung tâm chăm sóc SKSS	Sở Y tế	NT	2013-2015				2629/QĐ-UBND 19/10/2012	8.086	8.086	3.554										4.300		4.300																					
5	Xử lý thoát nước khu vực cửa xả đường Đặng Tất, thành phố Nha Trang	UBND NT	NT	2014-2015				2244/QĐ-UBND 10/9/2013	32.483			23.578							23.578																										bổ sung dự án, vốn SDĐ Thiên Triều
6	Khu tái định cư Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa	UBND NH	NH	2014-2015				841/QĐ-UBND 07/4/2014	19.277		6.930										10.500							10.500																bổ sung dự án, vốn SDĐ khu TDC Ninh Giang
(3)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020											1.007.351	32.000	4.400	390.000	432.000	0	2.667	146.284	1.085.300	86.200	18.400	370.000	574.200	0	3.500	33.000	690.300	40.000	0	250.000	400.000	0	300	0	460.050	60.000	0	0	400.000	0	50	0	104	0	0	0	0	0	104	0	
1	Đường Phong Châu, thành phố Nha Trang	BQL GTTL	NT	2014-2017				1923/QĐ-UBND 28/7/2014	753.008		385.044	150.000			150.000						150.000			150.000																				
2	Đường Nha Trang đi Đà Lạt, đoạn Nha Trang - Diên Khánh (Cao Bá Quát - Cầu Lăng)	BQL GTTL	NT-DK	2014-2017				2247/QĐ-UBND 10/9/2013; 399/QĐ-UBND 12/02/2015	1.418.105	899.000	630.581	186.000			186.000						220.000			220.000					250.000			250.000														ĐK vốn TPCP sang vốn vay KB
3	Phương án tổng thể BTHT và TĐC dự án đường nối Nha Trang - Diên Khánh (giai đoạn 1)	BQL GTTL	NT-DK	2014-2017				2567/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	220.000		185.000	0									20.000	20.000																						ĐK vốn vay KB sang vốn NS tỉnh
4	HT Thoát lũ từ cầu Phú Vinh về đầu Sông Tắc	BQL GTTL	NT	2011-2016				1728/QĐ-UBND ngày 29/10/2009	290.168	65.000	235.641	54.000			54.000																														trả chậm sau 2 năm HT
5	Đường số 4 - Tây Lê Hồng Phong	BQL GTTL	NT	2013-2015				2790/QĐ-UBND 28/10/2010	32.924		13.250										14.000	14.000																						trả chậm sau 2 năm HT
6	Đường số 28 - Tây Lê Hồng Phong	BQL GTTL	NT	2013-2015				2789/QĐ-UBND 28/10/2010	22.306		9.015										13.000							13.000																đề nghị TW hỗ trợ vốn còn lại
7	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc, sông Quán Trường, Tp Nha Trang	BQL GTTL	NT	2009-2017				168/QĐ-UBND 20/01/2009	593.306	270.000	367.282	10.000							10.000	110.000	18.000			92.000																				Nguồn vốn SDĐ dự án KDC Cồn Tân Lập
8	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Hà Ra (giai đoạn 1)	BQL TĐ	NT	2015-2017				2641/QĐ-UBND 24/10/2013	120.830		40.000	60.000							60.000	20.000								20.000																đề nghị Bộ GTVT hỗ trợ
9	Đường cất hạ cánh số 2 - Sân bay Quốc tế Cam Ranh	BQL TĐ	CR	2015-2019				144/QĐ-UBND 21/01/2015	1.935.962	1.600.000	400.000	400.000				400.000				400.000				400.000					400.000				400.000				400.000				400.000								
10	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1	BQL PT tỉnh	NT	2013-2017				1990/QĐ-UBND 28/7/2011	55.698 (DK ĐC 77 tỷ đồng)		23.598	21.000	21.000							30.000	30.000																								tăng TMĐT
11	Kè Đại Lãnh	Sở NN	VN	2015-2019				2909/QĐ-UBND 30/10/2014	134.966	66.193	7.802	16.000				16.000				42.391				42.391					20.000	20.000							30.000	30.000											
12	Kè bảo vệ sông Trường (đoạn từ cửa biển đến QL 1A)	Sở NN	CL	2015-2019				2921/QĐ-UBND 31/10/2014	134.219	63.809	8.000	16.000				16.000				39.809				39.809					20.000	20.000							30.000	30.000											
13	Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Nha Trang	Sở NN	NT	2015-2020				2338/QĐ-UBND 25/9/2015	35.728	31.654	25.000	5.667	3.000					2.667		3.500						3.500		300					300			50				50		104				104			
14	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh	Sở Y tế	CR	2008-2017				2466/QĐ-UBND ngày 8/10/2008, 197/QĐ-UBND ngày 22/01/2014	80.000	48.000	44.001	12.284							12.284	10.400		10.400																						vốn TPCP kg bố trí
15	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	NT	2015-2017				3102/QĐ-UBND 30/10/2015	55.311	48.327		2.000		2.000						3.000		3.000																						
16	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa	Sở Y tế	NT	2015-2017				3103/QĐ-UBND 30/10/2015	23.179	19.937		1.000		1.000						2.000		2.000																						
17	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa khu vực Cam Ranh	Sở Y tế	NT	2015-2017				3104/QĐ-UBND 30/10/2015	10.862	9.176		500		500						1.000		1.000																						
18	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Diên Khánh	Sở Y tế	NT	2015-2017				3105/QĐ-UBND 30/10/2015	10.586	8.929		500		500						1.000		1.000																						
19	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Sở Y tế	NT	2015-2017				3106/QĐ-UBND 30/10/2015	9.869	8.436		400		400						1.000		1.000																						
20	Tuyến đường nối từ đường quy hoạch số 14 của khu dân cư Đường Đệ ra đến đường Phạm Văn Đồng	TTPTQĐ	NT	2012-2016				824/QĐ-UBND 01/04/2010	14.306 (DK ĐC 18,421 tỷ đồng)		10.315	3.500	3.500							4.200	4.200																								tăng TMĐT
21	Cải tạo Nhà khách 46 Trần Phú	TT Hội nghị	NT	2015-2016				2324/QĐ-UBND 10/10/2013	6.797		2.000	4.500	4.500																														

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																														Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
22	CSHT khu dân cư Tổ 32-33 Vĩnh Thọ, TP Nha Trang	UBND NT	NT	2014-2016				4095/QĐ-CT-UBND 31/7/2014	69.069			44.000							44.000																								bổ sung vốn SDĐ Thiên Triều
23	Tôn tạo cảnh quan danh lam thắng cảnh khu vực đồi Trại Thủy	UBND NT	NT	2014-2016				2703/QĐ-UBND 29/10/2012	131.282		40.000	20.000							20.000																								bổ sung vốn SDĐ Thiên Triều
(4)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											148.880	0	59.500	0	14.000	0	0	75.380	1.364.500	50.100	84.400	0	68.000	620.000	437.000	105.000	1.473.000	157.700	73.300	20.000	66.000	620.000	438.000	98.000	1.423.000	104.000	132.000	60.000	52.000	596.000	449.000	30.000	1.503.210	41.000	118.500	350.000	41.200	500.000	442.510	10.000	
1	Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	BQL GTTL	NT	2017-2020		2.000.000	2.000.000													500.000					500.000			500.000					500.000			500.000					500.000					500.000			huy động vốn TPCP
2	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa thực hiện dự án Trục đường Bắc Nam khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	BQL GTTL	NT	2017-2020		65.000														15.000	15.000							15.000	15.000							30.000	30.000												bổ sung dự án, tách ra dự án Trục đường Bắc Nam
3	Đầu tư hoàn chỉnh Đường số 4 (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28)	BQL GTTL	NT	2017-2019		38.000														20.000						20.000		18.000					18.000														bổ sung dự án, tiền SDĐ còn dư sau khi hoàn vốn dự án BT
4	Đường số 1A (đoạn từ đường số 23 đến đường số 28) và đường số 28	BQL GTTL	NT	2017-2020		100.000														30.000						30.000		30.000					30.000			30.000					10.000					10.000		bổ sung dự án, tiền SDĐ của các dự án đô thị Tây LHP
5	Hạ tầng Bến xe liên tỉnh phía Nam	BQL TĐ	DK	2016-2017	2268/QĐ-UBND 20/8/2015	15.274		304/QĐ-UBND 22/10/2015	15.219			10.000							10.000	5.000							5.000																				thu tiền SDĐ Bến xe cũ
6	Khu tái định cư Lê Hồng Phong III - Tp Nha Trang	BQL TĐ	NT	2016-2020	21/NQ-HĐND ngày 26/09/2015	389.361																														100.000			100.000								có sử dụng vốn từ Quỹ PT đất
7	Lắp đặt thêm dây chuyền kiểm định cơ giới đường bộ	TT ĐK xe cơ giới KH	NT	2016-2017	3580/QĐ-UBND 10/12/2016	3.582		612/QĐ-UBND 14/3/2016	3.582			3.580							3.580																								nguồn thu sự nghiệp để bổ sung đầu tư
8	Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635), đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đôi	Sở GTVT	DK	2018-2020		374.323																					20.000			20.000					60.000			60.000					250.000			250.000			vốn TW hỗ trợ
9	Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (gđ 1)	Sở NN	CR	2017-2020	Bộ KH đã thẩm định vốn	171.200	151.200													35.000				35.000				35.000					35.000			40.000			40.000					41.200				sau khi TTCP giao KH vốn, lấy dự phòng chi
10	Kè bờ phường Vĩnh Nguyên	Sở NN	NT	2017-2019	đã gói Bộ KH thẩm định vốn	214.705	204.239				1.144									42.000						42.000		43.000					43.000			44.000				44.000			42.579			42.579		khi TTCP phê duyệt, sẽ lấy dự phòng chi đầu tư
11	Nâng cấp cảng cá Đá Bạc	Sở NN	CR	2017-2020	đã gói Bộ KH thẩm định vốn	276.100	214.931													50.000					50.000			50.000					50.000			60.000				60.000			54.931			54.931		bổ sung dự án, khi TTCP phê duyệt, sẽ lấy dự phòng chi đầu tư
12	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	BQL PT tỉnh	NT	2017-2020	đã gói Bộ KH đăng ký vốn	760.000	608.000													150.000					150.000			150.000					150.000			150.000				150.000			150.000			150.000		bổ sung dự án, khi TTCP phê duyệt, sẽ lấy dự phòng chi đầu tư
13	Cải tạo Trụ sở làm việc của Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh	BQL PT tỉnh	NT	2016	3043/QĐ-UBND 23/10/2015	1.850		643/QĐ-UBND 16/3/2016	1.850			1.800							1.800																								thu tiền thi sản số 08 HHT
14	Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	BQL PT tỉnh	NT	2017-2022	582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016	1.533.600	1.297.170													205.000	10.000				195.000		225.000	30.000				195.000		225.000	30.000				195.000		205.000	10.000				195.000		TTCP phê duyệt DA
15	Các nút giao thông kết nối khu Tây Lê Hồng Phong và sân bay Nha Trang	BQL PT tỉnh	Nha Trang	2017-2018		10.000														5.000	5.000							5.000	5.000																			bổ sung dự án
16	Mở rộng phát triển Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa	BV tỉnh	Nha Trang	2016	đã có chủ trương của HĐND tỉnh	42.080	38.000	334/QĐ-UBND 5/02/2016	42.080	38.000		4.000							4.000																								bổ sung dự án
17	Bệnh viện Ung bướu	Sở Y tế	NT	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	560.862	336.000	3123/QĐ-UBND 30/10/2015	560.862	336.000	3.670	15.000			15.000					120.000					120.000			170.000	50.000				120.000			146.000		50.000			96.000			80.000		80.000			
18	Xây mới 02 phòng mổ tim, phòng hồi sức sau mổ tim và cải tạo các phòng mổ, hồi sức sau mổ; hệ thống cung cấp điện cho bệnh viện ĐK tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế	NT	2016-2018	21/NQ-HĐND ngày 26/09/2015	72.994		3124/QĐ-UBND 30/10/2015	72.994			25.000		25.000						25.000		25.000						22.000		22.000																		
19	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (gđ 2)	Sở Y tế	DK	2016-2019	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	80.000	45.000	3109/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	45.000		14.300		7.300		7.000				40.000		27.000		13.000				13.000				13.000				12.000			12.000								ĐC tăng vốn NS năm 2017,giãn 2018,2019
20	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh (Trung tâm pháp y, Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)	Sở Y tế	Nha Trang	2016-2018	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	44.940	44.940	3110/QĐ-UBND 30/10/2015	44.940	44.940		7.000				7.000				20.000				20.000				18.000				18.000																
21	Bệnh viện đa khoa Nha Trang	Sở Y tế	NT	2016-2020	21/NQ-HĐND ngày 26/09/2015	292.527		812/QĐ-UBND 30/3/2016	292.527			50.000							50.000	50.000						50.000	70.000		20.000				50.000	24.000		24.000											thu tiền SDĐ các PKHKCV Nha Trang
22	Xây dựng Trạm y tế Ninh Thủy và 04 phân trạm y tế	Sở Y tế	NT và NH	2017-2018	309/QĐ-UBND 30/10/2015	15.922														5.000		5.000						10.000		10.000																
23	Trung tâm (trạm) kiểm dịch y tế quốc tế tại cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	Sở Y tế	CR	2017-2018	1900/QĐ-UBND 15/9/2015	19.778														5.000		5.000						14.000	9.000	5.000																
24	Trung tâm y tế Cam Ranh	Sở Y tế	CR	2019-2020	102/HĐND ngày 18/5/2016	39.988																														20.000		20.000						15.000		15.000			

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019							Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
25	Các đội y tế dự phòng huyện; đội chăm sóc sức khỏe huyện	Sở Y tế	toàn tỉnh	2018-2020		50.000																						5.000		5.000					20.000		20.000				20.500		20.500					
26	Nhà công vụ Trung tâm y tế huyện Khánh Vĩnh	UBND KV	KV	2017-2018	2832/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	12.759																						5.000		5.000					7.000		7.000											
27	Trạm cứu nạn, cứu hộ và nhà làm việc tại KDL BBĐ Cam Ranh	BQL BBĐCR	CL	2017	3064/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	2.581														2.500	2.500																								đổi tên dự án
28	Cải tạo, nâng cấp Câu lạc bộ hưu trí tỉnh Khánh Hòa	Sở LĐ	NT	2016	1609/QĐ-UBND 29/6/2015	6.000		382/QĐ-SLĐTBXH 30/10/2015	5.868			6.000							6.000																											thu tiền SDĐ số 8 NHT
29	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội thị xã Ninh Hòa	Sở LĐ	NH	2016	2062/QĐ-UBND 20/10/2015	5.000		3125/QĐ-UBND 30/10/2015	4.999			3.000		3.000						1.900		1.900																							
30	Đền thờ liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung - thành phố Nha Trang	Sở LĐ	NT	2016-2017	1656/QĐ-UBND 13/6/2016	9.910	4.858													5.000		5.000																							TW hỗ trợ vốn sự nghiệp
31	Đền thờ liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ Ninh Hòa - Vạn Ninh	Sở LĐ	NH	2017	1655/QĐ-UBND 13/6/2016	7.000	2.000													5.000		5.000																							TW hỗ trợ vốn sự nghiệp
32	Nhà dưỡng lão và an dưỡng Khánh Hòa	Sở LĐ	Nha Trang	2017		6.368														3.000		3.000						3.300		3.300															bổ sung dự án, ĐC vốn các dự án Sở LĐ
33	Trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Sở LĐ	NH	2019-2020		11.500																													8.000		8.000				3.000		3.000					bổ sung dự án, ĐC vốn các dự án Sở LĐ
34	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm điện ảnh Khánh Hòa	Sở VHTTDL	NT	2016-2017	2685/QĐ-UBND ngày 28/9/2015	4.333		341/QĐ-SVHTTDL 30/10/2015	4.286			2.200		2.200						2.000		2.000																							
35	Sửa chữa nhà thi đấu 33 Phan Chu Trinh	Sở VHTTDL	NT	2016	2267/QĐ-UBND ngày 20/8/2015	1.200		382/QĐ-SVHTTDL 30/10/2015	1.092			1.000		1.000																															
36	Cải tạo, sửa chữa Nhà Thiếu nhi tỉnh	Nhà Thiếu nhi	NT	2016	3038/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	7.865		3123A/QĐ-UBND 30/10/2015	7.859			6.000		6.000						1.500		1.500																							
37	Trụ sở làm việc Chi cục kiểm lâm tỉnh KH	Chi cục kiểm lâm KH	NT	2017-2018	2035/QĐ-UBND ngày 30/9/2015	13.988																						4.000	4.000							9.000	9.000											
38	Trụ sở làm việc Trạm kiểm lâm Sơn Thái	Chi cục kiểm lâm KH	KV	2017	2037/QĐ-UBND ngày 30/9/2015	1.499																						1.500	1.500																			
39	Trạm kiểm soát lâm sản cửa AMA MEO	Chi cục kiểm lâm KH	KV	2017	2034/QĐ-UBND ngày 30/9/2015	2.999																						2.900	2.900																			
40	Trụ sở làm việc của Đội quản lý thị trường số 6, huyện Cam Lâm	Chi cục QLTT	CL	2017				2655/QĐ-UBND 28/9/2011	3.994																				3.500	3.500																			
41	Tàu phục vụ thu phí tham quan vịnh Nha Trang	UBND NT	NT	2017				05/QĐ-UBND 02/1/2013	1.331																				1.300	1.300																			
42	Công viên phía đông đường Trần Phú (thuộc nội thành Nha Trang)	UBND NT	Nha Trang	2017-2019		10.000														4.000		4.000						3.000		3.000					3.000		3.000											hỗ sung dự án
43	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Nha Trang (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND NT	NT	2017-2019	2837/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	17.781																						5.000	5.000							6.000	6.000						6.000	6.000						
44	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TX Ninh Hòa (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND NH	NH	2017-2019	2836/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	12.893																						4.000	4.000							4.000	4.000						4.500	4.500						
45	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Cam Lâm (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND CL	CL	2017-2019	2835/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	14.591																						4.500	4.500							5.000	5.000						4.500	4.500						
46	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Vạn Ninh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND VN	VN	2017-2019	2834/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	7.672																						3.000	3.000							4.500	4.500													
47	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Diên Khánh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND DK	DK	2017-2019	2833/QĐ-UBND ngày 8/10/2015	13.531																						4.000	4.000							4.500	4.500						5.000	5.000						

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																										Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
48	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Cam Ranh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)	UBND CR	CR	2017-2019	1728/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	24.867														7.000	7.000							8.000	8.000							8.000	8.000								
49	Xử lý nước thấm qua mương thoát lũ phía Tây khu dân cư Đường Đệ	TTPTQĐ	NT	2017-2018	3605/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	6.199														6.000	6.000																						
50	Sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	TTPTQĐ	Nha Trang	2017	290/QĐ-UBND 29/01/2016	654		955/QĐ-UBND 29/4/2016	628											600	600																						bổ sung dự án
51	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Khánh Hòa	Tỉnh đoàn KH	Nha Trang	2017-2020		57.142	40.000													2.000	2.000							3.000	3.000							3.000	3.000								bổ sung dự án, đổi vốn TW
52	Khu sinh hoạt văn hóa của công nhân tại Khu công nghiệp Suối Dầu	LĐ lao động tỉnh	Cam Lâm	2017-2018		14.500	3.000													5.000	5.000							5.000	5.000															bổ sung dự án, đổi vốn TW
53	Trụ sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh	Hội CCB	Nha Trang	2017		4.000														4.000	4.000																						bổ sung dự án
54	Bến xe liên tỉnh phía Nam	Cty TNHH MTV Dịch vụ vận tải	DK	2016-2019		78.206	70.406																																			bổ dự án
55	Kè và đường bao quanh Cồn Nhất Trí, TP Nha Trang	BQL TP	NT	2017-2020		548.000																																					bổ dự án
56	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	Sở LĐ	NT	2019		5.000																																					bổ dự án
57	Xây dựng mới Trung tâm công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa	Sở LĐ	NT	2019		3.000																																					bổ dự án
b	**HỖ TRỢ CHO CÁP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**											**135.171**	**59.171**			**76.000**				**238.200**	**101.100**			**137.100**				**321.100**	**174.000**	**0**	**0**	**147.100**	**0**	**0**	**0**	**245.000**	**135.000**	**0**	**0**	**110.000**	**0**	**0**	**0**	**391.605**	**65.000**	**0**	**260.000**	**66.605**	**0**	**0**	**0**	
I	**Thành phố Nha Trang**											**2.900**	**2.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**2.900**	**2.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường Nguyễn Khuyến (đoạn từ cổng bệnh viện Đa Liễu đến đường sắt)	TP Nha Trang	NT	2014-2015				3585/QĐ-UBND ngày 17/7/2014	4.834		1.000	1.400	1.400																															hỗ trợ 50% TMĐT
-	Cải tạo tuyến ống và lắp đặt hệ thống lắng lọc tỉnh hồ chứa nước Bích Đầm	TP Nha Trang	NT	2014-2015				3633/QĐ-UBND ngày 07/7/2014	5.054		1.000	1.500	1.500																															hỗ trợ 50% TMĐT
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**											**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**25.000**	**25.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**100.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Cầu qua sông Cái - xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang	TP Nha Trang	NT	2017-2019		250.000														25.000	25.000							25.000	25.000															100.000			100.000					PT đô thị
2	**Huyện Cam Lâm**											**14.558**	**8.558**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**0**	**16.600**	**1.600**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.355**	**5.000**	**0**	**0**	**15.355**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**13.358**	**7.358**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																																
	Thị trấn Cam Đức											**8.425**	**2.425**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường Bà Huyện Thanh Quan, thị trấn Cam Đức	Huyện CL	CL	2015				3179/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	5.692	4.000	2.900	2.550	550			2.000																														
-	Đường Trần Tế Xương, thị trấn Cam Đức	Huyện CL	CL	2015				3186/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	5.556	4.000	2.800	2.680	680			2.000																														
-	Đường Nguyễn Khuyến, thị trấn Cam Đức	Huyện CL	CL	2015				3180/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	5.759	4.000	2.900	2.550	550			2.000																														
-	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Công Trứ	Huyện CL	CL	2015				3195A/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1.636		500	645	645																																
	Thị trấn Suối Tân											**4.933**	**4.933**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường D1 (đường quy hoạch đô thị Suối Tân), xã Suối Tân (giai đoạn 3)	Huyện CL	CL	2015				3174/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	8.681		900	4.933	4.933																																
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**											**1.200**	**1.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.600**	**1.600**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**5.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**20.355**	**5.000**	**0**	**0**	**15.355**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường Hàm Nghi, huyện Cam Lâm (giai đoạn 3)	Huyện CL	CL	2016-2017	1691/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	6.200		3454/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	5.742			1.200	1.200							1.600	1.600																							hỗ trợ 50% TMĐT
-	Đường Lê Đại Hành (từ đường Trường Chinh đến đường Phạm Văn Đồng)	Huyện CL	CL	2017-2020	Đã KH đề thẩm định vốn	88.191	60.355	3568/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	88.191	60.355										15.000				15.000				20.000	5.000			15.000				20.000	5.000			15.000				20.355	5.000			15.355				PT đô thị
3	**Huyện Khánh Sơn**											**3.335**	**3.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**3.335**	**3.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																																
	Thị trấn Tô Hạp											**3.335**	**3.335**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng	Huyện KS	KS	2014-2015				3569/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	6.836		2.150	2.600	2.600																																
-	Mở rộng đường Tỉnh lộ 9 nối xã Ba Cụm bắc đến thị trấn Tô Hạp (giai đoạn 2)	Huyện KS	KS	2015-2016				722/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	7.178		1.000	735	735																																
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**																			**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường D9	Huyện KS	KS	2017-2019		30.000														7.000	7.000							7.000	7.000																					PT đô thị

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																								Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
													Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
4	**Huyện Khánh Vĩnh**											**8.800**	**3.800**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**51.000**	**7.000**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**60.000**	**8.000**	**0**	**0**	**52.000**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**10.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**3.800**	**3.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																															
	Thị trấn Khánh Vĩnh											**3.800**	**3.800**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đầu tư xây dựng và nâng cấp một số tuyến đường chính, gồm các tuyến đường tại khóm 3-thị trấn Khánh Vĩnh, HM: Đường Ngô Gia Tự	Huyện KV	KV	2013-2015				519/QĐ-UBND ngày 16/9/2013	8.861		3.800	800	800																																		
-	Đầu tư xây dựng và nâng cấp một số tuyến đường chính, gồm các tuyến đường tại khóm 3-thị trấn Khánh Vĩnh, HM: Đường 2 tháng 8 nối dài 'đoạn từ trường Sao Mai đến đường Cầu Lăng-Khánh Lê'	Huyện KV	KV	2013-2015				520/QĐ-UBND ngày 16/9/2013	10.189		5.200	1.000	1.000																																		
-	Cải tạo hồ công viên Trung tâm thị trấn Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2015				537a/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.208		600	1.600	1.600																																		
-	Nâng cấp Đường Tô Vĩnh Diện	Huyện KV	KV	2015				606a/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	1.189		400	400	400																																		
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**											**5.000**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**51.000**	**7.000**	**0**	**0**	**44.000**	**0**	**0**	**0**	**60.000**	**8.000**	**0**	**0**	**52.000**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**10.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**0**	
-	Cầu Hoàng Quốc Việt	Huyện KV	KV	2016-2019	Bộ KH đã thẩm định vốn	82.042	55.000	547/QĐ-UBND 30/10/2015	82.033	55.000		5.000				5.000				14.000				14.000				21.000	7.000			14.000				30.000	8.000			22.000				0								PT đô thị
-	Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh, giai đoạn 1	Huyện KV	KV	2017-2020	Bộ KH đã thẩm định vốn	144.000	110.000													30.000				30.000				30.000				30.000				30.000				30.000				30.000	10.000			20.000				PT đô thị
5	**Thị xã Ninh Hòa**											**24.923**	**24.923**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											**24.923**	**24.923**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5																																															
a	**Phường Ninh Đa**											**4.833**	**4.833**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Xây dựng mới phòng làm việc và cải tạo khu hành chính UBND phường Ninh	Thị xã NH	Ninh Hòa	2014-2015				2047/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	3.576		1.791	777	777																																		
-	Đường BT nhựa đường Vạn Thiện, bó vỉa hè và mở rộng ngã tư Phước Sơn	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7723/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	6.509		500	4.056	4.056																																		
b	**Phường Ninh Hải**											**4.333**	**4.333**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường BTXM phường Ninh Hải, đoạn từ Tỉnh lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Ái	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				2825/QĐ-UBND ngày 19/9/2014	5.460		500	3.322	3.322																																		
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 2-Đông Hải-Ninh Hải	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7720/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1.437		500	506	506																																		
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố 6-Bình Tây-Ninh Hải	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7719/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1.435		500	505	505																																		
c	**Phường Ninh Diêm**											**4.333**	**4.333**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường giao thông Tổ dân phố Phú Thọ 2, đoạn từ Tỉnh lộ 1B đến nhà ông Đặng Hồng Kỳ, đoạn từ nhà ông Đặng Hồng Kỳ đến nhà ông Lê Hữu Lượng, đoạn từ đường BTXM Phú Thọ 2 đến nhà ông Nguyễn No	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7703/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.709		600	1.545	1.545																																		
-	Đường giao thông Tổ dân phố Phú Thọ 1, đoạn từ Tỉnh lộ 1A đến Trạm hạ áp, đoạn từ nhà ông Trương Đệ đến giáp Trường TH Ninh Diêm	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7701/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.959		300	1.006	1.006																																		
-	Đường giao thông Tổ dân phố Phú Thọ 3, đoạn từ nhà ông Lê Phẩy đến nhà ông Hà Giáp, đoạn từ nhà ông Hà Giáp đến nhà ông Ngô Trung Tuấn	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7704/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.957		300	1.004	1.004																																		
-	Đường giao thông Tổ dân phố Thạnh Danh phường Ninh Diêm, đoạn từ nhà ông Châu Thanh Tùng đến giáp đường BTXM phường Ninh Hải, đoạn từ nhà ông Lê Văn Thân đến trước cổng đình Thạnh Danh	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7697/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.617		300	778	778																																		
d	**Phường Ninh Thủy**											**3.533**	**3.533**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
-	Đường BTXM Lê Quý Đôn đoạn từ nhà ông Kha đến nhà ông Lanh	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7717/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	4.285		300	2.597	2.597																																		
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố Ngân Hà	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7702/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	1.140		300	460	460																																		
-	Đường BTXM Tổ dân phố Thủy Đầm - Mỹ Lương từ nhà ông Châu đến trại tôm Vân Thủy	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				7718/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1.063		232	476	476																																		

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																																Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
e	**Phường Ninh Giang**											4.333	4.333	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Đường bê tông nhựa N5, đoạn từ QL1A đến đường Hồ Tùng Mậu	Thị xã NH	Ninh Hòa	2014				2050/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	4.847		1.815	1.388	1.388																																
-	Đường Kp khu trung tâm hành chính phường Ninh Giang	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				2704/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.993		500	2.180	2.180																																
-	San nền, tường rào trụ sở làm việc UBND phường Ninh Giang	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				2699/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	3.179		500	765	765																																
g	**Phường Ninh Hà**											3.558	3.558	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Hội trường UBND phường Ninh Hà	Thị xã NH	Ninh Hòa	2015				2767a/QĐ-UBND ngày 17/6/2014	6.909		500	3.558	3.558																																
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**																			10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	
-	Đường Bắc Nam, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Thị xã NH	Ninh Hòa	2017-2020		123.000														10.000	10.000							10.000	10.000							15.000	15.000							15.000	15.000							hỗ trợ 50% TMĐT
6	**Huyện Diên Khánh**											39.833	4.833	0	0	35.000	0	0	0	60.100	30.000	0	0	30.100	0	0	0	100.100	70.000	0	0	30.100	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0	0	0	0	140.000	20.000	0	120.000	0	0	0	0	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											39.833	4.833	0	0	35.000	0	0	0	50.100	20.000	0	0	30.100	0	0	0	80.100	50.000	0	0	30.100	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	70.000	0	0	70.000	0	0	0	0	
a	**Hỗ trợ dự án khác**											35.000	0	0	0	35.000	0	0	0	50.100	20.000	0	0	30.100	0	0	0	80.100	50.000	0	0	30.100	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	70.000	0	0	70.000	0	0	0	0	
-	Kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh	UBND DK	DK	2014-2018				182/QĐ-UBND ngày 27/2/2013	272.245	122.100	33.600	35.000				35.000				40.100	10.000			30.100				70.100	40.000			30.100																		
-	Kè và tuyến đường số 1 sông Cái và sông Suối Dầu	UBND DK	DK	2013-2020				2797/QĐ-UBND 30/11/2012	217.386	20.000	46.200									10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							70.000			70.000					
b	**Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5**											4.833	4.833	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Xã Suối Hiệp											4.833	4.833	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Đường từ QL1A-Sông Kinh	Huyện DK	DK	2014-2015				1224/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	7.446		2.613	2.599	2.599																																
-	Đường từ QL1A-Cầu Hội Xương	Huyện DK	DK	2015-2016				1973/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	9.593		500	2.234	2.234																																
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**																			10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	0	0	0	0	70.000	20.000	0	50.000	0	0	0	0	
-	Đường Nguyễn Trãi nối dài giáp đường tránh QL1A	Huyện DK	DK	2018-2020		60.000																						10.000	10.000							10.000	10.000							20.000	20.000							nâng cấp đô thị
-	Đường D6 (từ Tỉnh lộ 2 - Quốc lộ 27C)	Huyện DK	DK	2017-2020		125.000														10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							50.000			50.000					bổ sung dự án, PT đô thị
7	**Thành phố Cam Ranh**											20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	57.500	22.500	0	0	35.000	0	0	0	80.000	45.000	0	0	35.000	0	0	0	50.000	30.000	0	0	20.000	0	0	0	50.250	0	0	40.000	10.250	0	0	0	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015 được HĐND tỉnh phê duyệt**											20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	37.500	22.500	0	0	15.000	0	0	0	60.000	45.000	0	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kè bảo vệ hai bờ sông Trà Long	UBND CR	CR	2014-2018				1796/QĐ-UBND ngày 5/7/2011	140.492	70.000	23.218	20.000				20.000				30.000	15.000			15.000				60.000	45.000			15.000																		
-	Đường Lê Lợi	UBND CR	CR	2009-2017				645/QĐ-UBND ngày 20/3/2009	27.350		14.330									7.500	7.500																													bổ sung dự án
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**																			20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	20.000	0	0	0	50.000	30.000	0	0	20.000	0	0	0	
-	Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Công Trứ)	TP Cam Ranh	CR	2017-2020	Bộ KH đã thẩm định vốn	196.443	80.000	1649/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	196.443	80.000										20.000				20.000				20.000				20.000												50.000	30.000			20.000				50.250			40.000	10.250				PT đô thị
-	Đường D3, tổ dân phố Mỹ Ca, phường Cam Nghĩa	TP Cam Ranh	CR	2018-2020		105.000														0								0																0										bỏ dự án
8	**Huyện Vạn Ninh**											20.822	10.822	0	0	10.000	0	0	0	18.000	5.000	0	0	13.000	0	0	0	28.000	5.000	0	0	23.000	0	0	0	38.000	15.000	0	0	23.000	0	0	0	36.000	15.000	0	0	21.000	0	0	0	
(1)	**Giai đoạn 2013-2015**											10.822	10.822																																							
a	**Hỗ trợ dự án khác**											8.000	8.000																																							
-	Cầu Hiền Lương 2	UBND VN	VN	2012-2015				2788/QĐ-UBND 12/10/2011	65.322		23.909	8.000	8.000																																									hỗ trợ 50% TMĐT
b	**Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các đô thị loại 5**											2.822	2.822	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Xã Đại Lãnh																																																		
-	Đường giao thông Đinh Văn Tuấn đến Thắng Nhất nối dài	Huyện VN	VN	2015				5816/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	886		300	320	320																																								
-	Đường giao thông dọc Ga Đại Lãnh	Huyện VN	VN	2015				5826/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.122		400	386	386																																							
-	Đường giao thông nối dài từ nhà ông Hoan đến nhà ông Hùng	Huyện VN	VN	2015				5815/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.169		400	418	418																																							
-	Đường giao thông từ nhà ông Đặng Bia giáp GTNT2	Huyện VN	VN	2015				5825/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	921		300	345	345																																							
-	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng từ nhà ông N.Hòa - Lê Công Minh	Huyện VN	VN	2015				5823/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.135		300	494	494																																							
-	Hệ thống mương thoát nước từ Tây Nam 1 - Cầu Suối Dừa	Huyện VN	VN	2015				5820/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.028		300	420	420																																							
-	Xây dựng nhà để xe - sân - tường rào UBND xã	Huyện VN	VN	2015				5819/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	1.138		357	439	439																																							
(2)	**Giai đoạn 2016-2020**											10.000	0	0	0	10.000	0	0	0	18.000	5.000	0	0	13.000	0	0	0	28.000	5.000	0	0	23.000	0	0	0	38.000	15.000	0	0	23.000	0	0	0	36.000	15.000	0	0	21.000	0	0	0	
-	Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (giai đoạn 1)	UBND VN	VN	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	100.000	90.000	3118/QĐ-UBND 30/10/2015	100.000	90.000		10.000				10.000				18.000	5.000			13.000				28.000	5.000			23.000				23.000				23.000				21.000				21.000				bổ sung vốn NS
-	Kè, đường từ đường Sắt đến cầu huyện	Huyện VN	VN	2018-2020		18.000																														6.000	6.000							6.000	6.000							nâng cấp đô thị
-	Đường Lê Lợi (phía Tây)	Huyện VN	VN	2018-2020		40.000																														9.000	9.000							9.000	9.000							nâng cấp đô thị
III.2.3	**CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**											656.410	199.310	25.000	100.000	287.100	0	36.000	9.000	972.031	292.265	32.100	130.000	443.666	0	65.000	9.000	912.819	215.960	52.000	230.000	379.859	0	35.000	0	678.400	209.900	19.000	140.000	274.500	0	35.000	0	513.725	128.400	15.000	100.000	235.325	0	35.000	0	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016							Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
a	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**											**509.710**	**152.610**	**25.000**	**0**	**287.100**	**0**	**36.000**	**9.000**	**775.266**	**211.500**	**32.100**	**30.000**	**427.666**	**0**	**65.000**	**9.000**	**712.159**	**131.800**	**52.000**	**130.000**	**363.359**	**0**	**35.000**	**0**	**511.300**	**159.300**	**19.000**	**40.000**	**258.000**	**0**	**35.000**	**0**	**357.625**	**89.000**	**15.000**	**0**	**218.625**	**0**	**35.000**	**0**	
(1)	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											**6.400**	**6.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**24.996**	**0**	**0**	**0**	**24.996**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão tại thôn Bình Tây, phường Ninh Hải	UBND NH	NH	2010-2012				10/QĐ-UBND ngày 31/1/2008	32.444		30.541	0	0																													bổ dự án
2	Đường ra Đầm Môn (đoạn II)	BQL VP	VN	2007-2012				888/QĐ-UBND ngày 21/5/2007	57.752	57.752	41.583	5.700	5.700																														
3	Tuyến thoát nước phía Bắc khu tái định cư Xóm Quán	BQL VP	NH	2014				68/QĐ-KKT ngày 26/9/2011	3.982		3.000	700	700																														
4	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	BQL VP	NH	2010-2012				1900/QĐ-UBND ngày 27/7/2010	462.969	40.000	134.624									10.000				10.000																			hoàn trả tạm ứng vốn TW
5	Xây dựng hạ tầng cơ sở khu tái định cư Vĩnh yên (giai đoạn 1)	BQL VP	VN	2009-2014				2370/QĐ-UBND 26/12/2007, 204/QĐ-KKT ngày 30/9/2011	190.362	190.362	140.982									14.996				14.996																			hoàn trả tạm ứng vốn TW
(2)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn**											**44.300**	**37.500**	**0**	**0**	**6.800**	**0**	**0**	**0**	**3.100**	**0**	**3.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tuyến đường từ QL 1A vào Cụm CN và chăn nuôi Khatoco	UBND NH	NH	2012-2013				3043/ QĐ-UBND ngày 16/11/2011	28.536		16.124	3.500	3.500																														
2	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn	Sở CT	DK	2014-2015				2897/QĐ-UBND 29/10/2014	21.152			20.000	20.000																														
3	Khu tái định cư thôn Bố Lang, xã Sơn Thái	UBND KV	KV	2013-2015				2476/QĐ-UBND ngày 19/11/2012	14.480	8.000	9.020	2.000	2.000																														
4	Đường bê tông đi khu sản xuất Suối Lớn	Huyện KS	KS	2013				713/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	5.307	5.300	2.000	3.300				3.300																											
5	Nối tiếp đường bê tông đi khu sản xuất APA1	Huyện KS	KS	2015				714/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	5.593	5.500	2.000	3.500				3.500																											
6	CSHT Khu công nghiệp Đắc Lộc	BQL VP	NT	2006-2015				1469/QĐ-UBND ngày 22/8/2006	64.086		36.654	12.000	12.000																														
7	Tuyến đường Củ Lao trục chính nội đồng (ranh giới Cam Thành Nam - Cam Thành Bắc)	TP Cam Ranh	CR	2014-2015				955A/QĐ-UBND ngày 03/6/2014	2.733		900									950		950																				bổ sung dự án
8	Đường trục chính nội đồng tuyến số 9 thôn Quảng Phúc	TP Cam Ranh	CR	2014-2015				990A/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	1.558		910									150		150																				bổ sung dự án
9	Thoát lũ sông Tân Lâm (gđ 1)	UBND NH	NH	2014-2015				2673/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	64.101	40.000	59.398									2.000		2.000																				bổ sung dự án
(3)	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**											**287.560**	**83.260**	**25.000**	**0**	**143.300**	**0**	**36.000**	**0**	**229.370**	**92.700**	**22.000**	**0**	**84.670**	**0**	**30.000**	**0**	**195.859**	**40.000**	**15.000**	**100.000**	**40.859**	**0**	**0**	**0**	**60.000**	**60.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Nâng cấp Hương lộ 39 (giai đoạn 1: Đoạn từ ngã giao với đường Diên Khánh-Khánh Vĩnh đến giáp đường dẫn cầu Phú Cốc)	BQL TD	NT-DK	2011-2016				1648/QĐ-UBND 30/8/2014	88.299		56.250	31.000	31.000																														
2	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế xã, phường	Sở Y tế	toàn tỉnh	2014-2017				2743/QĐ-UBND 31/10/2013	85.021		26.000	16.000		16.000						15.000		15.000							15.000		15.000												
3	PKĐKKV Cam An Nam	Sở Y tế	CL	2015-2017				2922/QĐ-UBND 31/10/2014	23.990		9.000	8.000		8.000						7.000		7.000																				
4	Hồ chứa nước Đắc Lộc	Sở NN	NT	2014-2018				2733/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	188.795	52.000	25.650	16.800				16.800				38.300	28.000			10.300				40.000	40.000							60.000	60.000											
5	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	Sở NN	toàn tỉnh	2013-2017				1913/QĐ-UBND 28/7/2013	300.000		209.692	39.000	3.000				36.000			33.000	3.000				30.000																		
6	Hồ chứa nước Tà Rục (hạng mục Hệ thống kênh có diện tích tưới F<150ha)	Cty TL Nam KH	CL	2014-2016				4136/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2014	30.196	30.196	24.000	4.000				4.000				2.000				2.000																				
7	Đường Khánh Thành đi Khánh Phú (gđ 2)	Huyện KV	KV	2013-2016				638a/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	7.951	7.000	4.500	2.500				2.500																											
8	Cải tuyến Tỉnh lộ 1B-đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tịnh, thị xã Ninh Hòa	BQL VP	NH	2014-2018				159/QĐ-KKT 31/10/2012	446.636	300.000	219.251	50.000				50.000				30.749				30.749				80.000			80.000												
9	Đường vào kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	BQL VP	NH	2015-2018				133/QĐ-KKT 30/10/2014	239.259	191.259	50.400	70.000				70.000				30.000				30.000				60.859			20.000	40.859											
10	Đường vào khu du lịch Ba Hồ	UBND NH	NH	2015-2016				838/QĐ-UBND ngày 10/5/2007	13.000			5.000	5.000																														
11	Đê kè chống xói lở hai bờ sông Dinh	UBND NH	NH	2011-2016				2932/QĐ-UBND ngày 14/11/2008; 2410/QĐ-UBND ngày 27/9/2012	161.205	52.000	91.279	20.000	20.000							20.000	20.000																						
12	BTGT Hồ chứa nước Tà Rục	UBND CL	CL	2008-2016				4124/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2014	364.000		245.268	16.300	16.300							40.000	40.000																						tăng BTGT
13	Tôn tạo khu lưu niệm di tích tàu C235	Sở VHTTDL	NH	2015-2016				3111/QĐ-UBND 30/10/2015	2.080	1.000		1.000		1.000																												bổ sung dự án
14	Nâng cấp tuyến 2: Đường đi nghĩa địa xã	Huyện KV	KV	2015-2016				654/QĐ-UBND 30/10/2014	736			510	510																														bổ sung dự án
15	Cống vượt lũ trên đường Cao Mô Xê	Huyện KV	KV	2015-2016				650/QĐ-UBND 30/10/2014	1.063			740	740																														bổ sung dự án
16	Tuyến H8 đất ông Trịnh Văn Thành đến điểm giữa T6 (đường nước nóng - Y Bão)	Huyện KV	KV	2015-2016				651/QĐ-UBND 30/10/2014	1.158			810	810																														bổ sung dự án
17	Nâng cấp đường rẫy ông Nguyễn Minh đến rẫy ông Trần Hữu Chuẩn	Huyện KV	KV	2015-2016				620a/QĐ-UBND 15/10/2014	958			670	670																														bổ sung dự án

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020						
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA			Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
18	Đường vào khu sản xuất Ma Lý Thượng đoạn từ Suối 2 đến nhà ông Nguyễn Văn Lực, thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành	Huyện KV	KV	2015-2016				631/QĐ-UBND 27/02/2014	3.051			2.100	2.100																												bổ sung dự án
19	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông xã Diên Đồng	Huyện DK	DK	2015-2016				32/QĐ-UBNDXD 26/10/2014	2.669			1.730	1.730																												bổ sung dự án
20	Đường vào Đình Võ Tá	TP Cam Ranh	CR	2015-2016				941AQĐ-UBND 25/9/2014	2.008			1.400	1.400																												bổ sung dự án
21	Nâng cấp tuyến mương B4, thôn Xuân Lập, xã Cam Tân	Huyện CL	CL	2015-2016				3127QĐ-UBND 31/10/2014	3.292		600										1.700	1.700																			bổ sung dự án
22	Khu tái định cư Xóm Quán	BQL VP	NH	2010-2020				976QĐ-UBND ngày 14/4/2010	320.311 (ĐK 379 tỷ)	320.311	311.260										11.621				11.621																	hoàn trả tạm ứng vốn TW
(4)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											171.450	25.450	0	0	137.000	0	0	9.000	517.800	118.800	7.000	30.000	318.000	0	35.000	9.000	516.300	91.800	37.000	30.000	322.500	0	35.000	0	451.300	99.300	19.000	40.000	258.000	0	35.000	0	357.625	89.000	15.000	0	218.625	0	35.000	0	
1	Đê Ninh Hà	Sở NN	NH	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	80.000	60.000	3114/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	60.000		10.000				10.000				15.000				15.000			20.000	5.000			15.000				20.000	5.000			15.000				10.000	5.000			5.000				
2	Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm sinh, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Khánh Sơn, Vạn ninh	Sở NN	KS-VN	2016-2019	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	129.098	50.000	3117QĐ-UBND 30/10/2015	129.098	50.000		7.000				7.000				21.000	10.000			11.000			21.000	10.000			11.000				31.000	20.000			11.000				25.000	20.000			5.000				bổ sung vốn NS đối ứng
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt đảo Cam Bình, xã Cam Bình	Sở NN	CR	2017-2019	BCH đã thẩm định vốn	122.121	60.000														15.000				15.000			15.000				15.000				30.000	15.000			15.000				40.000	25.000			15.000				bổ sung vốn NS đối ứng
4	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB8)	Sở NN	NT-DK-NH	2017-2022	01/2016/NQ-HĐND ngày 31/3/2016	224.690	212.770														37.000	2.000				35.000		37.000	2.000				35.000		37.000	2.000				35.000		37.000	2.000				35.000			bổ sung dự án
5	Kiên cố hóa kênh N1A Nam đập dâng Dốc Đá Trắng	Sở NN	VN	2017-2018		7.000															3.000	3.000						4.000		4.000																			bổ sung dự án
6	Thoát lũ sông Tân Lâm (gđ 2)	UBND NH	NH	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	120.000	50.000	3113/QĐ-UBND 30/10/2015	120.000	50.000		10.000	5.000			5.000				18.000	5.000			13.000			23.000	10.000			13.000				23.000	10.000			13.000				16.000	10.000			6.000				
7	Khu tái định cư, định canh Ninh Thọ	UBND NH	NH	2016-2017	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	21.000	21.000														10.000	10.000						10.000	10.000																			vốn TW hỗ trợ
8	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung thành phố Nha Trang (giai đoạn 1)	UBND NT	NT	2017-2019		30.000															10.000	10.000						10.000	10.000							10.000	10.000													điều chỉnh thời gian thực hiện
9	Đường 38 - khu dân cư xã Phước Đồng	UBND NT	NT	2016-2017	2183/QĐ-UBND 11/9/2015	38.499		3103/QĐ-UBND 30/10/2015	18.364			9.000							9.000	9.000						9.000																									tiến SSD của DA nhà ở Diamond Nha Trang
10	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Khánh Hòa.	Sở LĐ	DK	2016-2019	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	100.000	55.000	3112/QĐ-UBND 30/10/2015	100.000	55.000		15.000				15.000				20.000				20.000			26.500		12.000		14.500				15.000	4.300	10.700						15.000		15.000					
11	Sửa chữa, Cải tạo Trung tâm Giáo dục LĐXH Khánh Hòa	Sở LĐ	KV	2018		2.000																					2.000		2.000																			
12	Xây dựng trạm xử lý nước thải và hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm Công nghiệp Đắc Lộc	TT KCN&CTM	NT	2017	2574/QĐ-UBND 21/10/2015	4.710															4.700	4.700																											
13	Xây dựng hệ thống quan trắc nước thải tự động Cụm công nghiệp Diên Phú	TT KCN&CTM	DK	2017	2025/QĐ-UBND 21/10/2015	1.441															1.400	1.400																											
14	Mở rộng cụm công nghiệp Diên Phú	Sở CT	DK	2017-2018	723QĐ-UBND 23/5/2016	52.825	26.100														9.000	9.000						6.000	6.000																			bổ sung dự án
15	Hệ thống kênh đập dâng Phú lợi	Cty TL Bắc KH	VN	2016				1755QĐ-UBND 02/2011; 1319QĐ-UBND 17/5/2016	4.146			3.500	3.500																																					
16	Hệ thống kênh Đập Hòa Huỳnh-Bến Tổng-Buy Ruột Ngựa	Cty TL Bắc KH	Nhi	2017-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	80.000	54.000	3123/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	54.000											14.000				14.000			14.000				14.000				27.000	13.000			14.000				19.000	7.000			12.000				
17	Hệ thống kênh đập dâng Chị Trữ (Kênh Văn Định)	Cty TL Bắc KH	NH	2017	3403/QĐ-UBND 9/9/2015	5.952															5.700	5.700																											
18	Hệ thống kênh Đập dâng Đồng Dưới (N1, Rộc Xanh, Soi Nế)	Cty TL Bắc KH	VN	2018	384/QĐ-UBND 30/12/2015	3.060																						3.000		3.000																			
19	Sửa chữa, nâng cấp kênh tiêu KT1, KT2 (thuộc hệ thống kênh tiêu liên xã Diên Hòa - Diên Bình - Diên Lạc)	Cty TL Nam KH	DK	2017-2018	3850/QĐ-UBND 30/12/2015	14.974															5.000		5.000					9.000		9.000																			
20	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Đông và kênh chính Tây - hồ chứa nước Am Chúa	Cty TL Nam KH	DK	2018-2019	3690/QĐ-UBND 18/12/2015	12.079																						5.000		5.000							7.000		7.000											đối tên dự án
21	Nâng cấp, mở rộng Hương Lộ 39 (giai đoạn 2)	BQL TD	NT-DK	2017-2020	đã có chủ trương của HĐND tỉnh	105.000															30.000			30.000				30.000			30.000					40.000			40.000											
22	Các dự án phát triển rừng		toàn tỉnh	2016-2020		82.000						12.000	12.000								12.000	12.000						15.000	15.000							20.000	20.000							20.000	20.000						
23	Đường giao thông từ QL1A đến Đầm Môn	BQL VP	VN	2016-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	998.170	998.170	1282QĐ-UCT 30/10/2015	998.170	998.170	1.719	100.000				100.000				200.000				200.000			200.000				200.000				150.000				150.000				140.000				140.000				
24	Đường giao thông ngoài Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn 1 của giai đoạn khởi động)	BQL VP	VN	2017-2020	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2015	292.256	292.256				17.131	0									30.000				30.000			40.000				40.000				40.000				40.000				35.625				35.625				

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
												Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
													Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								Trong đó:								
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	Tổng số	Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
25	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1A đến khu TĐC Xóm Quán	BQL VP	NH	2017-2018	3010/QĐ-UBND ngày 22/10/2015	25.987														10.000	10.000							10.000	10.000																			
26	Sửa chữa Cầu Cam Hải	UBND CL	CL	2016	3642/QĐ-UBND 15/12/2015	1.728		718/QĐ-UBND 29/5/2016	1.636			1.540	1.540																															
27	Đường vận chuyển nông sản liên vùng xã Cam Hòa, Cam Hiệp Bắc (đoạn từ Km0+000 đến Km3+731)	Huyện CL	CL	2017-2018		20.000														5.000	5.000							8.000	8.000																			vốn TW kg có
28	Đường dân sinh dọc nhà máy nước Suối Dần	Huyện CL	CL	2017		1.000														1.000	1.000																									bổ sung dự án
29	Nâng cấp, mở rộng Hương Lộ 5	Huyện DK	DK	2017-2018		11.500			9.796											4.000	4.000							2.800	2.800																			bổ sung dự án
30	Sửa chữa hồ chứa nước Đồng Mộc	Huyện DK	DK	2016-2017	1300/QĐ-UBND 12/10/2015	14.500		498/QĐ-UBND 30/3/2016	14.500			2.000	2.000							12.000	12.000																									vốn TW kg có
31	Đường Dốc Sạn - Suối Hai (đoạn từ Ấp Bà Hùng đến cống Km1+741,73)	TP Cam Ranh	CR	2017	1699A/QĐ-UBND 13/10/2015	5.714		1848/QĐ-UBND 30/10/2015	5.714											4.000	4.000																									bổ sung dự án
32	Lò đốt rác cho đảo Bình Ba, xã Cam Bình	TP Cam Ranh	CR	2017		3.600														2.500	2.500																									bổ sung dự án
33	Sửa chữa, nâng cấp Đập Nghĩa Cam	TP Cam Ranh	CR	2017		2.500														2.500	2.500																									bổ sung dự án
34	Cánh đồng lớn sản xuất Mía đường tại vùng nguyên liệu Mía thị xã Ninh Hòa	Cty TNHH MTV Đường Biên	NH	2017-2019	04/NQ-HĐND 31/3/2016	10.350														2.000		2.000						2.000		2.000						1.300		1.300									bổ sung dự án
35	Cầu vào khu sản xuất Gia Lỗ xã Sơn Thái, huyện Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2016-2017	552/QĐ-UBND 30/10/2015	4.997		338/QĐ-UBND 19/7/2013	4.997			1.410	1.410							2.000	2.000																									bổ sung dự án
36	Trụ sở UBND xã Thành Sơn	Huyện KS	KS	2017-2018		9.425														3.000	3.000							3.000	3.000																			vốn TW kg hỗ trợ
b	**HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH XD NÔNG THÔN MỚI**											146.700	46.700		100.000	0	0	0	0	196.765	80.765		100.000	16.000				200.660	84.160		100.000	16.500				167.100	50.600		100.000	16.500				156.100	39.400		100.000	16.700				DK vốn vay NHPT
*	*Trong đó: đầu tư Chương trình nước sạch nông thôn*											*23.300*	*23.300*			*0*	*0*	*0*	*0*	*52.765*	*52.765*			*0*				*56.160*	*56.160*			*0*				*22.600*	*22.600*			*0*				*11.400*	*11.400*			*0*				
(1)	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn**											5.865	5.865																																	
1	Hệ thống cấp nước Diên Đồng	TT Nước sạch và VSMT NT	DK	2014-2015				2673/QĐ-UBND 28/10/2013	17.344	11.000	12.300	2.700	2.700																																	vốn TW kg hỗ trợ
2	HTCN sinh hoạt Đá Trải, xã Khánh Đông	Huyện KV	KV	2015				471/QĐ-UBND ngày 31/3/2014	6.488		2.220	2.320	2.320																																	
3	HTCN tự chảy Suối Chó, xã Thành Sơn	Huyện KS	KS	2015				719/QĐ-UBND ngày 29/5/2014	5.493		3.000	845	845																																	
(2)	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											17.435	17.435	0	0	0	0	0	0	52.765	52.765	0	0	0	0	0	0	56.160	56.160	0	0	0	0	0	0	22.600	22.600	0	0	0	0	0	0	11.400	11.400	0	0	0	0	0	0	
1	Hệ thống cấp nước Diên Lộc - Diên Bình - Diên Hòa	TT Nước sạch và VSMT NT	DK	2016-2018	778A/QĐ-UBND 31/5/2016	33.855	33.855	2849/QĐ-UBND 27/10/2014	33.835			1.000	1.000							10.000	10.000							17.000	17.000																			vốn TW kg hỗ trợ
2	HTCN Diên Xuân - Diên Lâm	TT Nước sạch và VSMT NT	DK	2018-2019		15.000																						8.000	8.000							7.000	7.000													
3	HTCN sinh hoạt xã Suối Tiên	Huyện DK	DK	2016-2017	1653/QĐ-UBNDXD 28/10/2015	8.500		1852/QĐ-UBNDXD 29/10/2015	8.500			1.200	1.200							4.700	4.700																									
4	HTCN sinh hoạt cho ĐBDTTS xã Cam Thịnh Tây	TP Cam Ranh	CR	2016-2018	1613/QĐ-UBND ngày 30/9/2015	11.800		1785A/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	11.300			2.035	2.035							2.665	2.665							2.300	2.300																			
5	HTCN hai thôn Tân Lập và Văn Thủy II, xã Cam Phước Tây	Cty đô thị CR	CR	2016-2017	2571/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	6.926		08/QĐ-UBND ngày 08/01/2015	6.926			1.200	1.200							2.400	2.400																									
6	HTCN sinh hoạt cho ĐBDTTS xóm Mới, xóm Suối Hai và xóm Bà Hùng, xã Phước Đông	TP Cam Ranh	CR	2016-2017	1725A/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	5.000		1826/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.979			1.000	1.000							2.500	2.500																									
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCN sinh hoạt xã Ninh Tây	Cty đô thị NH	NH	2016-2017	3031/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	8.200		3072/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	8.200			3.000	3.000							2.000	2.000							160	160																	
8	Nâng cấp HTCN sinh hoạt các xã của thị xã Ninh Hòa	Thị xã NH	NH	2017-2019		14.380														3.000	3.000							3.000	3.000							4.000	4.000										bổ sung dự án
9	HTCN sinh hoạt thôn Suối Lau 1,2,3 xã Suối Cát	Huyện CL	CL	2017-2018		11.000														3.000	3.000							4.700	4.700																		bổ sung dự án
10	HTCN các xã Cam Hiệp Bắc, Cam An Nam, Cam An Bắc, Cam Hiệp Nam	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	60.000	40.937													2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							đã ứng vốn TW
11	Hệ thống giếng khoan tập trung xã Vạn Thạnh	Huyện VN	VN	2017		2.000														1.400	1.400																									
12	HTCN xã Ba Cam Bắc	Huyện KS	KS	2016-2017		7.000						1.000	1.000							3.900	3.900																									
13	HTCN thị trấn Tô Hạp	Huyện KS	KS	2017-2018		14.000														5.000	5.000							4.500	4.500																	bổ sung dự án
14	HTCN sinh hoạt xã Liên Sang	Huyện KV	KV	2016-2017	537/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	8.934		896/QĐ-UBND ngày 30/12/2014	8.934			2.000	2.000							4.200	4.200																									
15	HTCN Nước Nhĩ, xã Khánh Phú	Huyện KV	KV	2018-2019		6.600																						3.000	3.000							1.600	1.600													
16	HTCN Suối Cá, xã Khánh Trung	Huyện KV	KV	2019-2020		7.000																														2.000	2.000							2.900	2.900							

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
17	Nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã trung tâm huyện: Khánh Nam, Khánh Thành, Sông Cầu	Huyện KV	KV	2016-2018	366/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	25.000		410/QĐ-UBND ngày 31/5/2016	25.000			5.000	5.000							6.000	6.000							6.500	6.500																
18	Nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã cánh Bắc: Khánh Bình, Khánh Đông, Khánh Hiệp	Huyện KV	KV	2018-2020		25.000																						5.000	5.000							6.000	6.000							6.500	6.500							
*	*Trong đó: hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135*			*2016-2020*		*33.000*						*6.600*			*6.600*					*6.600*								*6.600*			*6.600*					*6.600*			*6.600*					*6.600*			*6.600*					đầu tư hạ tầng giao thông
III.2.4	**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH MIỀN NÚI**											12.000	12.000							24.000	24.000							24.000	24.000							23.000	23.000							24.000	24.000							
III.3	**KHỐI QUỐC PHÒNG - AN NINH**											33.000	33.000	0	0	0	0	0	0	42.900	42.900	0	0	0	0	0	0	45.000	45.000	0	0	0	0	0	0	39.900	39.900	0	0	0	0	0	0	44.200	44.200	0	0	0	0	0	0	
(1)	**Bộ chỉ huy quân sự tỉnh**											10.200	10.200	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	
a	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											1.569	1.569	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nhà ở giáo viên và giảng đường của Trường quân sự địa phương	BCHQS T	NT	2014				26/QĐ-UBND ngày 09/9/2013	12.838		11.269	1.569	1.569																																			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											8.631	8.631	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	
1	Nhà ở CB-CS và hội trường của Đại đội Trinh sát 21	BCHQS T	NT	2016-2017	2743/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	10.631		3124A/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.432			4.331	4.331							5.600	5.600																											
2	Nhà làm việc Ban CHQS huyện Vạn Ninh	BCHQS T	VN	2016-2017	2647/QĐ-UBND ngày 25/9/2015	10.419		3152/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	9.695			4.300	4.300							5.600	5.600																											
3	Nhà QNDB và Dân quân Ban CHQS huyện Cam Lâm	BCHQS T	CL	2018		6.000																						6.000	6.000							0															
4	Sở chỉ huy Đại đội công binh 19	BCHQS T	DK	2018-2019	93/QĐ-UBND ngày 15/01/2016	10.999																						6.000	6.000							5.000	5.000															
5	Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS huyện Diên Khánh	BCHQS T	DK	2019-2020	655/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	14.007																						0								8.300	8.300							5.700	5.700							đơn vị chủ động sắp xếp ưu tiên
6	Các dự án khác																			1.200	1.200							1.000	1.000															8.800	8.800							xem xét đưa vào DA Theo trường huyện KS
(2)	**Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**											10.200	10.200	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	
a	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											6.700	6.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa và xây dựng nhà chỉ huy BĐBP Cầu Bóng (372)	BĐBP	Nha Trang	2013-2014				1989/QĐ-UBND 10/8/2012	24.927		20.536	4.693	4.693																																				điều chỉnh tăng TMĐT
2	Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Đầm Môn	BĐBP	Vạn Ninh	2010-2014				2948/QĐ-UBND 28/11/2012	27.931		25.615	2.007	2.007																																				do điều chỉnh tăng TMĐT
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											3.500	3.500	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	
1	Trạm kiểm soát biên phòng Cầu Bóng	BĐBP	Nha Trang	2016		3.500						3.500	3.500							0																											
2	Trạm kiểm soát biên phòng Tiên Du	BĐBP	Ninh Hòa	2017-2018	2465/QĐ-UBND 9/9/2015	2.494						0								2.000	2.000							494	494																		
3	Đồn Biên phòng Vĩnh Lương (368)	BĐBP	Cam Ranh	2018-2020		28.000						0								0								7.506	7.506							7.500	7.500							13.000	13.000							
4	Sửa chữa cơ quan Sở chỉ huy	BĐBP	Nha Trang	2017		4.000						0								3.500	3.500							500	500							0															
5	Tàu tuần tra Đồn biên phòng Bình Ba	BĐBP	Cam Ranh	2017-2018	1915/QĐ-UBND 30/9/2015	7.500						0								5.700	5.700							1.800	1.800							0															
6	Đóng mới 04 Ca nô tuần tra cho các Đồn biên phòng	BĐBP		2018-2019		7.500						0								0								1.700	1.700							5.800	5.800															đổi tên dự án
7	Các dự án khác																			1.200	1.200							1.000	1.000															1.500	1.500							
(3)	**Công an tỉnh**											10.200	10.200	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	
a	**Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn**											471	471	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trụ sở làm việc công an huyện Khánh Sơn	CA tỉnh	Khánh Sơn	2014				380/QĐ-UBND 29/01/2013	3.893		3.555	250	250																																			
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc công an huyện Diên Khánh	CA tỉnh	Diên Khánh	2014				1568/QĐ-UBND 29/6/2014	3.221		3.000	221	221																																			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											9.729	9.729	0	0	0	0	0	0	12.400	12.400	0	0	0	0	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	13.300	13.300	0	0	0	0	0	0	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	
1	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Hải	CA tỉnh	Ninh Hòa	2016-2017	2454/QĐ-UBND 9/9/2015	3.548						1.429	1.429							2.119	2.119																										
2	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Thủy	CA tỉnh	Ninh Hòa	2016-2017	2455/QĐ-UBND 9/9/2015	3.316						1.300	1.300							2.016	2.016																										
4	Nhà làm việc công an thành phố Nha Trang	CA tỉnh	Nha Trang	2016-2018	909/QĐ-UBND 6/4/2016	28.000	1.100					7.000	7.000							7.065	7.065							12.000	12.000																		
5	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Diêm	CA tỉnh	Ninh Hòa	2019-2020		3.000																														3.000	3.000															
6	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Đa	CA tỉnh	Ninh Hòa	2019-2020		3.000																														3.000	3.000															
7	Cơ sở làm việc cảnh sát cơ động	CA tỉnh		2019-2020		30.000	9.035																													7.300	7.300							14.500	14.500							

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập PAC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
8	Các dự án khác																			1.200	1.200							1.000	1.000																			
(4)	**Huyện Trường Sa**											2.400	2.400	0	0	0	0	0	0	5.700	5.700	0	0	0	0	0	0	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700	700	0	0	0	0	0	0	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020											2.400	2.400							5.700	5.700							6.000	6.000	0						0	0					700	700							
I	Cải tạo trụ sở làm việc UBND huyện Trường Sa	UBND TS	Trường Sa	2016	1702/QĐ-UBND 29/6/2015	992		36/QĐ-UBND 30/10/2015	992			990	990																																			
2	Nhà khách gia đình quân nhân-huyện Trường Sa	UBND TS	Trường Sa	2017-2019	1709/QĐ-UBND 29/6/2015	11.368		3126/QĐ-UBND 30/10/2015	11.367											5.000	5.000							6.000	6.000																			
3	Xây dựng mới nhà vệ sinh + nhà tắm cho đơn vị Đại đội 2 - Tiểu đoàn 3 và Tiểu đoàn Bộ binh thuộc Lữ đoàn 146 huyện Trường Sa	UBND TS	Trường Sa	2016-2017	1705/QĐ-UBND 29/6/2015	1.493		3034/QĐ-UBND 30/10/2015	1.444			1.410	1.410																																			
4	Các dự án khác																			700	700																					700	700							
III.4	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**											**160.056**	**135.856**	**8.000**	**0**	**16.200**	**0**	**0**	**0**	**261.550**	**225.550**	**8.000**	**0**	**28.000**	**0**	**0**	**0**	**220.100**	**184.100**	**8.000**	**0**	**28.000**	**0**	**0**	**0**	**194.000**	**158.000**	**8.000**	**0**	**28.000**	**0**	**0**	**0**	**193.303**	**160.148**	**8.000**	**0**	**25.155**	**0**	**0**	**0**	
a	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng thiếu vốn**											**9.456**	**9.456**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**10.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Tin học hóa một số dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3	Sở TTTT		2013-2015				2722/QĐ-UBND 30/10/2012	12.985		4.677	6.600	6.600																																			vốn TW kg hỗ trợ
2	Tàu tuần tra khu vực Vịnh Cam Ranh	BĐBP		2014-2015				783/QĐ-UBND 02/4/2014	20.777	10.000	10.000	0								10.000	10.000																										
3	Sửa chữa 5 cầu treo huyện Khánh Sơn	Huyện KV	KS	2014-2015				761/QĐ-UBND 16/10/2014	5.414		2.304	2.600	2.600																																			
4	Cống tràn liên hợp tại km1+166, đường số 6, xã Cam Thành Bắc	Huyện CL	CL	2014				4310/QĐ-UBND 04/8/2014	3.445		3.000	256	256																																			bổ sung dự án
b	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020**											**24.200**	**13.000**	**0**	**0**	**11.200**	**0**	**0**	**0**	**24.000**	**24.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**21.100**	**21.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**30.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.100**	**20.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Kho chứa đạn và vật liệu nổ BCHQS tỉnh	BCHQS T	DK	2015-2018				2534/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	41.110	20.000	8.800	11.200				11.200				10.000	10.000							11.100	11.100																			
2	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý vào quản lý cơ sở hạ tầng - kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT		2015-2017				912/QĐ-UBND 15/4/2014	82.158		453									5.000	5.000							10.000	10.000							30.000	30.000							20.100	20.100							trả chậm
3	Đền Biên phòng 364	BĐBP	NH	2015-2016				2923/QĐ-UBND 31/10/2014	40.266		19.000	8.000	8.000							9.000	9.000																											vốn BTGT Trong tiến độ bố trí VP
4	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh	BCHQS T	KV	2015-2017				1040/QĐ-TM4 28/6/2014	68.361			5.000	5.000																																			bổ sung dự án, chỉ BTGT
c	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020**											**13.000**	**8.000**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**105.550**	**77.550**	**0**	**0**	**28.000**	**0**	**0**	**0**	**93.000**	**65.000**	**0**	**0**	**28.000**	**0**	**0**	**0**	**28.000**	**0**	**0**	**0**	**28.000**	**0**	**0**	**0**	**25.155**	**0**	**0**	**0**	**25.155**	**0**	**0**	**0**	
1	Nhà trực và làm việc của BCH Quân sự xã, phường, thị trấn (gđ 1)	BCHQS T	toàn tỉnh	2016-2018	3062/QĐ-UBND 28/10/2015	11.616		3123A/QĐ-UBND 30/10/2015	11.616			3.000	3.000							4.000	4.000							4.000	4.000							0								0							
2	Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	BCHQS T	toàn tỉnh	2016-2020	3119/QĐ-UBND 30/10/2015	31.484	31.484	3121/QĐ-UBND 30/10/2015	31.484	31.484		5.000				5.000				7.000				7.000				7.000				7.000				7.000				7.000				5.500				5.500				
3	Cải tạo, mở rộng nâng cấp đường cơ động đảo Hòn Tre (giai đoạn 1)	BCHQS T	NT	2017-2018		16.000														7.000	7.000							7.000	7.000																			bổ sung dự án
4	Trạm công an cửa khẩu sân bay quốc tế Cam Ranh	CA tỉnh	Cam Ranh	2017		10.000														10.000	10.000																										
5	Mở rộng hệ thống thông tin chỉ huy Công an tỉnh Khánh Hòa	CA tỉnh		2017-2018	1723/QĐ-UBND 30/9/2015	29.908														8.000	8.000							19.000	19.000																		
6	Đường Quốc lộ 1A đi cầu Bến Miếu - đoạn Quốc lộ (Km1449) đi Tiểu đoàn 2-E23	CA tỉnh	NT	2017-2020	3389/Q-HĐND ngày 09/12/2015	82.655	82.655	3115/QĐ-UBND 30/10/2015	82.655	82.655		0				21.000				21.000				21.000				21.000				21.000				21.000				21.000				19.655				19.655				
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải sinh hoạt Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh	CA tỉnh	NT	2017		850														850	850																										bổ sung dự án
8	Trụ sở làm việc Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	NT	2016-2017	3437/QĐ-UBND 27/11/2015	15.881		615/QĐ-UBND 14/03/2016	14.155			2.000	2.000							12.000	12.000							0																				điều chỉnh thời gian thực hiện
9	Trung tâm chỉ huy Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	NT	2017-2020	HĐND tỉnh đã có ý kiến	143.460	93.249													20.000	20.000							30.000	30.000							0												đối ứng vốn TW
10	Hội trường kết hợp phòng làm việc Công an TP Cam Ranh	TP Cam Ranh	CR	2017-2018	291/QĐ-UBND 17/3/2016	5.000														3.500	3.500																										bổ sung dự án
11	Hội trường Huyện ủy Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2016-2017	3301/QĐ-UBND ngày 24/9/2015	8.772		5121/QĐ-UBND ngày 22/8/2014	8.772			3.000	3.000							3.000	3.000																										bổ sung dự án, tỉnh chỉ đạo
12	Cải tạo Hội trường UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	NT	2017		2.700														2.700	2.700																										bổ sung dự án, Tỉnh ủy chỉ đạo
13	Nhà làm việc Huyện ủy Khánh Sơn	Huyện KS	KS	2017		3.000														3.000	3.000																										bổ sung dự án, Tỉnh ủy chỉ đạo
14	Đài tưởng niệm liệt sỹ cấu Tràành, Diên Khánh	Huyện DK	DK	2017-2018		15.900														3.500	3.500							5.000	5.000																		
d	**Lĩnh vực khác**											**113.400**	**105.400**	**8.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**122.000**	**114.000**	**8.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**106.000**	**98.000**	**8.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**136.000**	**128.000**	**8.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**148.048**	**140.048**	**8.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Sửa chữa giao thông (đường tỉnh quản lý)	Sở GTVT	toàn tỉnh			400.000						50.000	50.000							70.000	70.000							70.000	70.000							100.000	100.000							110.000	110.000							thường xuyên
2	Sửa chữa y tế	Sở Y tế	toàn tỉnh			40.000						8.000		8.000						8.000		8.000						8.000		8.000						8.000		8.000						8.000		8.000						thường xuyên
3	Trả nợ quyết toán											4.600	4.600							2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							2.000	2.000							
4	Bổ sung có mục tiêu theo địa bàn											15.000	15.000							15.000	15.000							15.000	15.000							15.000	15.000							15.000	15.000							

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																										Chú thích
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/CDA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017							Năm 2018							Năm 2019							Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
5	Khắc phục báo lũ											13.000	13.000							0							0							0							0							năm 2017 trở đi sử dụng dự phòng chi
6	Công trình phòng thủ	BCHQS T										6.500	6.500							7.000	7.000						7.000	7.000						7.000	7.000						7.000	7.000						thường xuyên
7	Khu tái định cư Gia Lợi	Huyện KV	KV	2016-2017	475a/QĐ-UBND 23/10/2015	11.999		548/QĐ-UBND 30/10/2015	11.998			4.300	4.300							4.000	4.000																								
8	Đường dây 22kV và trạm biến áp 15(22)/0,4kv thuộc khu tái định cư Gia Lợi	Huyện KV	KV	2017		1.000														700	700																								bổ sung dự án
9	Nhà ở tái định cư thôn Bố Lang	Huyện KV	KV	2016-2017	542A/QĐ-UBND 30/10/2015	7.791		547A/QĐ-UBND 30/10/2015	7.113			3.000	3.000							4.000	4.000																								
10	Bảo trì công sở											3.000	3.000							2.000	2.000						2.000	2.000						2.000	2.000						2.048	2.048						bổ sung dự án
11	Chi hỗ trợ quốc tế về an ninh quốc phòng	BCHQS T										4.000	4.000							6.000	6.000																								bổ sung dự án
12	Chi đầu tư khác																			3.300	3.300						2.000	2.000						2.000	2.000						4.000	4.000						
13	Cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giai đoạn 2016-2020											2.000	2.000							0							0																			
III.5	**DỰ PHÒNG CHI ĐẦU TƯ**											**13.137**							**13.137**	**95.685**	**30.285**	**2.800**			**50.800**		**12.600**		**127.940**	**29.540**	**25.700**			**60.600**		**12.700**		**240.710**	**130.610**	**25.000**			**70.000**		**15.100**		**887.092**	**719.652**	**42.500**			**109.540**		**15.400**		
IV	**DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA BỐ TRÍ VỐN SẼ XEM XÉT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**																																											
1	Hỗ trợ đầu tư CSHT Cụm Công nghiệp TP Cam Ranh (theo quy định của Chính phủ)		CR																																									
2	Khu tái định cư (khoảng 100ha), thành phố Nha Trang		NT																																								
3	BTGT Đường Nguyễn Chí Thanh, đoạn từ QL.1A đến Cổng số 01, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh		CR			10.354																																					
4	Đường ĐT.652 (Tỉnh lộ 1A), đoạn từ ngã ba Ninh Diêm đến Cảng Hòn Khói	Sở GTVT	NH																																									
5	Phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 của Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang	Trg CĐ Nghề NT	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	196.853	191.300																																				chưa có VB thẩm định vốn của TW
6	Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang (giai đoạn 2)	Trg CĐ Nghề NT	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	574.000	574.000																																				chưa có VB thẩm định vốn của TW
7	Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc, sông Quán Trường, Tp Nha Trang (giai đoạn 2)	BQL TĐ	NT	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	111.453	111.453																																				chưa có VB thẩm định vốn của TW
8	Bệnh viện Sản nhi	Sở Y tế	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	745.154	670.000				4.542																																		chưa có VB thẩm định vốn của TW
9	Bệnh viện YHCT-PHCN	Sở Y tế	NT	2017-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	260.000	260.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
10	Hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường nhánh KDL BBĐ cam Ranh	BQL BBĐCR	CL	2018-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	50.000	50.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
11	Công viên cây xanh phòng hộ và đường dạo ven biển	BQL BBĐCR	CL	2018-2020	đã gửi Bộ KH thẩm định vốn	50.000	50.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
12	Hạ tầng thiết yếu phát triển du lịch tại KDL Bắc bán đảo Cam Ranh	BQL BBĐCR	CL	2017-2020		200.000	200.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
13	Đường vào khu du lịch bùn khoáng nóng Tháp Bà	TP Nha Trang	NT	2017-2019	đã gửi BKH thẩm định vốn	204.017	204.017																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
14	Kè bờ hữu sông Cái Nha Trang, thị trấn Khánh Vĩnh	Sở NN	KV	2017-2019	đã gửi BKH thẩm định vốn	40.000	40.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
15	Cải tạo, mở rộng và chống thất thoát hệ thống cấp nước Ninh Hòa	Cty ĐT Ninh Hòa	NH	2016-2020		330.196	282.046																																					chưa được TTCP phê duyệt
16	Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Nha Trang	Cty CP Cấp nước KH	NT	2016-2020		1.224.249	1.093.877																																					chưa được TTCP phê duyệt
17	Chỉnh trang đô thị, xây dựng kè và đường dọc bờ sông Cái, thành phố Nha Trang - giai đoạn 2	BQL TĐ	NT	2017-2020		1.286.000	643.000																																					nằm trong dự án Cải thiện VSMT TP Nha Trang (giai đoạn 2)
18	Đường Trần Hưng Đạo	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	80.654	60.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
19	Đường Phạm văn Đồng nối dài	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	83.000	80.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
20	Đường Nguyễn Chí Thanh	Huyện CL	CL	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	81.000	80.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
21	Đường số 2 (Nguyễn Văn Cừ), thành phố Cam Ranh	TP Cam Ranh	CR	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	579.451	579.451																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
22	Hệ thống thoát nước và các tuyến đường trục thoát nước chính, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	TP Cam Ranh	CR	2017-2020		207.000	207.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																																		Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020							
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
													Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CĐNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác	
23	Chống xói lở khẩn cấp bờ sông Bầu Sơi (thượng hạ lưu Cầu Mỹ Thanh trên QL1A tại Km1524+370)	TP Cam Ranh	CR	2017-2020		98.000	98.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
24	Trạm công nghệ sinh học giống muối trồng thủy sản	Sở NN	VN	2015-2017		92.684	20.000	271/SQĐ-UBND 30/10/2012	92.684	20.000	591																																							Sở NN đề nghị sử dụng toàn bộ vốn của CTMT phát triển thủy sản cho dự án Cảng cá động lực
25	Cảng cá Quảng Hội, xã Vạn Thắng, Vạn Ninh	Sở NN	VN	2016-2019		80.000	80.000																																								
26	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Vĩnh Lương	Sở NN	NT	2018-2020		100.000	100.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
27	Hồ chứa nước Ta Lun	BQL GTTL	CL	2013-2018		121.005	60.000	1929/QĐ-UBND 28/8/2014	121.005	60.000	51.621																																							chưa có VB thẩm định vốn của TW
28	Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 (đoạn 2)	Sở GTVT	VN	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	134.000	67.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
29	Kè bờ hữu sông Cái Nha Trang tại thôn Phú Vinh, xã Vĩnh Thạnh	Sở NN	NT	2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	106.962	105.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
30	Đường ven biển từ xã Vạn Hưng huyện Vạn Ninh đến thị xã Ninh Hòa	BQL GTTL	VN-NH	2017-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	1.490.155	1.490.155				2.210																																					sử dụng vốn vay WB
31	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Trầu	Sở NN	NH	2017-2020		157.073	157.073																																								sử dụng vốn vay WB
32	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Làng Nhót	Sở NN	NB	2017-2020		92.628	92.628																																								sử dụng vốn vay WB
33	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Cây Sung	Cty TL Nam KH	DK	2017-2020	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định	100.000	100.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
34	Sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh chính trạm bơm điện Hộn Tháp	Cty TL Nam KH	DK	2018-2020		25.000	25.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
35	Hồ chứa nước Ninh Vân	BQL GTTL	NH	2017-2020		118.676	118.676																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
36	Kè bờ tả, hữu sông Cái xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Phương, Vĩnh Ngọc	Sở NN	NT	2018-2020	đã có chủ trương của HĐND tỉnh	100.000	100.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
37	Kè sông Suối Dầu đoạn qua xã Diên Bình và Diên Thạnh	Huyện DK	DK	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	43.162	43.162																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
38	Kè bờ tả, hữu sông Đồng Điền, xã Vạn Bình huyện Vạn Ninh	Sở NN	VN	2018-2020	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	34.989	34.989																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
39	Kè bờ tả, hữu suối thoát lũ Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	Sở NN	CR	2017-2019	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	35.134	35.134																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
40	Kè bờ tả, hữu sông Tô Hạp xã Ba Cụm Bắc, xã Sơn Bình	Sở NN	KH	2017-2019		40.000	40.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
41	Hồ chứa nước Sơn Trung	Sở NN	KS	2017-2019	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định	184.383	184.383																																								chưa có VB thẩm định
42	Hồ chứa nước Suối Dầu 2	Sở NN	CL	2017-2020		150.000	150.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
43	Hồ chứa nước Sông Cạn	Sở NN	CR	2017-2020	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	399.647	399.647																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
44	Trạm bơm thôn Ba Cảng	Huyện KV	KV	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	24.500	24.500																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
45	Cầu Sông Chò	huyện DK	DK	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	55.203	55.203																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
46	Tiểu dự án Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa nước Cam Ranh và kênh chính hồ chứa nước Suối Dầu (ADB8/WEIDAP)	Sở NN	CR	2017-2021		374.000	336.000																																								chưa được TTCP phê duyệt
47	Cải tạo đất khu vực Bàu Đưng, xã Suối cát thành đất trồng lúa 02 vụ giao cho các đồng bào dân tộc thiểu số	UBND CL	CL	2017-2018	đã gửi Bộ KHĐT thẩm định vốn	9.088	9.088																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
48	Nâng cao năng lực PCCC rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Khánh Hòa	Chi cục kiểm lâm KH	toàn tỉnh	2016-2020	đã gửi BKH thẩm định vốn	65.840	65.840																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
49	Trụ sở UBND xã Khánh Trung	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	7.082	6.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
50	Trụ sở UBND xã Khánh Phú	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	7.398	6.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
51	Trụ sở UBND xã Khánh Nam	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	7.139	6.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
52	Trụ sở UBND xã Khánh Hiệp	Huyện KV	KV	2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	8.133	6.500																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
53	Trụ sở UBND xã Ba Cụm Bắc	Huyện KS	KS	2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	9.120	8.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
54	Trụ sở UBND xã Sơn Hiệp	Huyện KS	KS	2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	8.275	8.275																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
55	Kè bờ tả Sông Khế, thị trấn Khánh Vĩnh	Huyện KV	KV	2017-2018		14.990	14.990																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
56	Kè bờ tả sông Cái Nha Trang, thôn Hà, xã Diên Lâm	Huyện DK	DK	2017-2018		29.700	29.700																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
57	Đường cơ động và bến cập tàu đảo Hòn Lớn xã Vạn Thạnh	BCHQS T	VN	2016-2020		150.000	150.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
58	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 358	BĐBP		2016-2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
59	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 362	BĐBP		2016-2017	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
60	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 366	BĐBP		2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW
61	Đóng mới tàu tuần tra đồn BP 364	BĐBP		2017-2018	đã gửi BKH thẩm định vốn	20.000	20.000																																								chưa có VB thẩm định vốn của TW

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư/Cơ quan lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)			Dự kiến giải ngân từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016-2020																												Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP/ODA	Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT	Tr.đó: TW hỗ trợ/TPCP /ODA		Năm 2016								Năm 2017								Năm 2018								Năm 2019								Năm 2020								
												Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:							
													Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2014-2016	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		Vốn CDNSĐP	Vốn XSKT	Vốn vay KBNN/Vốn NHPT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn TPCP 2017-2020	Vốn ODA	Vốn khác		
62	Hệ thống cấp nước sinh hoạt đảo Hòn Tre	Sở NN	NT	2017-2019		50.000	50.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
63	Hệ thống thông tin phục vụ triển khai Chính quyền điện tử tỉnh Khánh Hòa	Sở TTTT	toàn tỉnh	2017-2020		97.000																																						chưa có PD kiến trúc CQ điện tử
64	Các cơ sở làm việc Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Khánh Hòa	CA PCCC	VN-CL	2017-2020		50.000	15.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
65	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa thành Trung tâm Trợ giúp xã hội trọng điểm Khánh Hòa	Sở LĐ	Nha Trang	2018-2020		60.000	50.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
66	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn	Sở LĐ	KS	2017-2018		15.000	10.000																																					chưa có VB thẩm định vốn của TW
67	Thủy lợi hồ vùng nuôi Tôm sú thị xã Ninh Lộc	Sở NN	NH	2017-2020		150.000	125.000																																					Bộ NN
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ (đầu tư các dự án theo 4 chương trình KTXH trọng điểm)**											**715.163**	**715.163**							**709.000**	**709.000**							**762.000**	**762.000**							**820.000**	**820.000**							**884.000**	**884.000**							
I	**Nguồn XDCB tập trung**											**481.000**	**481.000**							**529.000**	**529.000**							**582.000**	**582.000**							**640.000**	**640.000**							**704.000**	**704.000**							
1	Thành phố Nha Trang											115.440	115.440							126.960	126.960							139.680	139.680							153.600	153.600							168.960	168.960							
2	Thành phố Cam Ranh											51.467	51.467							56.603	56.603							62.274	62.274							68.480	68.480							75.328	75.328							
3	Huyện Cam Lâm											43.290	43.290							47.610	47.610							52.380	52.380							57.600	57.600							63.360	63.360							
4	Huyện Diên Khánh											58.201	58.201							64.009	64.009							70.422	70.422							77.440	77.440							85.184	85.184							
5	Thị xã Ninh Hoà											80.808	80.808							88.872	88.872							97.776	97.776							107.520	107.520							118.272	118.272							
6	Huyện Vạn Ninh											50.024	50.024							55.016	55.016							60.528	60.528							66.560	66.560							73.216	73.216							
7	Huyện Khánh Vĩnh											49.062	49.062							53.958	53.958							59.364	59.364							65.280	65.280							71.808	71.808							
8	Huyện Khánh Sơn											32.708	32.708							35.972	35.972							39.576	39.576							43.520	43.520							47.872	47.872							
II	**Nguồn CQSD Đất**											**234.163**	**234.163**							**180.000**	**180.000**							**180.000**	**180.000**							**180.000**	**180.000**							**180.000**	**180.000**							
1	Thành phố Nha Trang											165.093	165.093							110.000	110.000							110.000	110.000							110.000	110.000							110.000	110.000							
2	Thành phố Cam Ranh											17.000	17.000							17.000	17.000							17.000	17.000							17.000	17.000							17.000	17.000							
3	Huyện Cam Lâm											8.000	8.000							8.000	8.000							8.000	8.000							8.000	8.000							8.000	8.000							
4	Huyện Diên Khánh											12.000	12.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							
5	Thị xã Ninh Hoà											17.000	17.000							25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							25.000	25.000							
6	Huyện Vạn Ninh											15.000	15.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							10.000	10.000							
7	Huyện Khánh Vĩnh																																																	
8	Huyện Khánh Sơn											70	70																																					

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ KIẾN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2020

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DAĐT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Dự kiến năm hoàn thành và đưa vào sử dụng	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ							**289.779**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**		
I	**Nguồn Quỹ phát triển đất của tỉnh giai đoạn 2016-2020**							**195.279**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**		
1	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	UBND NH	NH	2010-2012	1909/QĐ-UBND 27/7/2010	462.969	144.624	12.850					2012	trả nợ, HT gđ 1
2	CSHT khu TĐC Xóm Quán	BQL Vân Phong	NH	2010-2020	976/QĐ-UBND 14/4/2010	320.311	320.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	2020	bù giá cho KL đã thực hiện
3	CSHT kỹ thuật khu tái định cư Hòn Rớ II	UBND NT	NT	2014-2016	1795/QĐ-UBND 05/7/2011	128.517	48.600	25.000	30.000	20.000			2017	
4	Khu tái định cư Phước hạ, xã Phước Đồng (gđ 1- 3,1 ha)	UBND NT	NT	2014-2018	2290/QĐ-UBND 04/9/2014	165.190	55.480	31.300					2016	
5	CSHT khu dân cư Đường Đệ	TTPTQĐ	NT	1999-2016	2767/QĐ-UBND 28/10/2013	171.666	149.027	16.000					2016	bổ sung
6	GPMB CSHT KT khu TĐC Hòn Rớ II	TTPTQĐ	NT	2012-2016		73.000	68.238	4.000					2016	bổ sung

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Dự kiến năm hoàn thành và đưa vào sử dụng	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
7	BT, HT và TĐC phần đất công cộng (20m dọc đại lộ Nguyễn Tất Thành và 30m ven biển) và phần đất đường phân ranh các dự án tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh	BQL BBĐCR	CL	2013-2016		31.541	11.200	10.000					2016	bổ sung
8	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Mở rộng QL 1A (phần đi qua đô thị do tỉnh chi trả)	UBND cấp huyện	toàn tỉnh	2014-2016		52.297	50.815	1.482					2016	bổ sung, hoàn trả tạm ứng NS
9	BT, HT và TĐC dự án Đầu tư CSHT Nhà máy bia Sài Gòn tại Cụm CN Diên Phú	UBND DK	DK	2015		5.871		5.871					2015	bổ sung, hoàn trả tạm ứng NS
10	Khu tái định cư Lê Hồng Phong III - Tp Nha Trang	BQL TĐ	NT	2016-2020		389.361		16.000	13.000	22.000	70.000	80.000	2020	có sử dụng vốn vay KBNN
11	Khu tái định cư thôn Dốc Trầu xã Ba Cụm Bắc, huyện Khánh Sơn	UBND huyện KS	KS	2017-2019		27.808			7.000	8.000	10.000		2019	bổ sung
12	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	BQL PT	NT	2016-2020		157.260		50.000	30.000	30.000			2018	
13	Dự phòng chi							12.776	0	0	0			
II	**Nguồn Quỹ phát triển đất của tỉnh (thu hồi tạm ứng chi BTGT dự án Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong)**							**94.500**						Năm 2014 là 36,3 tỷ; năm 2015 là 58 tỷ

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DAĐT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Dự kiến năm hoàn thành và đưa vào sử dụng	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMĐT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khu vực mở rộng dải cây xanh cách ly thuộc Cụm công nghiệp Đắc Lộc	UBND NT	NT	2016		22.500		22.500					2016	bổ sung
2	BTGT QL1A đi qua đô thị (phần tỉnh mở rộng)	UBND cấp huyện	các huyện	2016-2017		72.000		72.000					2016	bổ sung

PHỤ LỤC. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (HÌNH THỨC BT) GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Tên dự án	Cơ quan chuẩn bị dự án	TMĐT (tỷ đồng)	Quỹ đất hoàn vốn
1	Hệ thống thoát nước mưa Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh giai đoạn 2	BQL BĐCR	228	KDL Bắc bán đảo Cam Ranh
2	Hệ thống đường nhánh Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh gđ 2	BQL BĐCR	375	KDL Bắc bán đảo Cam Ranh
3	Tuyến đường phía Tây bán đảo KDL Bắc bán đảo Cam Ranh	BQL BĐCR	1.309	KDL Bắc bán đảo Cam Ranh
4	Đường Nguyễn Thiện Thuật nối dài (gđ 1)	UBNT	177	Khu TT Đô thị Thương mại Dịch vụ - Tài chính – Du lịch Nha Trang (sân bay Nha Trang)
5	Hệ thống thu gom nước thải Bắc bán đảo Cam ranh	BQL BĐCR	643	KDL Bắc bán đảo Cam Ranh; Lô đất 168-170-172 Thống nhất, Nha Trang;
6	Trường Chính trị tỉnh Khánh Hòa (gđ 1)	BQL XDDD	149	Đất hiện tại của Trường
7	Trường cao Cao đẳng Nghề Nha Trang (gđ 1)	BQL XDDD	380	Đất hiện tại của Trường
8	Trường Cao đẳng Y tế	BQL XDDD	174	Đất hiện tại của Trường
9	Trường Cao đẳng Sư phạm Nha Trang định hướng thành lập Trường Đại học Khánh Hòa	BQL XDDD	852	Đất hiện tại của Trường

TT	Tên dự án	Cơ quan chuẩn bị dự án	TMĐT (tỷ đồng)	Quỹ đất hoàn vốn
10	Cầu Long Hồ	BQL TĐ	2.034	Khu TT Đô thị Thương mại Dịch vụ - Tài chính - Du lịch Nha Trang (Chưa xác định đủ quỹ đất hoàn vốn)
11	Cầu Cam Hải	BQL TĐ	2.569	Chưa xác định đủ quỹ đất hoàn vốn
12	Trụ ăng ten Đài Phát thanh – Truyền hình KH	BQL TĐ	86	Đất hiện tại của Đài
13	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh – Truyền hình KH	BQL TĐ	136	
14	Đường Lê Duẩn và đường Ngô Gia Tự nối dài	UBND Cam Lâm	221	KDL Bắc bán đảo Cam Ranh
15	Đường Ngô Gia Tự	UBND Cam Lâm	125	Chưa xác định đủ quỹ đất hoàn vốn
16	Khu trung tâm Hành chính mới tỉnh Khánh Hòa	BQLPT	4.390	
a	BT 1: Giải phóng mặt bằng 73 ha; thiết kế, lập dự án và đầu tư hạ tầng khung (đường giao thông chính, 03 cầu kết nối và hạ tầng kèm theo đường giao thông chính, hạ tầng chi tiết Khu trung tâm (31 ha) và khu quảng trường, công viên, cây xanh (22ha)	BQLPT	---	Khu TT Đô thị Thương mại Dịch vụ - Tài chính – Du lịch Nha Trang (sân bay Nha Trang)
b	BT2: Thiết kế, lập dự án và đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Khu trung tâm hành chính tỉnh (31ha) và các cơ quan Trung ương	BQLPT	---	Trụ sở làm việc hiện trạng của các sở ngành

TT	Tên dự án	Cơ quan chuẩn bị dự án	TMĐT (tỷ đồng)	Quỹ đất hoàn vốn
17	Đường số 4 (đường số 6-đường 23), phía Tây Lê Hồng Phong	BQLGTTL	266	Khu TT Đô thị Thương mại Dịch vụ - Tài chính – Du lịch Nha Trang (sân bay Nha Trang)
18	Ký túc xá Trường Chính trị tỉnh Khánh Hòa	BQL XDDD	75	Khu C và Khu D của dự án Trung tâm Bến Du thuyền Hoàng Gia
19	Đường Phong Châu nối dài	Nhà đầu tư	116	Trụ sở Kho bạc Nhà nước tỉnh
20	Tuyến đường ngang số 1, 3 nối đường Nha Trang - Đà Lạt với đường 23/10	Nhà đầu tư		Chưa xác định đủ quỹ đất hoàn vốn
21	Đường tỉnh lộ 3	BQLGTTL		(Ưu tiên) Khu nhà kho tại đường Trường Sơn, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang
22	Kè và đường ven sông Tắc	Nhà đầu tư		Đất ven dự án BT
23	Nút giao thông Ngọc Hội - Đường 23/10	Nhà đầu tư	1.142	Khu TT Đô thị Thương mại Dịch vụ - Tài chính – Du lịch Nha Trang (sân bay Nha Trang)
24	Đường vành đai kết nối kết nối nút giao thông Ngọc Hội		1.015	
25	Các tuyến đường, các nút giao thông kết nối khu sân bay Nha Trang		920	